POTIN503

ANH NGỮ THỰC DỤNG

CẤP I

LÊ BÁ KÔNG

soạn để dùng với cuốn

ENGLISH FOR TODAY *BOOK ONE*

Do nhà Mc. Graw - Hill Book Company xuất bản

- **NGỮ-VỰNG và THÀNH-NGỮ** (ghi chú phiên-âm và nghĩa việt có giảng cách dùng chữ trong câu)
- **VĂN-PHẠM, CÚ-PHÁP** (giảng kỹ-càng thêm nhiều chi-tiết quan trọng)
- **DỊCH ANH-VIỆT** (toàn thể các bài văn)
- **HƯỚNG DẪN LÀM ĐỦ CÁC BÀI TẬP và TÁC-VĂN**

ZIÊN-HỒNG
SAIGON VIETNAM

POTIN503

Sách này xuất-bản với sự thỏa - thuận chính-thức của McGraw-Hill Book Co., New York. Tuyệt đối cấm bắt chước, phỏng theo, hay in lại. Copyright 1964 by Lê Bá Kông. Đã nạp bản tại Thư-viện Quốc-gia. Mọi vi - phạm sẽ bị truy tố trước pháp-luật.

POTIN503

ANH-NGỮ THỰC-DỤNG

CẤP I

LÊ BÁ KÔNG

soạn để dùng với cuốn

ENGLISH FOR TODAY *BOOK ONE*

do nhà Mc Graw-Hill Book Company Inc. xuất-bản

- NGỮ-VỰNG (ghi-chú phiên-âm và nghĩa Việt)
- VĂN-PHẠM, CÚ-PHÁP (giảng kỹ càng)
- DỊCH ANH-VIỆT (những đoạn văn cần thiết)
- HƯỚNG DẪN LÀM BÀI TẬP
- LUYỆN DỊCH VIỆT-ANH (có cả bài sửa để kiểm lại bài học)

ZIÊN-HỒNG
SAIGON VIỆTNAM

POTIN503

Lời nói đầu

Cùng quý vị Giáo-sư :

Bộ sách ENGLISH FOR TODAY, gồm sáu cuốn dùng cho sáu niên-học ở bậc Trung-Học, tới nay có thể nói là bộ sách soạn công-phu và thích-hợp sư-phạm nhất để dạy Anh-ngữ cho người Việt. Sở dĩ chúng tôi dám nói một cách quyết-đoán như vậy vì sau ngót hai chục năm dạy Anh-ngữ, chúng tôi đã dùng cũng nhiều loại sách giáo-khoa, nhưng đến khi có dịp tiếp-xúc trực-tiếp tại Nữu Ước với nhà xuất-bản McGraw-Hill và ban chuyên-viên ngữ-học đảm-nhiệm công việc biên-soạn bộ sách đó, chúng tôi mới thấy người ta đã tốn khá nhiều công của để thực-hiện một bộ sách dạy Anh-ngữ hoàn-hảo như vậy. Tôi tin rằng ngoại trừ mấy nhà xuất - bản khổng lồ cỡ Mc Graw-Hill ra, không nhóm nào có đủ phương tiện tiến hành một công cuộc đồ xộ và hữu ích như thế.

Như quý vị nhận thấy, đặc-điểm đầu tiên của bộ sách này là tác-giả của nó không phải một hay hai cá-nhân, nhưng bộ sách đó là kết-quả công-lao nghiên-cứu của 25 giáo-sư đại-học lừng-danh nhất của Hợp Chúng Quốc, và số tiền chi-tiêu trong việc biên-khảo để hoàn thành bộ sách này lên tới hơn một triệu Mỹ-kim tức là trên một trăm triệu đồng Việt-Nam ! Làm sao một nhà xuất-bản cỡ thường làm nổi công chuyện đó.

Là một người cũng đã lặn lội lâu năm trong ngành biên-soạn sách giáo-khoa Anh-ngữ, sau khi thảo-luận với nhóm chuyên-viên kia và nhận xét kỹ-lưỡng nội-dung cũng như phương-pháp đã được áp-dụng trong bộ sách mới này, tôi hiểu ngay giá trị nó, nên liền nghĩ tới việc dùng nó tại các học-đường Việt-Nam. Thật là một sự canh-cải cần-thiết vào đúng lúc đa số học-sinh ta đang nao nức trau giồi Anh-ngữ, nhưng có hai trở lực lớn lao đã trì hoãn công việc dùng bộ sách đó : (1) giá tiền sách nhập-cảng quá đắt (110$VN một cuốn) đối với học-viên ta, và (2) phương-pháp rất hay nhưng mới lạ quá.

Bởi vậy, tôi đã kiên-nhẫn vận-động điều đình với nhà Mc Graw-Hill trong suốt chín tháng trời để cố sao cho học-viên ta có sách này dùng mà ai cũng hài lòng. Và đây là hai việc đã thực hiện được :

POTIN503

1. Nhà McGraw-Hill chấp thuận để Ban Tu-Thư Ziên-Hồng xuất-bản cả bộ sách đó và phát hành trên toàn lãnh thổ Việt-Nam. Giá tiền sách sẽ rất phổ thông, tức là chừng một phần ba (1/3) giá tiền sách nhập cảng. Sách in vẫn mỹ-thuật và đúng y nguyên-bản như quý vị có dịp so sánh.

2. Ban Tu-Thư ZIÊN-HỒNG giữ độc quyền đảm nhiệm công việc biên soạn các sách hữu ích để giúp tài liệu quý vị giáo-sư thông hiểu phương-pháp giáo-khoa mới, gọi tắt là phương-pháp EFT (English For Today), và cũng đồng thời thêm tài-liệu giáo-khoa cho học-viên Việt-Nam để dùng bộ sách đó, thâu lượm được các kết quả mau chóng và mỹ mãn nhất. Vậy đó là mục-đích của cuốn sách này và các cuốn kế tiếp.

Trước khi chấm dứt đôi lời giao cảm này gởi cùng quý vị đồng nghiệp, chúng tôi xin ngỏ lời thỉnh cầu thành tâm sau đây : Khi dùng bộ sách ENGLISH FOR TODAY để giảng dạy, nếu quý vị có những ý-kiến gì về sư-phạm hoặc có sáng-kiến mới mẻ để dạy học-viên dùng bộ sách này hào hứng hơn, xin vui lòng liên-lạc với chúng tôi bằng thư-tín. Trái lại, nếu quý vị có điều gì thắc mắc, xin cứ tự tiện phát biểu ý-kiến, chúng tôi sẽ cố gắng, trong phạm vi khả năng khiêm tốn, hân hoan giải đáp.

Kính chào trong tình đoàn-kết đồng-nghiệp,

LÊ BÁ KÔNG

POTIN503

Cùng các em Học-sinh,

Các em có biết rằng chính vì các em mà một ban soạn-giả gồm 25 giáo-sư đại - học chuyên về khoa ngôn - ngữ đã dày công trong mấy năm qua để soạn - thảo một bộ sách giáo-khoa Anh-ngữ không ? Người ta đã và đang nghiên-cứu các phương-pháp mới và hay nhất để giúp các em chóng giỏi sinh - ngữ này. Quả thực, các em may mắn hơn những lớp học - sinh trong hai chục năm qua.

Quý vị giáo - sư của các em sẽ tìm hết cách để giảng dạy bài vở cho dễ hiểu và thích thú. Nhưng một đôi khi, sau lời giảng của Thày, em có thể chóng quên, nên muốn có cuốn sách nào giúp các em học bài dễ dàng hơn. Chính đó là mục đích của cuốn sách nhỏ này, trình bày một cách đơn giản những điều em cần chú ý học tập. Nó sẽ là bạn đồng - hành của em để giúp em vui học. Là học-sinh tốt, ta không bao giờ lạm-dụng bạn ta, vậy các em dĩ nhiên sẽ không bao giờ ỷ - lại vào sách này mà sao lãng việc chăm-chỉ học. Trái lại, các em nhờ sách này lại cần-mẫn hơn.

Muốn tấn tới, em phải học rất thuộc mỗi bài học, cần chú ý cách đọc các chữ cho đúng, cách đặt câu, nhớ mặt chữ và nghĩa chữ. Khi đọc, phải lên xuống giọng cho đúng âm-điệu. Tập nói những câu ngắn mới học được, và cố diễn đạt ý - tưởng bằng những câu và chữ vừa được Thày giảng. Phải tự mình làm hết các bài tập trong sách và một đôi khi làm bài dịch do Thày ra. Chỉ xem phần chỉ dẫn cách làm bài tập sau khi đã làm nó.

Trong việc học sinh-ngữ, sự ôn lại các bài cũ là rất quan-trọng. Vậy cứ học xong chừng ba bài, các em lại bỏ ra một buổi học ôn, thỉnh thoảng đố nhau viết ngữ-vựng hoặc đọc các câu ngắn cho nhau

POTIN503

viết chính tả thi v.v...; đó là những trò chơi vừa vui vừa ích lợi vô cùng để trau-giồi Anh-ngữ.

Sinh-ngữ nghĩa là tiếng sống động; vậy muốn nói được tiếng Anh, các em phải vượt qua sự ngượng-nghịu, phải bạo dạn đọc lớn tiếng, trả lời các câu hỏi chĩnh-chạc, và phải tập nói nhiều. Chứ thụ động thì bao giờ nói được tiếng Anh ?

Vạn sự khởi đầu nan. Bước đầu bao giờ cũng là bước khó nhất. Các em phải học cuốn này rất cần thận. Căn nhà sở dĩ vững chắc là nhờ cái nền kiên cố, vậy việc học của em ở ngay lớp vỡ lòng này có căn - bản chắc chắn thì sau này em mới thấy thích thú hăng hái tiếp tục học ở những lớp cao hơn.

Trên đây là lời khuyên của một thày đã từng dạy sinh-ngữ này ngót hai mươi năm, rất thông - cảm những khó khăn trong bước đầu của các em. Vậy các em hãy theo những lời nhắn nhủ đó và hăng hái lên để mạnh bước trên đường học-vấn.

Thân mến chúc các em thành-công.

L. B. K.

POTIN503

XIN CHÚ Ý : RẤT QUAN TRỌNG

BẢNG ĐỐI CHIẾU DẤU PHIÊN-ÂM

Chính - tả Anh-ngữ rất thất thường : viết một đàng đọc một nẻo, nên ngay người Anh-Mỹ cũng khổ tâm về cách phát âm các chữ cũng như việc nhớ chính-tả của nó. Bởi vậy người ta đã phải dùng bộ mẫu-tự phiên-âm (phonetic alphabet) để ghi cách đọc tiếng Anh. Bộ dấu Phiên-âm Quốc-Tế (International Phonetic Alphabet, gọi tắt là IPA) và những bộ mẫu-tự phiên-âm khác đều nhằm mục-đích cố gắng tiêu-biểu các âm-thanh tiếng Anh một cách thỏa đáng. Ở trang sau là bảng kê đối chiếu phiên-âm theo phương-pháp Kenyon - Knott, tác-giả cuốn **A Pronouncing Dictionary of American English**, và phương - pháp **English For Today (EFT)**. Ngoài ra, chúng tôi cũng có ghi - chú âm Quốc-ngữ gần tương-đương với những âm Anh-ngữ.

Các bạn học-sinh đừng vội lo rằng học nó khó. Thực ra, học ngay tất cả các âm này một lúc thì cũng khó, nhưng giáo-sư của các bạn sẽ hướng-dẫn dần dần, mỗi bài chỉ giảng dạy vài dấu phiên-âm thôi để khi học hết cuốn thứ nhất này, các bạn sẽ thành thạo cả bộ mẫu-tự phiên-âm EFT. Nó không khác bộ IPA mấy.

Các bạn cứ dùng bảng đối chiếu phiên-âm này để dò đọc phần ngữ-vựng trong mỗi bài học gồm trong cuốn sách này. Tôi tin rằng chỉ sau ít lâu sẽ quen.

POTIN503

CONSONANTS (PHỤ - ÂM)

Chữ mẫu	Kenyon-Knott	English For Today	Tương-đương Quốc-Ngữ
1.— book	b	b	b
2.— pear	p	p	p (nhẹ hơn p Q.N.)
3.— door	d	d	đ
4.— table	t	t	t (nhẹ như th Q.N.)
5.— girl	g	g	g, gh
6.— cap	k	k	k (nhẹ hơn k Q.N.)
7.—morning	m	m	m
8.— name	n	n	n
9.— song	ŋ	ŋ	ŋ (gần như nh cuối chữ)
10.— very	v	v	v
11.— farmer	f	f	f, ph
12.— the	ð	ð	(không có tương đương trong Q.N.)
13.— thin	θ	θ	(— n —)
14.— zoo	z	z	z hay d
15.— second	s	s	s (đọc như x)
16.—pleasure	ʒ	ʒ	(đọc gần như gi trong chữ giao)
17.— shoe	ʃ	ʃ	sh (uốn lưỡi nhiều)
18.— jaw	d_3	d_3	j (đọc uốn lưỡi nhiều)
19.— chair	tʃ	tʃ	ch (nhẹ hơn ch Q.N.)
20.— room	r	r	r
21.— leg	l	l	l
22.— hand	h	h	h

POTIN503

VOWELS (NGUYÊN ÂM)

Chữ mẫu	Kenyon-Knott	English For Today	Tương đương Quốc-Ngữ
1. sit	i	i	i (rất ngắn, gần như ư)
2. red	ɛ	ɛ	e (hơi có âm ê)
3. cap	æ	æ	e (hơi có âm a), a
4. above	ə	ə	ơ (ngắn hơn ơ Q.N.)
5. above	ʌ	ɔ	â (gọn giọng lại, vì âm này ở vần lên giọng)
6. father	a	a	a
7. foot	u	u	u
8. walk	ɔ	ɔ	o
9. tree	i	iy	i (dài)
10. day	e	ey	ê
11. high	ai	ay	ai
12. boy	ɔi	ɔy hay oy	oi
13. how	au	aw	ao
14. show	o	ow	ô (hơi có âm ơ)
15. drew	u	uw	u (dài)

GLIDES (TIỆM ÂM)

1. yes, say	j	y	y(gần như v đọc theo giọng Nam)
2. wet, show	w	w	w (gần như u Q.N.)

POTIN503

NHỮNG CÂU NÓI THƯỜNG DÙNG TRONG LỚP :

GREETINGS (gríytiŋz) : lời chào hỏi.

Good morning (gúd mɔ́rniŋ) : Chào anh, chào ông... (về buổi sáng)

Good afternoon (gúd æftərnun) : Chào anh (về buổi chiều)

How are you ? (haw ar yúw) : Anh mạnh giỏi không ?

Fine, thank you. How are you ? (fáin, θæŋkyuy) : Khá lắm, cám ơn. anh Còn anh ?

DIRECTIONS (diréksənz) : chỉ thị.

Please stand up (plíyz stænd əp) : Làm ơn đứng dậy.

Please sit down (dawn) : Làm ơn ngồi xuống.

Please go to the blackboard : Làm ơn tới bảng đen.

Open your book (buk) : Hãy mở sách ra.

Open your book to page (peydʒ)... : Hãy mở sách tới trang...

Turn (tərn) **to page....** : Trở qua trang....

Close (klowz) **your books** : Hãy gấp sách lại.

Listen (lísn) : Hãy lắng tai nghe.

Repeat (ripíyt) : Hãy nhắc lại.

Say the sentence (séy ðə séntəns) : Hãy nói câu đó (này).

Read (ríyd) **the sentence** : Hãy đọc câu đó (này).

Write (ráyt) **the sentence** :. Hãy viết câu đó (này).

Say the word (wərd) : Hãy nói chữ đó (này).

Read the word : Hãy đọc chữ đó (này).

Write the word : Hãy viết chữ đó (này).

CHÚ Ý : Lúc đầu các bạn chưa quen với các dấu phiên-âm EFT nhưng dưới sự hướng-dẫn trong vài tháng của Giáo-sư, các bạn sẽ quen dần.

POTIN503

ĐƠN-VỊ I : MÔ TẢ ĐỒ-VẬT VÀ NGƯỜI.

BÀI MỘT

ĐỒ VẬT TRONG HỌC-ĐƯỜNG

Mỗi bài học, như các bạn sẽ thấy, được chia làm năm hay sáu phần, mà trong sách EFT (English For Today) đang dùng gọi nó là EXAMPLE (thí dụ), vì mỗi phần đề cập tới một điểm văn-phạm chính-yếu, cách đặt câu, một số chữ mới, và một loạt bài tập luyện về cú-pháp và ngữ-vựng các bạn vừa học. Vì vậy, nó rất thích hợp cho việc học và thực tập, không làm mệt mỏi trí nhớ người học.

Chúng tôi cũng sẽ dựa theo từng phần như vậy để hướng dẫn bạn học cuốn EFT, nhưng ở cuối mỗi bài học sẽ có phần tổng-kết Văn-Phạm và Ngữ-Vựng cho cả bài, vì như vậy lợi cho việc học ôn của các bạn rất nhiều.

PHẦN I. This is a box.

Cách phát âm (cách đọc).

Khi nói hay đọc tiếng Anh, ta không những cần chú ý đọc đúng âm (tức là đừng đọc i trong khi đáng lẽ phải đọc ai), nhưng còn cần chú ý cả tới cung điệu nữa (tức là lên xuống giọng cho đúng). Tuy chữ Anh không có ghi dấu sắc huyền v.v. như Quốc-Ngữ, nhưng trên thực tế, lúc nói và đọc, cần phải lên xuống giọng, có như vậy người nghe mới hiểu ta định nói gì.

Trong câu : This is a box.

Ta không thể đọc 4 chữ đó đều cung điệu bình thanh cả, tức là như không có dấu, vì thực ra nó đọc gần như sau :

This is à bóx.

POTIN503

Lên giọng một chút ở chữ This, tới chữ is thì bình thanh, rồi qua chữ a xuống giọng gần như chữ có dấu huyền, đè rồi qua chữ box ta cắt giọng lên gần tới dấu sắc, và dĩ-nhiên khi ngừng câu, giọng ta lại hạ xuống dần.

Chú ý : **Vậy thay vì phải vẽ những đường kẻ dưới và trên hoặc xuyên qua những chữ Anh để chỉ dẫn cách lên xuống giọng, chúng tôi sẽ dùng dấu sắc (´) và huyền (`) ghi luôn trên các nguyên âm. Chữ nào không có dấu là bình thanh (không lên hay xuống giọng).**

Bạn sẽ luyện cách đọc dần dần ; nhưng điều cốt yếu là cố - gắng đọc cho đúng âm và điệu ngay từ lúc đầu.

NGỮ - VỰNG :

Chúng tôi sẽ ghi ngữ-vựng của mỗi phần, và chua phiên-âm EFT ngay cạnh. Mặc dầu buổi đầu các bạn chưa thuộc các dấu đó, nhưng khi được giáo-sư đọc, các bạn sẽ có dịp làm quen với nó. Để giúp các bạn phát âm, trong 10 bài đầu, chúng tôi ghi thêm cả cách đọc bằng tương-đương Quốc-ngữ.

NOUNS (Danh-tự)

box (baks) (boks) : chiếc hộp
chair (tʃer) (chéơr): chiếc ghế
desk (dɛsk) (đɛsk) : bàn học, bàn giấy
door (dor) (dó:r) : cửa (ra vào)
table (téybl) (tẽbưl) : cái bàn
thing (θiŋ) (θing) : đồ vật
school (skuwl)(sku:l) : trường học
unit (yúnit) (yúnit) : đơn vị
lesson (lésn) (léssưn) : bài học

STRUCTURE WORDS (chữ để đặt câu)

this (ðis) (ðis) : cái này. **is** (iz) (iz) : là

VĂN - PHẠM :

PHẦN I. Chúng tôi sẽ giảng-giải rất giản-dị về văn-phạm và cách đặt câu để các bạn dễ hiểu. Phần này gồm có những điểm sau đây cần chú ý :

THIS có nghĩa là cái này, chiếc này, v.v...; nó chỉ rõ một đồ-vật.

POTIN503

IS có nghĩa : *là.*

Vậy **THIS IS : cái này là....**

Chữ A là mạo-tự, tức là chữ đệm trước danh-tự số ít ; nó có nghĩa đại-khái như : một cái, một chiếc, v.v.. Cho nên ta có thể dùng nó trước tất cả 9 danh-tự ta vừa học : *a box, a chair, a desk....*

Bây giờ ghép nó với THIS IS...., ta sẽ có một số câu :

This is a box : Cái này là (một) chiếc hộp.

This is a chair : Cái này là (một) chiếc ghế.

This is a desk : Cái này là (một) cái bàn...

★

PHẦN II. This is a box. It's a box.

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM :

Phần này, bạn chỉ học thêm có một chữ IT; đọc chữ i rất ngắn giọng.

Chữ này là đại-danh-tự, tức là nó dùng thay cho (đại diện cho) danh-tự. Vậy ta dùng IT để thay thế cho cả 9 danh-tự đã học ở Phần I.

IT IS (nó là) ghép lại thành IT'S.

Ta thử áp-dụng vào cách đặt câu :

Cái này là cái hộp. This is a box.

Nó là cái hộp. { It is a box. / It's a box.

Chú ý : Khi nói chuyện, người ta ưa dùng it's hơn là it is.

BÀI TẬP :

Vào giai-đoạn sơ-khởi này, các bạn đừng bận tâm tới những hàng chữ ở đầu mỗi bài tập. Nó chỉ là lời nhắc giáo-sư cách-thức bảo học-sinh làm bài tập. Chẳng hạn bài tập 1.1 và 1.2 có nghĩa là bài tập số 1 và số 2 của bài học thứ nhất. Hai câu chỉ thị đó là :

POTIN503

1.1. Hãy luyện mẫu đặt câu *This is a* —. Nhắc các chữ, từ-ngữ và câu sau thầy giáo.

1.2. Hãy luyện cách dùng *It's* để thay thế cho *This is*. Nhắc các câu sau thầy giáo.

PHẦN III.

What's this ? It's a box.

Cách phát âm (cách đọc) :

Khi một câu bắt đầu bằng chữ nghi-vấn (chữ để hỏi), như chữ WHAT (hwat) : *cái gì ?* ta lên giọng ở vần cuối, và khi trả lời cũng vậy :

Các bạn hãy chú ý, đọc cho đúng :

What's this ? It's a box.
What's this ? It's a chair.
What's this ? It's a table.

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM :

Phần này, các bạn cũng chỉ học có một chữ mới, đó là WHAT (what) : *cái gì.*

Nó là chữ nghi-vấn tức là chữ dùng để hỏi.

Trong tiếng Anh, chữ nghi-vấn bao giờ cũng đặt ở đầu câu và đồng thời phải nhớ đảo THIS IS thành IS THIS (Ta gọi đó là thể nghi-vấn). Vậy dịch câu :

Cái này là cái gì ?
Ta phải đặt câu tiếng Anh như sau :
What *is this* ? (Cái gì là cái này ?)

Nhưng trong đàm - thoại (nói chuyện), người ta lại ưa ghép WHAT IS thành WHAT'S. Vậy câu trên lại thành :

What's this ?

Trả lời các câu đó, ta dùng cách đặt câu đã học ở phần II, tức là : IT' S A . . . . . Thí dụ :

POTIN503

What's this ? It's a desk.
What's this ? It's a chair.
What's this ? It's a door v.v...

★

PHẦN IV. This box is big. This box is small.

Cách phát âm :

Loại câu này, ta cần lên giọng ở hai vần. Thí dụ, ở hai câu trên, ta lên giọng ở chữ *this* và tĩnh-tự (adjective) khi ta muốn nhấn mạnh vào sự trái ngược nhau giữa hai câu đó (tức là lớn và nhỏ). Chú ý : tới chữ *box* thì ta ngắt câu một chút :

Thís box ìs bíg. Thís box ìs smáll.

NGỮ VỰNG :

Adjectives (édjətivz) : tĩnh-tự

big (big)(big) : lớn
small (smɔl)(smo:l) : nhỏ
black (blæk)(blæk) : đen
white (hwayt)(hwait) : trắng
high (hay)(hai) : cao
low (low)(lô) : thấp
old (owld)(ôld) : cũ
new (nyu, nu)(nu) : mới
wide (wayd)(waid) : rộng
narrow (nérow) (nérô) : hẹp

VĂN - PHẠM :

Theo nguyên-tắc, tới bậc Trung-học, các bạn phải biết về các tự-loại (loại chữ), nhưng tôi thấy cũng cần nhắc qua vài định nghĩa thiết yếu.

Phần này đặc biệt giới thiệu với bạn 10 *tĩnh-tự* chia thành 5 cặp đối chọi nghĩa nhau. Vậy tĩnh-tự (adjective) là gì ?

Nó là chữ phẩm-định (tức là mô tả, nói về phẩm tính) một danh-tự (noun).

Trong Anh-ngữ, một câu phải có động-tự, mà đôi khi ta thấy theo tiếng Việt, động-tự lại có thể hiểu ngầm, chẳng hạn ta nói :

Cái bàn này cao gọn nơn là nói : *Cái bàn này thì cao.*
Nhưng tiếng Anh ta phải nói :

POTIN503

This table is *high* (Phải có động-tự is).
This chair is *low* : Chiếc ghế này thấp
This door is *wide* : Cái cửa này rộng. v. v.

LỜI DẶN : Bạn cần học thuộc ngữ-vựng trước khi học sang phần Văn - phạm; như vậy tiện cho việc đặt câu.

★

PHẦN V.

Is this box big ? Yes, it is. It's big.
Is this box small ? No, it's not.
It's not small. It's big.

Cách phát âm :

Is this box big ? là một câu hỏi, vậy ta bắt đầu câu hơi xuống giọng một chút, chuyển qua bình thanh, rồi lên giọng ở vần cuối như sau :

Ìs this box bíg ? Ìs it bíg ?

Khi trả lời câu hỏi như trên, ta thường nói :

Yés, it ís (hoặc) Nó, it's nót.

Bạn cũng cần chú ý âm-điệu khi phát âm loại câu sau đây :

This táble's bíg. Yés. it ís.
This táble's not smáll. Nó, it's nót.

Nếu cần nhấn mạnh vào thể phủ định, ta lên giọng ở chữ **nót** :

It's nót big. It's smáll.

Còn nếu ta nhấn mạnh vào smáll để đối chọi nhau giữa hai tĩnh-tự, thì lại lên giọng ở chữ *bíg* :

It's not bíg. It's smáll.

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM.

Phần này chỉ học thêm 3 chữ để đặt câu :

POTIN503

yes (yes) : vâng, dạ (để trả lời câu hỏi)
no (now) : không (để trả lời câu hỏi)

Còn chữ not (nat) thì dùng sau động-tự *is* để đổi ra thể phủ-định.

IT IS NOT → IT'S NOT

Nhưng chú ý : Nếu không có chữ gì tiếp liền theo sau, thì IT IS *không bao giờ* viết tỉnh lược (tức là rút ngắn thành *it's*).

Ta đã học *this box is* nghĩa là : cái hộp này thì....

Vậy muốn đổi nó ra thể nghi-vấn (tức là đặt câu hỏi), ta đảo chữ IS trước chữ THIS BOX; và nếu là THIS IS thì thành IS THIS :

(a) This is *a box* : Cái này là cái hộp.
Is this *a box* ? : Cái này có phải là cái hộp không ?

(b) *This box* is *big* : Cái hộp này lớn.
Is *this box big ?* : Cái hộp này có lớn không ?
Yes, it is. *It's big* : Vâng, có. Nó lớn.

(c) Is *this chair small ?* : Cái ghế này nhỏ không ?
No, *it's* not : Không, nó không (nhỏ).
It's not *small. It's big* : Nó không nhỏ. Nó lớn.

BÀI TẬP :

Dưới đây chúng tôi chỉ dịch những chỉ-thị ra ở đầu mỗi bài tập. Chúng tôi thấy không cần dịch tất cả các câu trong các bài tập, vì nó chỉ là sự lấy đi lấy lại các chữ để các bạn tập nói cho quen.

1.3. ĐÀM THOẠI. Hãy tập dùng câu hỏi *What's this ?* và cách trả lời *It's a —.*

1.4. Hãy tập cách đặt câu *This (noun) is (adjective)* bằng các tỉnh tự có nghĩa trái ngược. Khi bạn dùng chữ *this*, hãy sờ hình vẽ liên hệ.

1.5. Hãy luyện tập cách đặt câu : *It's not (adjective)* và *It's (adjective)* bằng tỉnh-tự trái ngược.

POTIN503

1.6. Hãy tập đổi câu xác-định (câu đặt suôi) ra thể nghi-vấn (câu hỏi). Khi bạn dùng chữ *this*, hãy sờ hình vẽ liên-hệ.

1.7. **ĐÀM THOẠI** : Tập hỏi và trả lời bằng cách dùng *Is this (noun) (adjective) ?* và *Yes, it is. It's (adjective)*.

1.8. Tập dùng *No, it's not. It's not (adjective)* làm câu trả lời cho những câu hỏi *Is this (noun) (adjective) ?*

1.9. **TRÒ CHƠI** : Hãy vẽ hình trên giấy bìa để biểu thị : hộp đen, hộp trắng, ghế cũ, ghế mới, bàn cao, bàn thấp, bàn giấy lớn, và hộp nhỏ. Bầy một trò chơi bằng những tấm giấy bìa này.

VĂN-PHẠM TÓM LƯỢC BÀI NÀY :

1. Cách đặt câu : This is a + NOUN.
2. IT + IS = IT'S
3. WHAT + IS WHAT'S.
   What's this ? It's a + NOUN.
4. Mười tĩnh tự (adjectives).
5. Câu hỏi và trả lời, có chứa đựng tĩnh-tự.
   Is this box big ? Yes, it is. It's big.
   No, it's not.

NGỮ-VỰNG TỔNG-QUÁT CỦA BÀI NÀY :

a (ə) (ơ) : (một) chiếc, cái
big (big) (big) : lớn
black (blæk) (blæk) : đen
box (baks) (boks) : hộp
chair (tʃɛr, tʃær) (chéơr) : ghế
desk (dɛsk) (đesk) : bàn (giấy, bàn học).
door (dor, dɔr) (đor) : cửa (ra vào)
high (hay) (hai) : cao
is (iz) (iz) : là, thì
it (it) (it) : nó
low (low) (lô) : thấp
narrow (nærow) (nérô) : hẹp
new (nyu, niuw, nuw) (niu, nu): mới
no (now) (nô) : không
not (nat) (nơt) : không

POTIN503

old (owld) (ôld) : cũ

school (skuwl) (sku:l) : nhà trường, học đường

small (smɔl) (smo:l) : nhỏ, bé

table (téybl) (tếbưl) : bàn

thing (θiŋ) (θing) : đồ vật

this (ðis) (ðis) : cái này (số ít)

what (hwát) (huot) : gì, cái gì

white (hwayt) (huait) : trắng

wide (wayd) (waiđ) : rộng

yes (yɛs) (yes) : vâng, phải

LỜI DẶN QUAN-TRỌNG : Điều cốt yếu là học thuộc rất kỹ mỗi bài trước khi học qua bài sau. Phải đọc và nói lưu loát tất cả các câu gồm trong những bài tập và bài học.

POTIN503

BÀI HAI

ĐỒ VẬT TRONG HỌC-ĐƯỜNG

PHẦN I.

The box is big.

Cách phát âm

Các bạn sẽ nhận thấy rằng hầu hết các câu trong cuốn EFT - Book One đều đọc theo âm-điệu : bình - thanh, rồi lên giọng, và sau là hơi xuống giọng để chấm dứt câu :

The box is big. The table is new.

Cách đọc chữ THE : Trong câu nói chuyện thông-thường, mạo-tự *the* không được nhấn mạnh và đọc theo nguyên âm /ə/ hay/i/. Nó đọc theo âm /ə/ nếu nó đứng trước chữ bắt đầu bằng phụ-âm, thí dụ :

the box the chair the table

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM

Phần này bạn chỉ học có một chữ mới : THE. Chữ này gọi là mạo-tự xác-định, vì nó chỉ rõ một đồ vật mà ta đã biết, trong khi mạo-từ bất-định A (đã học ở Bài I) chỉ một chiếc, một cái nào đó mà ta không biết. Vậy :

a box bao hàm nghĩa : một chiếc hộp (trong các chiếc khác)
the box bao hàm nghĩa : chiếc hộp đã được đề cập tới.

Sau một thời gian các bạn sẽ quen cách phân biệt A và THE.

The box is narrow : Chiếc hộp thì hẹp.
The box is wide : Chiếc hộp thì rộng. v.v.

BÀI TẬP :

a.1. Nhắc lại mẫu đặt câu *The box is (adjective)* sau thày giáo.
a.2. Nhắc lại mẫu đặt câu *The chair is (adjective)* sau thày giáo.

POTIN503

2.4. Tập cách đặt câu *The box is (adjective)* với tính-tự phản nghĩa.

2.5. Đặt câu bằng những chữ thày giáo ra cho bạn.

CHÚ Ý : Các bạn thấy rằng tới đây, các bạn vẫn chưa phải học thêm chữ mới, nhưng mục-đích các bài tập này là để luyện các các bạn thành thục với cách đặt câu và ngữ vựng đã học.

★

PHẦN II.

The table is not big. It's small.

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM

Phần này không chữ nào mới, cần nhác bạn là chữ NOT đặt ngay sau động tự IS thì đổi câu đó ra thể phủ-định (để chối).

IT có thể thay thể danh-tự số ít chỉ đồ vật.

Trước chữ IT không bao giờ có mạo-tự *the* hay *a*.

Vài thí dụ :

(a)	The table is new. Cái bàn thì mới.	The table is not new. Cái bàn không mới.
(b)	The chair is old. Chiếc ghế thì cũ.	The chair is not old. Chiếc ghế không cũ.
(c)	The desk is black. Bàn giấy thì đen.	It's black. It's not white. Nó đen. Nó không trắng.

BÀI TẬP :

2.6 Tập đặt câu phủ-định *The table is not (adjective).*

2.7 Đặt câu phủ-định. Dùng các hình vẽ ở trang 5 *(sách EFT)* và những chữ giáo-sư ra cho bạn.

2.8 Đặt câu bằng cách dùng *It's* thay thể cho *The (noun) is.* Hãy dùng những hình vẽ ở trang 5.

2.9 Đặt câu xác-định với chữ *it* và tính-tự phản nghĩa.

2.10 Đặt câu phủ-định với tính-tự phản nghĩa.

★

PHẦN III.

Is the door big ? Yes, it is. It's big.
Is the door small ? No, it's not. It's big.

POTIN503

Cách phát âm

Các bạn nhận thấy trong các thí dụ trên có những chữ in đậm nét, thế nghĩa là ta nhấn mạnh và lên giọng vào những vần đó. Dần dần, bạn cũng nhận thấy rằng nếu một vần mà lên giọng, thì vần trước và sau nó sẽ tự-nhiên xuống giọng. Nhận xét này rất quan-trọng, vì nó sẽ giúp bạn rất nhiều khi nói và đọc tiếng Anh.

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM

Phần này cũng không thêm chữ mới, nhưng nó nhắc bạn về cách đổi câu xác-định ra nghi-vấn : đưa động-tự IS lên trước chủ-từ của nó thì thành câu hỏi :

(a) The door *is* black. : Cái cửa thì đen. (xác định)
Is the door black ? : Có phải cái cửa đen không ?

(b) The desk *is* narrow. : Cái bàn học thì hẹp. (xác định)
Is the desk narrow ? : Có phải cái bàn hẹp không ?

Ngoài ra, bạn cũng cần chú ý cách trả lời xác-định hay phủ-định đã giảng ở Phần V, Bài I.

BÀI-TẬP :

Những bài tập này rất quan-trọng, có thể nói nó là phần chính yếu của bài học. Bạn phải làm nó nhiều lần cho tới khi nói được chôi chảy, không vấp váp gì.

2.11 Đặt câu hỏi dựa theo câu giáo-sư ra cho bạn.

2.12 Đặt câu bằng những chữ giáo-sư ra cho bạn.

1.13 Tập trả lời những câu hỏi *Is the (noun) (adjective)?* bằng câu đáp xác-định và phủ-định. Hãy dùng các hình vẽ ở trang 5.

2.14 CÁC ĐỒ VẬT TRONG PHÒNG. Hãy hỏi và trả lời những câu hỏi về đồ vật trong phòng học. Khi bạn dùng chữ *this*, hãy sờ đồ vật liên-hệ.

XIN CHÚ Ý : Các bài tập trong sách EFT chỉ nêu ra một số câu, nhưng giáo-sư có thể tùy-nghi dựa theo ngữ-vựng học-sinh đã học để ra thêm rất nhiều câu khác. Chẳng hạn : bài tập 2.11, giáo-sư có thể ra thêm câu dùng chữ *wide, old*; rồi lại thay chữ *door* bằng những chữ *box, chair, desk, table*... Cần làm sao bạn dùng cho rất quen những chữ đã học.

★

POTIN503

PHẦN IV.

The windows are open.
The windows are not closed.

Cách phát âm

Cách đọc số nhiều của danh-tự :

Theo nguyên-tắc chung, danh-tự khi đổi ra số nhiều thì thêm S, nhưng còn có những trường hợp đặc biệt khác sẽ đề cập tới ở phần Văn-phạm. Bây giờ ta hãy xét các trường hợp chính yếu về cách đọc S ở cuối chữ :

1. S đứng sau K,P,T,F thì đọc theo âm /s/ :

books, *desks*, *shirts* (ʃərts), *coats* (kowts)
(áo sơ-mi) (áo)

2. S đứng sau các phụ-âm khác và nguyên-âm thì ta đọc theo âm /z/ :

bags, *chairs*, *doors*, *tables*, *windows*.

3. Một danh-tự tận-cùng có X, S, Z, CH, hay SH, khi đổi ra số nhiều thì thêm ES, nên *phải đọc thêm một vần* /iz/ :

box *boxes* *class* *classes*

NGỮ VỰNG

Nouns (Danh-tự)

bag (bæg)(bæg) : cái túi, bao, bị
book (buk)(buk) : cuốn sách
window (wíndow)(uýndô) : cửa sổ

Adjectives (Tĩnh-tự)

open (ówpən)(ốpân) : mở
closed (klówzd)(klôzđ) : đóng

Structure word (Chữ để đặt câu)

are (ar)(ar) : là, thì (dùng với chủ-từ số nhiều).

POTIN503

VĂN-PHẠM ARE — IS

Động-từ ARE là số nhiều của IS, vậy ta phải dùng ARE khi chủ-từ của nó là số nhiều, thí dụ :

a. The window is open. (Số ít)
The windows are open. (Số nhiều)
Các cửa sổ thì mở.

b. The box is closed.
The boxes *are* closed.
Các hộp thì đóng.

Ngoài ra, học thêm vài danh-từ văn-phạm sau đây :

singular (síŋgyulər) (síngghiulơr) : số ít
Plural (plúrəl) (plúrơl) : số nhiều

BÀI-TẬP :

2.15 Tập phát âm các cách khác nhau của S ở cuối chữ.

2.16 Tập dùng hình-thức số nhiều của danh-tự trong câu.

2.17 Tập dùng số ít và số nhiều của các danh-tự.

1.18 Tập đặt câu phủ-định và dùng tĩnh-tự phản nghĩa.

2.19 Đặt câu dùng số nhiều và số ít. Hãy dùng những chữ thầy giáo ra cho bạn.

2.20 Điền vào khoảng trống bằng *is* hoặc *are* và tĩnh-tự phản nghĩa.

LỜI NHẮC : Giáo-sư cần tùy - ghi thêm các câu để bài tập được phong phú hơn, chẳng hạn bài tập 2.16, nên thay *open* bằng *closed* ; bài tập 2.18, tiếp tục bằng chữ *books..... old/ new, chairs..... black/ white, desks,.... big/ small, v.v...*

Cần sao cả lớp linh-động và có dịp dùng lại những ngữ-vựng đã học.

★

PHẦN V. The books are open. They're open.

Cách phát-âm

THEY ARE viết tỉnh lược thành THEY'RE, và cần đọc thành một vần như /ðɛr/.

POTIN503

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM

Phần này bạn chỉ học có một chữ mới : THEY (đey) ; nó có nghĩa : *chúng nó.*

Vậy chữ *they* là số nhiều của chữ *it*, nên ta dùng *they* để thay thế danh-tự số nhiều. Tất nhiên động-tự theo sau *they* phải là *are*, thí dụ :

a. The window is open. It's open.
The windows are open. They're open.

b. The door is not closed It's not closed
The doors are not closed. They're not closed

BÀI TẬP

2.21 Tập dùng *it* và *they* để thay thế cho danh-tự.

2.22 Đặt câu xác-định bằng *it's* hay *They're*. Hãy dùng những chữ giáo-sư ra cho bạn.

2.23 Hãy nhìn hình vẽ rồi đặt ba câu

LỜI NHẮC : Về bài tập 2.21, bạn hãy tiếp tục với những chữ *desk, door, table, box, book window.*— Còn bài 2.22 thì dùng thêm *books/old, bags/big, desks/high,* v. v

PHẦN VI.

Are the doors open ? Yes, they are. They're open
Are the doors closed ? No, they're not They're open.

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM

Phần này không có chữ nào mới.

Bạn cần chú ý phân biệt số ít và số nhiều khi nghe câu hỏi để trả lời cho đúng. Vì vậy, nếu câu hỏi là số nhiều thì phải dùng THEY ARE. Nếu không có chữ nào tiếp theo *they are*, thì không thể dùng cách tỉnh lược *they're*, thí dụ :

a. Are the windows open ? Yes, they are. They're open.
Các cửa sổ có mở không ? Vâng, có. Nó mở. (*số nhiều*)

b. Are the books closed ? No, they're not. They're open.
Các sách có đóng không ? Không, nó không. Nó mở. (*số nhiều*)

BÀI TẬP

2.24 Đặt câu hỏi dựa theo câu xác-định giáo-sư ra.

2.25 ĐÀM THOẠI. Trả lời đúng cho câu hỏi Are the — (*open, closed*) ?

POTIN503

Hãy dùng các hình vẽ nơi trang 9.

2.26 Trả lời vắn tắt những câu hỏi bằng cách dùng *they* hay *it*.

2.27 CÁC ĐỒ VẬT TRONG PHÒNG. Đi tới trước mặt lớp học. Chỉ các đồ vật hoặc hình vẽ, rồi đặt câu hỏi bằng số nhiều. Bảo bạn cùng lớp trả lời. Hãy dùng danh-tự và tĩnh-tự thuộc bài học 1 và 2.

BÀI TẬP PHỤ : Bạn nên làm các bài tập 2.1 suốt tới 2.13 bằng số nhiều.

★

VĂN - PHẠM TÓM LƯỢC BÀI NÀY :

1. Chữ chỉ-định THIS : *cái này, chiếc này* ..
2. Mạo-tự A dùng trước danh-tự số ít.
3. Đại - danh-tự IT : *nó*, dùng thay cho danh-tự số ít chỉ đồ-vật. IT IS = IT'S.
4. Chữ nghi-vấn WHAT : *cái gì*, đặt ở đầu câu và trước động-tự *is*.
5. Các tĩnh-tự (adjective) có thể đứng sau *IS*.
6. Khi hỏi (đặt theo thể nghi-vấn), *is* được đặt lên trước *this*. THIS IS... → IS THIS... ?

NGỮ-VỰNG TỔNG QUÁT BÀI NÀY :

are (ar)(ar) : là, thì (số nhiều)
bag (bæg)(bæg) : cái bị, bao
book (buk) (buk) : cuốn sách
closed (klowzd) (klôzđ) : đóng, khép
open : (ówpən)(ốpân) : mở
the (đə)(đơ) : cái, chiếc (chỉ-định)
they (đey) (đê) : chúng nó
window (window)(uýnđô) : cửa sổ

Dưới đây là các chữ tĩnh-lược với *is* trong bài 1 và 2 :

/s/ : it's, what's, desk's.

/z/ : chair's, door's, table's, bag's, window's.

POTIN503

BÀI BA

Y - PHỤC VÀ MÀU SẮC

PHẦN I.

This coat is long. That coat is short.
This coat is here. That coat is there.
This coat is red. That coat is blue.

Cách phát âm

A. Loại câu trên đây, ta cần lên giọng ở hai vần : ở chữ chỉ-định (*this, that*) và ở tĩnh-tự (*long, short*) hoặc trạng-tự (*here, there*) :

Thís coat ìs lóng. Thát coat ìs shórt.

Chú ý : Tới danh-tự *coat* ta hơi ngắt lời một chút.

B. Từ đây trở đi, danh-tự (noun) sẽ được dùng theo số ít và số nhiều; vậy bạn cần chú ý phân biệt cách đọc cho đúng mẫu-tự S ở cuối chữ (xem lại Phần IV, Bài 2).

NGỮ VỰNG :

Nouns (Danh-tự)

glove (gləv)(glâv) : bao tay, găng
coat (kowt)(côt) : áo (khoác ngoài)
sweater (swɛ́tər)(suéttơr) : áo len
shirt (ʃərt')(shơrt) : áo sơ-mi
shoe (ʃuw)(shu:) : giầy

Adjectives (Tĩnh-tự)

red (rɛd) (ređ) : đỏ
green (griyn) (gri:n) : xanh lá cây
blue (bluw) (blu :) : xanh lam
yellow (yɛ́low) (yéllô) : vàng
long (lɔŋ) (loong) : dài
short (ʃɔrt) (short) : ngắn

POTIN503

Structure words (chữ để đặt câu)

this (ðis) (ðis) : này
that (ðæt) (ðæt) : kia
here (hiơr) (hi:ər) : ở đây
there (ðɛr) (ðéơr) : ở kia

VĂN-PHẠM

A. Chữ chỉ-thị như *this* và *that* có thể đặt trước danh-tự, cùng vị-trí như mạo-tự *the* và *a*. Ta gọi chung loại chữ này là determiners (chữ qui-định).

Chú-ý cách đặt câu sau đây :

(1) bao tay : glove
bao tay này : this glove
Bao tay này (thì) đỏ. : This glove is red.

(2) giày : shoe
giày kia : that shoe
Giày kia (thì) cũ. : That shoe is old.

B. Chữ *here* và *there* là trạng-tự chỉ nơi chốn, và nó cũng đặt sau động-tự *is* hay *are* :

This coat is here. : Áo này ở đây.
That coat is there. : Áo kia ở đó.

BÀI TẬP :

Tới đây các bạn sẽ dần dần quen với những câu chỉ-thị ở đầu bài tập. Vậy chúng tôi sẽ chỉ dịch những câu nào mới thôi.

3.3 Đặt câu bằng chữ *that* và một màu sắc. Chọn một màu khác với màu giáo-sư bạn dùng. Xem bảng kê hình vẽ và màu ở bìa trong của sách EFT.

★

PHẦN II.

These coats are long.	Those coats are short.
These coats are here.	Those coats are there.
These coats are red.	Those coats are blue

Cách phát âm :

Loại câu này cũng lên giọng ở hai vần (chữ in đậm). Chú ý : chữ *are* phải hơi xuống giọng.

POTIN503

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM

Phần nay bạn học có hai chữ mới : THESE (ðiyz) : *các cái này* và THOSE (ðowz) : *các cái kia*. Nó là số nhiều của *this* và *that*. Vậy trước danh-tự số nhiều, phải dùng *these* và *those*, và dĩ-nhiên, động-tự đi sau phải là *are*.

THIS	→	THESE (plural)
THAT	→	THOSE (plural)

Thí dụ :

a. This glove is here. Chiếc găng này ở đây
These gloves are here. Các chiếc găng này ở đây.

b. That sweater is there. Áo nỉ kia (thì) ở kia..
Those sweaters are there. Các áo nỉ đó ở kia.

BÀI TẬP

3.4 Tập dùng *these* và *those* với số nhiều của những danh-tự mới học.

3.5 Điền vào chỗ bỏ trống ở phần B bằng *this, that, these* hay *those*.
Điền vào chỗ bỏ trống ở phần C bằng *It's* hay *They're*.

★

PHẦN III.

This is red It's red.

VĂN-PHẠM

Các chữ chỉ-thị (demonstratives) *this - these* và *that-those* đều có thể dùng một mình, không cần có danh-tự theo sau nó. Thí-dụ :

a. This is red. It's red.
Cái này (thì) đỏ. Nó (mầu) đỏ.

b. These are red. They're red.
Các cái này đỏ. (Chúng) nó đỏ.

c. That's green. It's green.
Cái kia (thì) xanh. Nó (mầu) xanh.

d. Those are yellow. They're yellow.
Các cái kia (thì) vàng. (Chúng) nó mầu vàng.

Chú ý : THAT IS : THAT'S (ðæts)

POTIN503

BÀI TẬP

3.6 Đặt câu bằng *that* và *it* và các màu. Chọn một mẫu khác với mẫu giáo-sư dùng. Dùng những màu . . . .

3.7 MÀU. Tới trước mặt lớp. Chỉ các đồ vật hay hình vẽ và đặt câu hỏi. Bảo bạn đóng lớp trả lời.

LỜI NHẮC : Bài tập 3.6 có thể làm bằng số nhiều : A. *These are blue. They are blue.* — B. *Those are red. They're red.*

★

PHẦN IV.

What's this ? It's a coat.

NGỮ-VỰNG :

Color (kálər)(cálơr) : màu.

VĂN-PHẠM :

Như ta đã học : chữ nghi-vấn WHAT ((*cái gì*) phải đặt ở đầu câu hỏi, và đồng thời động-tự is hay are được đảo trước chủ-từ :

a. Cái này là (cái) gì ? Nó là cái áo.
What is this ? It is a coat.

tỉnh lược thành :

What's this ? It's a coat.

b. Các cái này là cái gì ? (Chúng) nó là giầy.
What are these ? They're shoes.

c. Nó màu gì ? Nó màu đỏ.
What color is it ? It's red.

d. What color are they ? They're black.

Chú ý : Không dùng mạo-tự *a* trước danh-tự số nhiều :

a. This is a sweater. : Cái này là áo nỉ.
These are sweaters. : Các cái này là áo nỉ.

b. That is a glove. : Cái kia là chiếc găng.
Those are gloves. : Các cái kia là găng.

POTIN503

BÀI TẬP

3.8 Đặt câu hỏi bằng *these* và *those*. Trả lời bằng *They're*. Hãy hỏi và trả lời dựa theo những chữ mà giáo-sư ra cho bạn.

3.10 **ĐÀM THOẠI**. Chỉ các hình vẽ ở bìa trong của sách EFT, rồi đặt câu hỏi Bảo bạn đồng học trả lời

3.11 Y-PHỤC. Tới trước mặt lớp Chỉ y-phục hoặc hình vẽ rồi đặt câu hỏi Bảo bạn đồng học trả lời.

LỜI DẶN : Về bài tập 3.10, nên tiếp tục tập đặt câu với *glove/yellow, shirt/ green, shoe/blue.* Ngoài ra, lại có thể luyện bằng cách đặt câu số nhiều : *A. What are these ?* v.v.

★

PHẦN V.

Is this coat red or blue ? It's blue.
Are these shirts white or blue ? They're blue.

Cách phát âm :

A. Chú ý lên giọng ở cả hai tĩnh-tự, và trước khi ngừng câu, thì hơi xuống giọng.

B. Cách đọc chữ OR : Trong câu nói thông-thường, liên-tự OR đọc nhẹ và có âm /ə/. Còn khi cần nhấn-mạnh, thì đọc nó : /ɔr/.

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM

Phần này chỉ có một chữ mới : OR (hay là, hoặc).

Nó là liên-tự, tức là chữ để nối hai chữ hay hai từ-ngữ với nhau. Nó cũng có thể nối hai mệnh-đề. Thí dụ :

a. Is this coat red or blue ? It's blue.
Áo này màu đỏ hay xanh lam ? Nó (màu) xanh

b. Are these shirts white or blue ? They're white.
Cái sơ-mi này trắng hay xanh lam ? (Chúng) nó trắng.

c. Is that sweater green or yellow ? It's yellow.
Áo nỉ kia xanh lá cây hay vàng ? Nó (màu) vàng.

Nhận xét : Vì những câu trên đây là câu hỏi nên bạn thấy động-tự is và are đều được đặt trước chủ-tự.

POTIN503

BÀI TẬP :

Ngữ-vựng trong các bài tập này vẫn láy đi láy lại những chữ bạn đã học, nhưng điều cốt yếu là bạn cần học các cách đặt câu mới. Chúng tôi nhận thấy không cần dịch những bài tập đó ra Việt-ngữ. Sau này, khi tới những bài học khó hơn, chúng tôi sẽ dịch cho các bạn dễ hiểu.

3.13. Chỉ hình vẽ và đồ vật thực, rồi đặt câu hỏi với chữ *or*. Bảo bạn) đồng học trả lời.

3.14. ĐÀM THOẠI. Dựng nên một cuộc đàm thoại bằng cách dùng mẫu câu hỏi và trả lời rút ra trong ba bài học đầu tiên. Đây là một thí dụ...

3.15 NÓI CHUYỆN VỚI LỚP HỌC. Soạn một câu chuyện ngắn để nói với lớp học. Dùng những mẫu đặt câu rút ra trong ba bài học đầu tiên. Đây là một thí dụ ....

★

DỊCH VIỆT-ANH

Từ bài này trở đi chúng tôi sẽ soạn một bài tập dịch Việt-Anh gồm 10 câu ở cuối mỗi bài học để các bạn cố gắng làm. Mục-đích của nó là kiểm điểm lại tất cả ngữ-vựng, văn-phạm và các cú-pháp bạn đã học. Vậy chỉ làm bài dịch này sau khi bạn đã học rất thuộc bài học. Nên dịch khẩu thuật (oral) một vài lần, lúc đầu chậm rồi nhanh dần. Xong, các bạn cần viết ra giấy đàng hoàng. Kiểm lại cho kỹ trước khi đối chiếu với bài sửa ở sau phần Ngữ-Vựng Tổng Quát của mỗi bài học.

Hãy dịch ra Anh ngữ :

1. Cái bàn giầy có hẹp không ? Vâng, có. Nó hẹp.
2. Các cửa sổ này có khép không ? Vâng, nó khép.
3. Cái ghế kia có cũ không ? Không, nó không (cũ). Nó mới.
4. Các cái bị có mở không ? Vâng nó mở.
5. Các giầy này thì ở đâu ? Nó ở đây.
6. Cái này là gì ? Nó là cái áo ni.
7. Cái hộp (thì) màu gì ? Nó màu trắng.
8. Các cái kia là gì ? Nó là giầy.
9. Sơ-mi kia màu đen hay vàng ? Nó màu vàng.
10. Các chiếc găng này mới hay cũ ? Nó mới.

(*Xem bài sửa nơi trang 35*)

★

POTIN503

VĂN PHẠM TÓM LƯỢC :

1. THIS và THAT có thể đặt ngay trước danh tự số ít.
2. HERE, THERE là trạng tự chỉ nơi chốn.
3. THESE, THOSE là số nhiều của THIS, THAT.
4. ARE là số nhiều của IS.
5. THIS-THESE, THAT-THOSE đều dùng một mình được, không cần danh tự đi liền sau.
6. THAT IS = THAT'S WHAT IS = WHAT'S
7. OR = hay là.
8. THEY là số nhiều của IT ; THEY ARE = THEY'RE.

NGỮ VỰNG TỔNG QUÁT :

blue (blu) (blu:) : xanh lam
coat (kowt) (côt) : áo (ngoài)
color (kʌ́lə) (kảlơr) : màu sắc
glove (gləv)(glâv) : bao tay, găng
green (griyn) (gri:n): xanh lá cây
here (híyr) (hi:ơr) : đây, ở đây
long (lɔŋ) (loong) : dài.
or (ɔr) (or) : hay là, hoặc
red (rɛd) (ređ) : đỏ
shirt (ʃərt) (shơrt) : áo sơ-mi
shoe (ʃuw) (shu:ʃ) : giày
short (ʃɔrt) (short) : ngắn
sweater (swétər) (suéttơr) : áo nỉ
that (ðæt) (ðæt) : đó, cái ấy cái đó
there (ðɛr) (ðer) : ở đó, ở kia
these (ðiyz) (ði:z) : các cái này
those (ðowz) (ðôz) : các cái kia
yellow (yélow) (yélô) : màu vàng

Phần sửa bài dịch Việt-Anh

Is the desk narrow ? Yes, it is. It's narrow.— 2. Are these windows closed ? Yes, they are.— 3. Are those chairs old ? No, they're not. They're new.— 4. Are the bags open ? Yes, they are (they're open).— 5. Where are these shoes ? They're here.— 6. What's this ? It's a sweater.— 7. What color is the box ? It's white.— 8. What are those ? They're shoes.— 9. Is that shirt black or yellow ? It's yellow.— 10. Are these gloves new or old ? They're new.

★

Tới đây bạn nên bỏ ra một hôm học ôn lại rất kỹ bài 1 tới 3. Phải diễn đạt tư-tưởng một cách dễ dàng và nhớ hết mặt chữ đã học.

POTIN503

BÀI BỐN

NGƯỜI

PHẦN 1. This is Bill. He's a boy.

Cách phát ôm : Trong đàm thoại, ta thường tỉnh lược (viết gồm lại, đọc bớt vần).

HE IS thành HE'S (hiyz) : anh ấy là...
SHE IS thành SHE'S (ʃiyz) : chị ấy là...

NGỮ VỰNG

Nouns

man (mæn)(mæn) : đàn ông
woman (wúmən)(wúmân): đàn bà
boy (bɔy)(boi) : con trai
girl (gərl) (gơrl) : con gái

Số nhiều của **man** là **men** (mɛn)(men)
woman là **women** (wímin)(uýmưn)

Adjectives

tall (tɔl)(to: l) : cao
short (ʃɔrt)(short) : thấp
fat (fæt)(fæt) : mập, béo
thin (θin)(θin) : gầy, ốm
old (owld)(ôld) : già
young (yəŋ)(yăng) : trẻ
sad (sæd)(sæd) : buồn
happy (hǽpi) (hǽppi) : vui
sick (sik)(sik) : đau ốm
healthy (hɛlθi)(hélθi): khỏe mạnh

Structure words

he (hiy) (hi :) : anh ấy, ông ấy, cậu ấy.
she (ʃiy) (shi :) : chị ấy, bà ấy, cô ấy.

Cách đọc một số tên người

Brown (brawn) (braon)
Green (griyn) (gri:n)
Gray (grey) (grê)
Bill (bil) (bil)
Dick (dik) (đik)
Tom (tam) (tom)
Mary (méri) (méri)
Jane (dʒeyn) (jên)

POTIN503

VĂN-PHẠM

HE — SHE

Hai chữ trên là đại-danh-tự (pronoun).

1. Chữ HE đứng thay cho danh-tự số ít nam-tính (giống đực), tức là nó có thể thay cho *Bill, Mr. Brown, man, boy* v.v. Thí dụ :

a. This is Bill . He's a boy.
Cậu này là Bill. Cậu ấy là con trai.

b. This is Mr. Brown. He's a man.
Người này là Ông Brown. Ông ấy là đàn ông.

2. Chữ SHE đứng thay cho danh-tự số ít nữ-tính (giống cái), tức là nó có thể thay cho Mary, Mrs. Brown, woman, girl. v. v. Thí dụ :

a. This is Mary. She's a girl.
Cô này là Mary. Cô ấy là con gái.

b. This is Mrs. Brown. She's a woman.
Bà này là Bà Brown. Bà ấy là đàn bà

CHÚ Ý : Trước tên người, không có mạo tự THE hay A.

Mr. (místər) (místơr) : Ông (dùng trước tên họ).

Mrs. (mísiz) (míssưz) : Bà (dùng trước tên họ).

Miss (mis) (mis) : Cô (dùng trước tên phụ nữ chưa chồng).

Chữ *Mr.* và *Mrs.* bao giờ cũng viết tắt.

BÀI TẬP.

Cần học rất thuộc ngữ vựng mới, trước khi làm những bài tập này.

4.1 Đặt câu với các chữ *man, woman, boy* hay *girl*. Lại đặt cũng những câu đó bằng đại-danh-tự *he* hay *she*.

4.2 ĐÀM THOẠI. Chỉ các hình vẽ ở tr. 18, rồi đặt câu hỏi bằng *man' woman, boy,* và *girl*. Bảo bạn cùng lớp trả lời xác-định.

4.3 Chỉ các hình vẽ ở tr. 18, rồi đặt câu hỏi bằng các tĩnh-tự mới. Bảo bạn cùng lớp trả lời phủ-định và đặt câu bằng tĩnh-tự phản nghĩa.

4.4 Điền vào chỗ trống. Tham chiếu các hình vẽ ở trang 18.

(Dưới đây chúng tôi hướng dẫn các bạn làm bài này, nhưng các bạn chỉ nên xem phần này sau khi đã tự mình cố gắng làm bài tập trong sách EFT) :

2. tall.— he is.— He's tall. / 3. happy.— she is.— She's happy.
4. sick.— she is.— She's sick. / 5. old.— he is.— He's old.
7. fat.— he's not. He's thin. / 8. sick.— she's not.— She's healthy.
9. thin.— he's not.— He's fat. / 10. tall.— he's not.— He's short.

POTIN503

4.5 2. a man or a boy ? He's a man.— 4. a boy or a girl ?
He's a boy.— 5. a man or a woman ? She's a woman.— 6. a boy or a girl ? She's a girl.

4.6 ĐÀM THOẠI. Đặt câu hỏi về các hình vẽ ở trang 18. Hãy bảo bạn cùng lớp trả lời.

LỜI DẶN : Giáo-sư sẽ tùy nghi ghép phần ngữ-vựng và văn-phạm đã giảng dậy để đặt thêm nhiều câu hỏi ngoài các câu mẫu nêu ra trong các bài tập.

★

PHẦN II. Who's that ? That's Mr.Brown.

Cách phát âm.

Câu hỏi bắt đầu bằng chữ nghi-vấn WHO (huw) : *ai* hay WHAT thì như sau : Bình-thanh ở vần đầu rồi lên giọng ở vần cuối và hơi xuống giọng để chấm dứt câu.

Trong đàm thoại, ta thường tỉnh lược :

WHO IS thành WHO'S (huwz)
THAT IS thành THAT'S (ðæts)

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM :

Phần này bạn học thêm có một chữ mới WHO : ai.

Chữ nghi-vấn (chữ để hỏi) trong tiếng Anh bao giờ cũng đặt ở đầu câu; thí dụ :

a. Người kia là ai ? : Who's that ?
(Ai đó ?)
b. Cậu con trai này là ai ? : Who's this boy ?
c Người đàn ông kia là ai ? : Who's that man ?

Khi trả lời :

a. Đó là Ông Brown : That's Mr. Brown.
b. Đó là Bill. : That's Bill.
c. Đó là ông Gray : That's Mr. Gray.

POTIN503

BÀI TẬP :

4.7 Dùng *who's* để đặt câu hỏi. Bảo bạn cùng lớp trả lời.

★

PHẦN III. Bill's short. Jim's shorter. Jack's the shortest.

Cách phát âm :

Khi câu hỏi có WHO ở đầu, ta lên giọng ở chủ-từ, thí dụ :

1. Who's the shórtest ? Jáck is. Hé is. Shé is.
2. Who's the shórtest ? Jáck's the shortest.

VĂN-PHẠM

Phần này không có ngữ-vựng mới, nhưng văn phạm gồm một mục quan trọng: CÁC CẤP BỰC SO-SÁNH CỦA TĨNH-TỰ (Comparison of Adjectives)

Tĩnh-tự có ba cấp so sánh :

Positive (pasitiv) : Nguyên cấp.
Comparative (kəmpɛ́rətiv) : Tỷ-giảo cấp.
Superlative (supərlətiv) : Cực cấp.

Những tĩnh-từ (adjectives) ta đã học cho tới nay đều thuộc loại tĩnh-tự ngắn, vậy khi đổi nó ra tỷ-giảo-cấp(Comparative degree) và cực-cấp (Superlative), ta thêm ER và EST liền sau tĩnh-tự đó, thí dụ :

old : già	tall : cao
older : già hơn	taller : cao hơn.
the oldest : già nhất	the tallest : cao nhất

Tuy nhiên, ta phải để ý tới chính tả về vài trường hợp đặc-biệt :

1. Nếu tĩnh-tự tận cùng bằng một phụ-âm, và trước phụ-âm đó có một nguyên-âm, thì phải gấp đôi phụ-âm cuối, trước khi thêm ER và EST :

thin : gầy (ốm)	fat : mập
thinner : gầy hơn	fatter : mập hơn
the thinnest : gầy nhất	the fattest : mập nhất

2. Tĩnh-tự gồm 2 vần, mà vần sau tận cùng có Y, thì phải đổi Y vần I trước khi thêm ER và EST :

POTIN503

happy	: vui	healthy	: khỏe mạnh
happier	: vui hơn	healthier	: khỏe mạnh hơn.
the happiest	: vui nhất	the healthiest	: khỏe mạnh nhất

CHÚ Ý: Chữ BUT (bət) : *nhưng*. Chữ này là liên-tự (conjunction) nên ta dùng nó để nối chữ hay câu.

2. Tĩnh-tự ở cực cấp (superlative) cần có mạo-tự *the* trước nó.

Hãy chú ý các cách đặt câu áp dụng phần văn phạm mới học :

a. Bill thì thấp. Jim thấp hơn. Jack thấp nhất.
Bill's short. Jim's shorter. Jack's the shortest.

b. Bill thì gầy. Nhưng Jim gầy hơn.
Bill's thin. But Jim's thinner.

c. Ai mập nhất ? Jack mập nhất.
Who's the fattest ? Jack's the fattest.

BÀI TẬP

Đặt câu hỏi dựa theo các hình vẽ ở tr. 20 hay các tranh vẽ khác mà giáo sư đưa bạn xem. Bảo bạn cùng lớp trả lời xác-định.

4.9 Đặt câu hỏi về những tranh vẽ đã dùng. Bảo bạn cùng lớp trả lời phủ định, và đặt câu bằng tĩnh-tự phản nghĩa.

4.10 Chỉ hai người trong những bức hình vẽ đã dùng, rồi đặt câu hỏi. Bảo bạn cùng lớp trả lời bằng tĩnh-tự ở tỷ-giao cấp (tức là tĩnh-tự tận cùng có *er*).

4.11 Chỉ ba người trong các hình vẽ đã dùng, rồi đặt câu hỏi. Bảo bạn cùng lớp trả lời bằng tĩnh-tự ở cực cấp (tức là tĩnh tự tận cùng có *est*).

1. Ai thấp nhất ? Jack. Jack thì thấp nhất.
Bill, Jim, hay Jack ? v. v. . .

4.12 Điền vào chỗ trống.

1. Bill thì (thấp) Jim thì (thấp hơn).
Ai (thấp nhất) ? Jack. (Jack thì thấp nhất). v. v...

4.13 CÁC ĐỒ VẬT TRONG PHÒNG. Vẽ tranh ảnh để biểu-thị các danh tự và tĩnh-tự trên (tức là ở phần Alternate Vocabulary). Đặt câu với chữ *this* và tĩnh-tự nguyên cấp. Bảo bạn cùng lớp đặt câu với chữ *that* và tĩnh-tự ở tỷ-giảo-cấp và cực-cấp (tức là tĩnh tự có *er* và *est* ở cuối).

POTIN503

4.14 Chỉ hình vẽ về đồ vật đã dùng ở bài tập 4.13. Đặt câu hỏi và bảo bạn học trả lời bằng tĩnh-tự có *er* ở cuối.

Chú ý : Những bài tập trên nhằm luyện về văn phạm và đặt câu nhiều hơn là gia tăng ngữ vựng. Vì vậy, chúng tôi thấy không cần dịch các câu đó ra Việt-ngữ.

PHẦN IV. Jim is shorter than Bill. Jack's the shortest.

Cách phát âm :

Khi ta so sánh hai chữ, ta thường lên giọng ở hai chữ đó. Vậy cần lên giọng ở chữ *Jim* và chữ *Bill,* và câu thứ nhì thì lên giọng ở *Jack* và vần đầu của *shortest.*

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM

1. Chữ THAN (ðén) là liên-tự dùng sau tĩnh-tự ở tỷ-giáo cấp khi có sự sánh giữa hai người hay vật; thí dụ :

a. Jim thì thấp hơn. : Jim is shorter.

b. Jim thì thấp hơn Bill. (Có sự so-sánh giữa hai người)
Jim is shorter than Bill.

c. Mary thì mập hơn Bà Brown.
Mary is fatter than. Mrs. Brown.

2. Ta có thể dùng chữ ONE (wən) để thay cho một danh-tự số ít khi không muốn nhắc lại danh tự đó:

a. Chiếc hộp này thì nhỏ hơn chiếc (hộp) kia.
This box is smaller than that one.
(chữ *one* ở đây thay cho *box.*)

b. Cửa này rộng hơn cửa kia.
This door is wider than that one.

Chú ý : *That one* khi đổi ra số nhiều thì thành *those* :

a. Các bàn này dài hơn các chiếc (bàn) kia.
These tables are longer than those.

b. Các đàn bà này gầy (ốm) hơn các bà kia.
These women are thinner than those.

POTIN503

Cách đọc tên người

Jack (dʒæk) (jæk)	Doris (dáris) (dóris)
Black (blæk) (blæk)	Alice (élis) (élis)
Clark (klark) (klark)	Jim (dʒim) (jim)

BÀI TẬP

4.15 Đặt câu với *-er* và *than*. Bảo bạn cùng lớp đặt câu với *-est*. Xem bảng có hình vẽ ở tr . 20 .

NÓI VỀ BẠN HỌC. Tới trước mặt lớp học với ba trong số bạn đồng học. Chỉ các bạn học và đặt câu hỏi. Bảo các học viên khác trả lời.

Học viên ở trước mặt lớp	Cá-nhân hay cả lớp
Có phải — thấp hơn — không ?	Vâng, phải.
Ai thấp nhất ?	— · — thì thấp nhất.
-- , — , hay — ?	

★

DỊCH VIỆT ANH

1. Bà Brown có khoẻ-mạnh không ? Không, bà ấy không khoẻ mạnh ; bà ấy đau.
2. Cô Green có buồn không ? Không, cô ấy không buồn, nhưng cô ấy vui.
3. Ông Green mập hay ốm ? Ông ấy mập.
4. Ai đó ? Đó là cô Clark. Cô ấy thì cao.
5. Người đàn ông này già hay trẻ ? Ông ấy trẻ.
6. Mary có vui không ? Vâng, cô ấy vui ; nhưng Jane vui hơn.
7. Ai mập nhất ? Ông Clark mập nhất.
8. Cái ghế này mới hơn cái kia.
9. Các cửa sổ này rộng không ? Vâng, nó rộng.
10. Cô Green trẻ hơn Alice, nhưng Jane thì trẻ nhất.

(Xem bài sửa nơi trang 43)

★

POTIN503

VĂN-PHẠM TỔNG QUÁT :

1. Đại-danh-tự (pronouns) HE và SHE
   HE IS → HE'S
   SHE IS → SHE'S
   WHO : ai WHO IS → WHO'S
   THAT IS → THAT'S
3. Cấp so-sánh của tĩnh-tự : — ER, — EST
4. Liên-tự BUT : nhưng.
4. Cách đặt câu có THAN (ðæn).
6. Dùng ONE thay cho danh-tự số ít
THOSE là số nhiều của THAT ONE

NGỮ VỰNG TỔNG QUÁT :

boy (bɔy)(boi) : con trai
but (bət)(bât) : nhưng
farmer (fármər) (fármơr) : chủ trại, nông dân
fat (fæt)(fæt) : mập, béo
girl (gərl)(gơrl) : con gái
happy (hǽpi) (hǽpki) : vui
he (híy)(hi:) : anh ấy, ông ấy
healthy (hɛ́lθi)(hélθi):khỏe mạnh
man (mæn)(mæn) : đàn ông
one (wən)(uăn) : một người ; một cái (chữ dùng để thay danh-từ số ít).
sad (sæd) (sæd) : buồn
she (ʃiy)(shi) : chị ấy, cô ấy, bà ấy
sick (sik)(sik) : đau ốm
than (ðæn) (ðæn) : hơn
thin (θin)(θin) : gầy, ốm
tall (tɔl) tol) : cao
who (huw)(hu:) : ai
woman (wúmən)(wúmân): đàn bà
young (yəŋ)(yăng) : trẻ

Phần sửa bài dịch Việt-Anh :

1. Is Mrs. Brown healthy ? No, she's not (healthy); she's ill.

2. Is Miss Green sad ? No, she's not sad, but she's happy.

3. Is Mr. Green fat or thin ? He's fat.— 4. Who's that ? That's Miss Clark. She's tall.— 5. Is this man old or young ? He's young.— 6. Is Mary happy ? Yes, she is (she's happy) ; but Jane is happier.— 7. Who's the fattest ? Mr. Clark's the fattest.— 8. This chair is newer than that one.— 9.Are these windows wide ? Yes, they are (they're wide).— 10. Miss Green is younger than Alice, but Jane is the youngest.

POTIN503

BÀI NĂM

NGƯỜI VÀ NGHỀ-NGHIỆP

PHẦN I. **Bill and Jane are students. They're students.**

Cách phát âm :

Nếu ta muốn so-sánh hai chủ-từ (subjects) ta có thể nhấn mạnh và lên giọng vào nó :

Bíll's a student, and Jáne's a student.

Thông thường lên giọng ở danh-tự cuối :

Bill's a stúdent. Jane's a stúdent. They're stúdents.

Mr. Brown and Mr. Blácк are fármers.

Chú ý cách đọc những chữ tỉnh-lược sau đây :

isn't (ízənt)(ízzânt) *aren't* (àrnt)(árưnt)

Chú ý : Chữ *aren't* thường khi đọc nhanh như có một vần thôi.

Cách đọc A và AN

Trong đàm thoại thông thường, mạo-tự A và AN đọc lướt và khẽ, vì vậy nó có âm thanh */ə/* :

He's a /ə/ teacher. He's an /ən/ artist.

Cách đọc AND (và)

Trong đàm thoại thông-thường, liên-tự AND đọc lướt và nhẹ, vì vậy nó cũng có âm thanh /ə/ : *and* (ənd).

Bill and /ənd/ Jane.

Hay là : Bill and /ən/ Jane.

Âm điệu lưu loát trong câu :

Khi viết, ta tách rời chữ bằng cách bỏ khoảng trống giữa các chữ. Nhưng khi nói chuyện, ta nối các tiếng lại với nhau, có vậy nghe mới hay. Sự liên-tục này cần thiết cho âm điệu của câu. Vậy khi tập đọc hay nói, bạn cần đọc lướt cả câu, chứ không đọc «nhát gừng» giật giật. Thử đọc lướt mấy câu này:

It's‿a cháir, He's‿a dóctor.

It's‿a bóok. She's‿a téacher.

POTIN503

NGỮ-VỰNG :

Nouns

farmer (fármər)(fármơr) : người chủ trại, nhà nông

lawyer (lɔ́yər)(lóyơr) : luật-sư

pilot (páylət)(páilât) : phi-công

student (stúdənt)(stúdânt) : học-sinh, sinh-viên

teacher (tiytʃər) (tí:chơr) : thày giáo, cô giáo

Chú ý : Số nhiều của cả 5 danh-tự này đều thêm S, nhưng cần nhớ cách đọc mẫu-tự S đó cho đúng (xem lại Ph. IV, Bài 2, tr. 25)

Structure word

and (ənd, ən ; đọc chậm và nhấn mạnh : ænd) : và.

VĂN-PHẠM :

AND : Và

Hai danh-tự số ít nối bằng liên-tự *and* thì sẽ là số nhiều, vì vậy động-tự theo sau nó là *are*.

IS NOT : ISN'T
ARE NOT : AREN'T

Ta thấy rằng có hai cách tỉnh lược khi thêm NOT :

He is not → He's not. / He isn't.

They are not → They're not. / They aren't.

Vậy muốn dùng cách nào cũng được. Trên thực tế, người Anh hay dùng cách thứ nhất hơn, tức là *He's not, They're not* ...

Chú ý : Danh-tự số nhiều không có mạo-tự a trước nó.

Hãy đọc rất thuộc ngữ-vựng mới, rồi chú ý các cách đặt câu mới sau đây :

a. Bill và Jane là học sinh. Chúng là học sinh.
Bill and Jane are students. They're students.

b. Bill là học sinh, và Jane là học sinh. Chúng là học sinh.
Bill's a student and Jane's a student. They're students.

POTIN503

c. Ông Brown có phải là chủ trại không ? Vâng, phải.
Is Mr. Brown a farmer ? Yes, he is.

d. Ông Brown có phải là luật-sư không ? Không, không phải.
Is Mr. Brown a laweyr ? No, he's not (he isn't).

e. Ông ấy không phải là luật sư. Ông ấy là chủ trại.
He isn't a lawyer. He's a farmer.

f. Ông Brown và ông Black có là luật sư không ?
Are Mr. Brown and Mr. Black lawyers ?

g. Không, họ không là luật sư. Họ là chủ trại.
No, they aren't lawyers. They're farmers.

Nhận xét :

1. Động tự IS thường được tỉnh-lược với danh-tự đi trước nó : Bill is = Bill's ; Jane is = Jane's...

2. Ở thể nghi-vấn (câu hỏi), IS và ARE được đảo trước chủ-từ của nó.

I TẬP.

5.1 Đặt câu với tên người trong hình vẽ.

Đặt các câu khác, dùng *he* hay *she* thay thế cho các tên.

5.2 Đặt câu bằng cách dùng *and* nối các chu-từ. Rồi đặt một câu dùng *they*. Rồi nối hai câu bằng *and*. Rồi đặt một câu bằng *they*.

5.3 (Từ đây trở đi, những chỉ thị ở bài tập nào mà bạn đã quen, và chúng tôi đã dịch nhiều lần rồi, thì sẽ không được dịch nữa. Tuy nhiên, các bạn cần nhớ làm hết các bài tập rất cẩn thận cho tới khi hoàn toàn lưu loát).

5.6 2. a teacher or a student ? She's a teacher.— 3. lawyers or farmers ? They're lawyers.— 4. farmers or lawyers ? They're farmers.— 5. a lawyer or a pilot ? He's a pilot.

PHẦN II. That man's an engineer. He's an engineer.

Cách phát âm :

Các bạn phải tập đọc mỗi câu này liền một hơi, không ngắt giọng. Đó mới là cách nói và đọc tự nhiên của tiếng Anh. Các chữ hơi nối giọng :

He's⌒an⌒engineer. She's⌒an⌒artist.
He's⌒an⌒editor. He's⌒an⌒artor

POTIN503

NGỮ VỰNG

Nouns

artist (ártist) (ártist) : nghệ-sĩ ; họa sĩ. **actor** (éktər) (éktơr) : kịch sĩ

editor (éditər) (éđitơr) : chủ bút

engineer (indʒiníər) (injiníơr) : kỹ-sư. **architect** (árkitekt) (árkitekt) : kiến-trúc-sư

Structure word

an (ən, æn) (ân, æn) : một người, một cái. . .

VĂN-PHẠM

A , AN

Bạn chắc cũng thấy là cả 5 danh-tự mới trong phần ngữ-vựng trên đều bắt đầu bằng *nguyên-âm* cả, mục đích là để tập cho bạn quen dùng mạo-tự *an* trước nó :

an engineer, an actor, an artist, . . .

CHÚ Ý : Danh-tự số nhiều không có *an*. Vài thí dụ :

a. Người đàn ông kia là kỹ-sư. Ông ấy là kỹ-sư
That man's an engineer. He's an engineer.

b. Các người đàn bà này là nghệ-sĩ.
These women are artists.

c. Người đàn ông kia là kiến-trúc-sư hay họa-sĩ ?
Is that man an architect or an artist ?

d. Ông ấy là kiến-trúc-sư, nhưng người này là chủ bút.
He's an architect, but this man is an editor.

2. Họ có phải là kịch-sĩ không ? Vâng, phải.
Are they actors ? Yes, they are.

BÀI TẬP :

Đặt câu bằng *that man*. Đặt các câu khác bằng cách dùng *he* thay thế cho *that man*.

POTIN503

PHẦN III. Are you a dóctor ? Yes, I am.

NGỮ - VỰNG

doctor (dáktər)(đóktơr) : y-sĩ
example (ikzǽmpl)(ikzémpưl) : thí-dụ
question (kwéstʃən)(kuéschân) : câu hỏi

VĂN-PHẠM

Phần này gồm ba chữ mới, nhưng chúng tôi thấy cần thảo-luận nó dưới đề-mục văn-phạm thì tiện lợi hơn.

I (ai) : tôi (chữ *I* bao giờ cũng viết chữ hoa).

We (wi) : chúng tôi (tức là số nhiều của *I*).

You (yuw) : anh, chị, ông, các anh, v.v. (đại-danh-tự này chỉ ngôi thứ hai, tức là người mình đang đối thoại với. Số ít hay số nhiều cũng dùng chữ *you*).

Bạn cần chú ý cách dùng động-tự và tỉnh-lược :

I am → *I'm* (aym) : tôi là, tôi ở .....

We are → *we're* (wir) : anh là, chị là.. .

You are → *you're* (yur) : anh là, chị là,....

Các chữ *am, is, are* đều là biến-thể ở động-tự *BE* mà ra. Bạn cũng nhận thấy là trong suốt 5 bài học đầu tiên này chỉ mới dùng có động-tự này.

Xem lại Phần I bài này, tr.. 44 về cách đọc và tỉnh-lược khi *is* và *are* thêm *not* để đổi ra thể phủ-định.

Áp dụng ngữ-vựng và văn-phạm mới vào một số câu :

a. Ông là y-sĩ, và ông ấy là luật-sư.
You're a doctor, and he's a lawyer.

b. Ông có là y-sĩ không ? Vâng, phải.
Are you a doctor ? Yes, I am.

c. Các ông có là y-sĩ không ? Vâng, phải.
Are you doctors ? Yes, we are.

d. Ông có là kỹ-sư không ? Không. Tôi là kịch-sĩ.
Are you an engineer ? No, I'm not. I'm an actor.

POTIN503

e. Các ông có phải (là) kiến-trúc sư không ? Vâng, phải.
Are you architects ? Yes, we are.

BÀI TẬP

5.14 NÓI VỀ CÁC NGHỀ-NGHIỆP. Đi quanh lớp và đặt câu sai nghề nghiệp của các bạn cùng lớp. Hãy làm cho họ nói đúng nghề-nghiệp của họ.

Học-viên 1	Học-viên 2
Anh là phi-công.	Không, không phải. Tôi là học-sinh.

PHẦN IV. What's Mr. Brown ? What is he ?

Cách phát âm :

Trong những câu hỏi về nghề-nhiệp, ta lên giọng ở những danh-tự chỉ tên người như chữ *Brown* ở thí dụ trên. Nếu có đại-danh-tự như *he*, ta thường lên giọng ở động-tự (*is*).

VĂN-PHẠM

Phần này không có chữ mới , nhưng chữ WHAT có thể dùng để hỏi về nghề nghiệp, thí dụ :

a. What's Mr. Brown ? He's a farmer.
Ông Brown làm nghề gì ? Ông ấy là chủ trại.

b. What are Mr. Brown anh Mr. Black ? (số nhiều)
Ông Brown và ông Black làm nghề gì ?

c. They're farmers. : Họ là chủ trại.

d. What am I ? You're a student.
Tôi làm nghề gì ? Anh là học sinh.

e. Who are you ? I'm Dick Brown.
Anh là ai ? Tôi là Dick Brown.

BÀI TẬP

5.15 Chỉ các hình vẽ và đặt hai câu hỏi với chữ *what*. Bảo bạn cùng lớp trả lời.

5.17 NÓI VỀ NGƯỜI TA. Tới trước mặt lớp học với một bạn học, rồi tạo nên một cuộc đàm thoại bằng cách dùng những mẫu câu hỏi và trả lời mà bạn đã đọc từ trước tới nay.

Học-viên 1	Học-viên 2
Ai đó ?	Đó là (*ông Brown*)
Ông ấy làm nghề gì ?	Ông ấy là (*chủ trại*).
Ông ấy (*thấp*) hay (*cao*) ?	Ông ấy (*cao*).
Anh là ai ?	Tôi là (*Dick Brown*).
	Anh là ai ?
Tôi là (*Tom Green*).	

Anh làm nghề gì ? Anh có là học sinh không ? Vâng, phải
Người kia là ai ? (chỉ một bạn học khác). Đó là (*Bill Clark*).
Anh ấy làm nghề gì ? Có phải anh ấy là (*thầy giáo*) không ?
Không, không phải. Anh ấy là (*học sinh*)

5.18 TÔI LÀM NGHỀ GÌ ? Hãy chơi trò đoán. Thầy giáo sẽ chia lớp thành hai tốp, tốp A và tốp B. Khi tới lượt bạn, bạn hãy đi tới trước phòng học và diễn ra một tác-động biểu thị được một danh-tự, thí dụ *phi công*. Rồi hỏi : « Tôi làm nghề gì ?»

Một bạn cùng lớp thuộc tốp kia hỏi, « Có phải anh là — ? »

Nếu bạn đó đã đoán trúng, bạn nói : « Vâng, phải » rồi ngồi xuống. Nếu bạn đó đoán trật (sai), hãy diễn lại tác-động đó một lần nữa và bảo - học sinh khác ở tốp đó cố đoán.

5.20 Viết số nhiều của mỗi danh-tự ở cột thích nghi. Rồi phát âm các chữ ở mỗi cột.

5.20 Hãy nói những câu này lớn giọng.

(Bài tập này có những chữ sau đây là mới :)

hand (hænd) : bàn tay	**uncle** (əŋkəl) : chú, cậu
inch (intʃ) : một đốt (2,54cm)	**vegetable** (védʒtəbəl) : rau
key (kiy) : chìa khóa	**X-ray** (éksrey) : quang-tuyến X
number (nə́mbər) : số	**zoo** (zuw) : sở thú
room (ruwm) : phòng	**is for** : là để dùng cho

5.21 Hãy hát bài này với thầy giáo.

5.22 Học cách đánh vần tên bạn bằng tiếng Anh. Cho biết tên bạn. Rồi phát âm mỗi mẫu tự của tên bạn. Giáo sư sẽ giúp bạn phát âm các mẫu tự. (Bài tập này cần thiết lắm).

5.23 TRÒ CHƠI : HÃY LỰA RA. Đi tới trước mặt lớp học, nhặt một tấm thiệp trong chiếc hộp mà thầy giáo đã sửa soạn. Thiệp đó có thể biểu thị

POTIN503

hình vẽ một chiếc hộp lớn, cuốn sách nhỏ, áo sơ-mi cũ, hoặc bất cứ cái gì bạn đã học.

Hãy giơ cao thiệp bạn lựa để cả lớp trông thấy. Rồi đặt một câu tả vật trên tấm thiệp đó. Bảo cả lớp nhắc lại câu đó sau bạn, bằng cách đổi *this* thành *that*

Hãy đặt thiệp đó trên bảng (có bọc vải nỉ) hoặc trên bảng đen rồi trở lại chỗ ngồi.

Học viên 1 : (lựa hình vẽ một chiếc giày cũ)

Chiếc giày này cũ

Cả lớp : Chiếc giày đó cũ.

Học viên 1 : (trở về chỗ ngồi).

★

DỊCH VIỆT - ANH

1. Ông White và ông Green có là phi-công không ? Vâng, phải.
2. Ông Green là luật-sư hay kiến-trúc-sư ? Ông ấy là luật-sư.
3. Các đàn ông kia làm nghề gì ? Họ là kỹ-sư.
4. Anh có là kịch-sĩ không ? Không. Tôi là học-sinh.
5. Cô White là giáo-sư hay y-sĩ ? Cô ấy là giáo-sư.
6. Người đàn bà này làm nghề gì ? Bà ấy là y-sĩ.
7. Ông làm nghề gì ? Tôi là phi-công.
8. Các ông có là chủ trại không ? Không, chúng tôi không là chủ trại, nhưng chúng tôi là nghệ-sĩ.
9. Các đàn ông kia là chủ bút, và các đàn bà này là giáo-sư.
10. Người đàn ông kia là kiến-trúc-sư hay phi-công ? Ông ấy là phi-công.

(Xem bài sửa nơi trang 52.)

VĂN-PHẠM TỔNG-QUÁT :

1. ***AND*** (liên-tự : và)
2. ***IS NOT : ISN'T*** ***ARE NOT : AREN'T***
3. Dùng mạo-tự ***AN*** trước nguyên-âm.
4. ***I*** (tôi), ***we*** (chúng tôi), ***you*** (anh).

   I am, we are, you are.

   I'm, we're, you're.
5. ***WHAT*** dùng để hỏi về nghề-nghiệp.

POTIN503

NGỮ-VỰNG TỔNG-QUÁT :

actor (ǽktər)(ǽktơr) : kịch-sĩ

am (ǽm)(æm): là, thì (dùng với *I*)

an (ən, ǽn)(ân, æn) : một chiếc, cái, người, v.v.

and (ənd, ænd) (ând, ænd) : và

architect (árkitɛkt) (árkttekt) : kiến-trúc-sư

artist (ártist) (ártist) : nghệ - sĩ, họa-sĩ

doctor (dáktər) (đóktơr) : y-sĩ

editor (ɛ́ditər) (ɛ́đitơr) : chủ-bút

engineer (ɛndʒənír) (enjơníơr) : kỹ - sư

I (ai) (ai) : tôi

lawyer (lɔ́yər) (lóiyơr) : luật-sư

pilot (páylət) (páilât) : phi công

student (stúdənt) (stúdưnt) : học-sinh, sinh-viên

teacher (tiýtʃər) (tí:chơr) : thày giáo, giáo-sư

we (wiý) (uy:) : chúng tôi, ta

you (yúw)(yu): anh, chị, ông, v.v.

Phần sửa bài dịch Việt-Anh :

1. Are Mr. White and Mr. Green pilots ? Yes, they are.— 2. Is Mr. Green a lawyer or an architect ? He's a lawyer.— 3. What are those men ? They're engineers.— 4. Are you an actor ? No, I'm not. I'm a student.— 5. Is Miss White a teacher or a doctor ? She's a teacher.— 6. What's this woman ? She's a doctor.— 7. What are you ? I'm a pilot.— 8. Are you farmers ? No, we're not (we aren't) farmers, but we're artists.— 9. Those men are editors, and these women are teachers.— 10. Is that man an architect or a pilot ? He's a pilot.

Tới đây bạn học xong 5 bài đầu tức là hết đơn-vị hay đợt đầu. Cần học rất kỹ và ôn luôn luôn. Phải tập nói những chữ và câu đã học !

ĐƠN - VỊ II : HỎI VÀ NÓI

BÀI SÁU

NÓI VỀ THỜI GIỜ

PHẦN I. **What time is it ? It's one o'clock.**

Cách phát âm :

Bài này chuyên về cách đọc số, vậy bạn cần chú ý theo giáo-sư chỉ dẫn. Khi đếm có hai cách phát âm : đếm nhanh thì lên giọng trước rồi xuống giọng, và khi đếm chậm thì bình-thanh rồi lên giọng.

NGỮ-VỰNG

Nouns

clock (klak) (klok) : đồng hồ
number (nəmbər) (nắmbơr) : số
time (táym) (taim) : thời giờ

Structure words

it (it) (it) : (*Chữ dùng nói về giờ*).
o'clock (əklák) (ơklók) : giờ (không bao giờ có S).

Numbers (số)

one (wən) (uăn) . 1	**seven** (sévən) (sévưn) : 7
two (tuw) (tu:) : 2	**eight** (eyt) (êt) : 8
three (θriy) (θri) : 3	**nine** (nayn) (nain) : 9
four (fɔr) (for) : 4	**ten** (tén) (tén) : 10
five (fayv) (faiv) : 5	**eleven** (əlévən) (ơlévưn) : 11
six (siks) (siks) : 6	**twelve** (twɛlv) (tuelv) : 12

Chú ý những chữ và số ở cuối mỗi trang trong sách học (E.F.T.).

POTIN503

VĂN-PHẠM

HỎI VÀ TRẢ LỜI VỀ GIỜ

Khi hỏi về giờ phải dùng WHAT ở đầu câu, đứng ngay trước chữ *time,* và tiếp liền là *is it,* thí dụ :

Mấy giờ rồi ? : What time is it?

Khi trả lời, hãy dùng *it's* trước con số và chữ *o'clock.*

Tám giờ rồi. : It's eight o'clock.

Nhận xét :

1. Chữ *it* dùng đây không thể dịch là *nó.* Do tập quán người ta cứ dùng nó để hỏi và trả lời về giờ.

2. Chữ *o'clock* (giờ trên mặt đồng hồ) không bao giờ đổi ra số nhiều mặc dầu trước nó là 2, 3, ...

BÀI TẬP

6.4 Vẽ chiếc đồng-hồ trên bảng đen hay làm một chiếc đồng hồ bằng giấy bìa. Hỏi và trả lời về thời giờ.

★

PHẦN II. It's ten minutes after ten. It's ten ten.

NGỮ-VỰNG.

Nouns

minute (minit) (minnit) : phút

cardboard (kárdbɔrd) (kárdbord) : giấy bìa

Structure words

after (ǽftər) (ǽftơr) : sau to (tu) (tu) : tới

Numbers (số)

thirteen (θətyin) : 13
fourteen (fortíyn) : 14
fifteen (fiftíyn) : 15
sixteen (síkstíyn) : 16
seventeen (sévəntiyn) : 17
eighteen (eytíyn) : 18
nineteen (nayntíyn) : 19
twenty (twénti) : 20
thirty (θərti) : 30
forty (fórti) 40

POTIN503

fifty (fífti) : 50 **eighty** (éyti) : 80

sixty (síksti) : 60 **ninety** (náynti) : 90

seventy (sɛ́vənti) : 70 **twenty-one** (twɛ́nti-wən) : 21

one hundred (hə̀ndrid) : một trăm.

VĂN-PHẠM

Khi giờ có lẻ số phút, bạn cần chú ý cách dùng chữ sau đây :

4 giờ 10 : It's *ten* minutes *after* four.

3 giờ 20 : It's *twenty* minutes *after* three.

5 giờ 30 : It's *thirty* minutes *after* five.

Chú ý : Trong đàm thoại thân mật, thường khi ta có thể đổi cách nói giờ trên đây thành :

4 g 10 : It's four ten.

3 g 20 : It's three twenty.

5 g 30 : It's five thirty.

Muốn chỉ số giờ kém bao nhiêu phút, ta sẽ nói như sau :

4g50 tức là 5 giờ kém 10 phút : It's ten minutes to five.

10g40 tức là 11 giờ kém 20 phút : It's twenty minutes to eleven.

7g45 tức là 8 giờ kém 15 phút : It's fifteen to eight.

SỐ ĐẾM

Tới đây bạn cần tập đếm cho thật lưu-loát từ 1 tới 100, và nhớ phát âm cho đúng. Giáo-sư sẽ luyện cho bạn quen với những số đó. Các bài tập 6.5 tới 6.9 sẽ giúp ích nhiều.

★

PHẦN III. It's eight o'clock in the morning.

NGỮ-VỰNG

Nouns

morning (mɔ́rniŋ) (mórning) : buổi sáng

evening (iývniŋ) (í:vning) : buổi chiều

noon (nuwn) (nun) : giữa trưa

night (nayt) (nait) : đêm

afternoon (æftərnuwn) (æftərn : buổi trưa

midnight (mídnayt) (mídnait) : nửa đêm

Structure words

in (in) (ín) : trong　　**at** (æt) (æt) : ở

Chú ý : Hai chữ *in* và *at* là giới tự, và bạn cần học thuộc nó trong cả thành ngữ này thì lợi hơn học riêng nghĩa của nó :

in the morning : về (buổi) sáng
in the afternoon : về (buổi) trưa, chiều (4-5 giờ)
in the evening : về (buổi) chiều
at night : về đêm
(at) noon : (vào) giữa trưa
(at) midnight : (vào) nửa đêm.

VĂN PHẠM

Theo nguyên tắc ta dùng *day* để chỉ ban ngày và *night* chỉ ban đêm. Nhưng sau 12 giờ đêm là ta quen gọi là sáng, chẳng hạn 2 giờ sáng, 3 giờ sáng mà thực ra lúc đó vẫn là đêm vì còn tối lắm. Vậy người Anh, Mỹ cũng có thói quen như ta. Chú ý các thí-dụ này :

a. Một giờ rưỡi sáng.	It's one thirty **in the morning.**
b. Ba giờ 15 sáng.	It's three fifteen **in the morning.**
c. Năm giờ chiều.	I's five o'clock **in the afternoon.**
d. Bảy giờ chiều.	It's seven o'clock **in the evening.**
e. Mười giờ tối.	It's ten o'clock **at night.**

BÀI TẬP

Dùng đồng hồ bằng giấy bìa để luyện về 24 giờ. Chỉ đồng hồ và nói thời giờ. Bảo một bạn học đặt câu bằng *It's*. Đừng dùng *o'clock* sau *thirty*.

★

DỊCH VIỆT - ANH

1. Cái này là gì ? Nó là đồng hồ.
2. Các cái này là gì ? (chúng) nó là đồng hồ.
3. Mấy giờ rồi ? Hai giờ 30 trưa (rồi).
4. Mấy giờ rồi ? Sáu giờ 20 (rồi).
5. Mấy giờ rồi ? Bảy giờ kém 15.

6. Cái kia là gì ? Nó là đồng hồ.
7. Ông Brown làm nghề gì ? Ông ấy là kịch-sĩ.
8. Anh làm nghề gì ? Tôi là họa-sĩ.
9. Có phải chị là học-sinh không ? Vâng, phải.
10. Người đàn ông kia là ai ? Ông ấy là Ông Green.

VĂN-PHẠM TỔNG-QUÁT :

1. Hỏi giờ : *What time is it ?*
2. Nói giờ : *It's* . . . . . o'clock.
3. Chu ý cách dùng *after* và *to*.
4. Có hai cách để nói giờ : { It's five minutes after seven. / It's seven five.
5. Cách dùng *in* và *at* trong các thành-ngữ về các buổi.

NGỮ-VỰNG TỔNG-QUÁT :

after (æftər)(æftơr) : sau
afternoon (æftərnuwn) (æftơrnu:n) : sau trưa (12 giờ)
at (æt)(æt) : ở; vào (lúc)
clock (klak)(klok) : đồng hồ
evening (iyvniŋ)(i:vning) : buổi chiều
in (in) (in) : trong, ở vào
midnight : (mídnayt) (mídnait) : nửa đêm
minute (mínit)(mínnit) : phút
morning (mɔ́:rniŋ)(mórning) : buổi sáng
night (nayt)(nait) : đêm
noon (nuwn)(nu:n) : giữa trưa
o'clock (əklák)(ơklók) : giờ (trên mặt đồng hồ)
number (nəmbər)(námbơr) : số
time (taym) (taim): thời giờ
to (tu) (tu) : tới

Phần sửa bài dịch Việt-Anh :

1. What's this ? It's a clock. – 2. What are these ? They're clocks.— 3. What time is it ? It's two thirty in the afternoon.— 4. What time is it ? It's six twenty (*hay* : twenty minutes after six).— 5. What time is it ? It's fifteen minutes to seven.— 6. What's that ? It's a clock.— 7. What's Mr. Brown ? He's an actor.— 8. What are you ? I'm an artist.— 9. Are you a student ? Yes, I am. — 10. Who's that man ? He's Mr. Geern.

POTIN503

BÀI BẢY
NÓI VỀ NHẬT-KỲ

PHẦN I. What are the days of the week ?

Cách phát âm.

Về loại câu hỏi này, bạn hãy đọc bình-thanh ở các chữ đầu rồi lên giọng ở chữ cuối. Ngoài ra, cần đặc biệt chú ý cách nhấn mạnh và lên giọng những danh-tự chỉ về ngày và tháng.

NGỮ-VỰNG

Nouns

day (dey) (đê) : ngày
week (wiyk) (uyk) : tuần
month (mənθ) (mânθ) : tháng
year (yíər) (yiơr) : năm
calendar (kǽləndər) (kǽlândơr) : cuốn lịch

The days of the week

Sunday (səndi) (sấnđi) : Chủ-Nhật (Chúa Nhựt)
Monday (mə́ndi) (mấnđi) : Thứ Hai
Tuesday (týuzdi) (tiúsdi) : Thứ Ba
Wednesday (wénzdi) (wénzđi) : Thứ Tư
Thursday (θə́rzdi) (θórzđi) : Thứ Năm
Friday (fráydi)(fráiđi) : Thứ Sáu
Saturday (sǽtərdi) (sǽtơrđi) : Thứ Bảy

Chú ý : Phải viết mẫu-tự đầu chữ bằng chữ hoa.

The Twelve Months.

January (dʒǽnueri) (jǽnueri) : tháng giêng
February (fébrueri) (fébrueri) : tháng hai
March (martʃ) (march) : tháng ba
April (éyprəl) (ếprơl) : tháng tư
May (mey) (mê) : tháng năm
June (dʒun) (jun) : tháng sáu
July (dʒuláy) (julái) : tháng bảy
August (ɔ́gest) (ó:gâst) : tháng tám
September (sɛptémbər) : tháng chín
October (aktóbər) : tháng mười
November (novémbər) : tháng mười một
December (disém) : tháng chạp

POTIN503

Structure word

of (av, əv) (ov, âv) : của

VĂN-PHẠM

Giới tự : OF

Chữ này nghĩa là *của;* nó sẽ được dùng tới rất nhiều trong cách đặt câu, vì vậy nó thuộc loại structure word. Hãy chú ý cú-pháp (cách đặt câu) mới :

a. Các ngày của tuần lễ là gì ?
   What are the days of the week ?
b. Nó là ... : They are (They're)...
c. Các tháng của năm là gì ?
   What are the months of the year ?

★

PHẦN II. What day is it ? It's Monday.

Cách phát âm :

Nhắc các bạn là những câu hỏi có *what* đứng đầu thì đọc chữ này bình thanh, rồi lên giọng và nhấn-mạnh ở danh-tự tiếp liền :

What dáy is it ? — It's Móndày.
What's tòdáy ? — Today's Túesdày.
What mónth is it ? — It's Jánuary.

NGỮ VỰNG

Nouns

today (tədéy)(tədê): hôm nay tomorrow (təmɔ́rou)(tơmórô): ngày mai

Adjective

this (ðis)(ðis) : nay next (nɛkst)(nekst) : sau

VĂN-PHẠM

1. Chữ *what* có thể dùng ngay trước danh-tự và đặt ở đầu câu :

a. What day is it ? : Thứ mấy ? It's Friday.

POTIN503

b. What month is it ? : Tháng gì ? → It's June.

c. What year is it ? : Năm gì ? → It is 1962.
(nineteen sixty-two).

2. Ngoài ra, *what* cũng dùng để hỏi về *Thứ mấy* trong câu :

a. What's today ? : Hôm nay thứ mấy ? → Today's Sunday.

b. What's tomorrow ? : Ngày mai thứ mấy? Tomorrow's Monday

3. Chú ý cách dùng *this* và *next* trong những thành ngữ:

this month : tháng này	next month : tháng sau
this year : năm này	next year : sang năm
this week : tuần nay	next week : tuần sau

4. Khi đọc số các năm, bạn nên tách nó thành hai phần 1964 = 19 64

1964 = 19 64 đọc là : nineteen sixty-four.

1871 = 18 71 đọc là : eighteen seventy-one.

BÀI TẬP

7.5 Chỉ một bảng liệt kê các số như *1962*. Nói rời từng số. Bảo bạn cùng lớp đọc tên những năm mà các con số đó tiêu biểu.

Chỉ cuốn lịch, rồi đặt hai câu hỏi về ngày. Bảo bạn cùng lớp trả lời hai câu.

7.9 NÓI VỀ NGÀY, THÁNG, VÀ NĂM. Tới trước mặt lớp với một cuốn lịch và một bảng liệt-kê các năm. Đặt câu hỏi và bảo bạn cùng lớp trả lời

★

PHẦN III. What's the date ? It's June first (1st).

NGỮ-VỰNG

Noun

date (deyt)(đêt) : nhật-kỳ, ngày-tháng

Ordinal Numbers (Số thứ-tự)

first (fərst) = 1st : thứ nhất third (θərd) = 3rd : thứ 3

second (sékənd) = 2nd : thứ nhì fourth (fɔrθ) = 4th : « 4

POTIN503

fifth (fifθ) = 5th : thứ 5
sixth (siksθ) = 6th : « 6
seventh(sɛvənθ) = 7th: « 7
eighth (eyθ) = 8th : « 8
ninth (naynθ) = 9th : « 9
tenth (tɛnθ) = 10th: « 10
eleventh (ɔlɛvenθ) = 11th : thứ 11
twelfth (twɛlfθ) = 12th : » 12
thirteenth (θərtiynθ) = 13th : » 13
fourteenth (fɔrtiynθ)= 14th:» 14
fifteenth (fiftiynθ) = 15th: » 15
sixteenth (sikstiynθ) = 16th: « 16
seventeenth (sɛvəntiynθ) = 17th : thứ 17
eightheenth (eytiynθ) = 18th : thứ 18
nineteenth (nayntiynθ) = 19th : thứ 19
twentieth (twɛntiɔθ)= 20th: « 20
twenty-first = 21st : « 21
twenty-second = 22nd : « 22
twenty-third = 23rd : « 23
twenty-fourth = 24th : « 24
twenty-fifth = 25th : « 25
twenty-sixth = 26th : « 26
twenty-seventh= 27th : « 27
twenty-eighth = 28th : « 28
twenty-ninth = 29th : « 29
thirtieth = 30th : « 30

VĂN-PHẠM

1 Chú ý cách dùng chữ và đặt câu để hỏi về ngày tháng :

a. Nhật-kỳ(ngày tháng) là gì ?
What's the date ?

b. (Nó là) mồng 1 tháng Sáu.
It's June first (1st).

c. (Nó là) Thứ Năm, mồng 1 tháng sáu.
It's Thursday, June first (1st).

Chú ý : Phải dùng số thứ tự để nói về ngày trong tháng.

2. Theo bảng ngữ-vựng trên, ta thấy rằng ngoại trừ các số thứ tự *first, second* và *third,* còn theo nguyên-tắc chung, các số khác đều thêm TH, thí dụ :

fourth, sixth, seventh, tenth . . . . .

Đặc biệt các số *five* thì thành *fifth.*
nine thì thành *ninth.*

Những chữ tận cùng có Y thì đổi ra IETH như :
twenty thi hành *twentieth.*
thirty thì thành *thirtieth.*

POTIN503

BÀI TẬP.

7.11 Nói nhật-kỳ tương xứng với các số mà thầy giáo cho bạn. Bạn cùng lớp sẽ đặt câu bằng *It's*.

★

DỊCH VIỆT-ANH

1. Hôm này là thứ mấy ? (Nó là) thứ Tư. — 2. Tháng gì đó ? (Nó là) tháng tám.— 3 Năm gì đó ? (Nó là) 1962 .— 4. Ngày mai là thứ mấy ? (Nó là) thứ Hai .— 5. Các ngày của tuần lễ là gì ? — 6. Mấy giờ rồi ? (nó là) 3 giờ rưỡi trưa .— 7. Ông làm nghề gì ? Tôi là kiến trúc sư, nhưng ông Brown là họa-sĩ. — 8 Người đàn ông kia có phải là nhà nông không ? Vâng, phải .— 9. Phi công này cao hay thấp ? Ông ấy cao .— 10. Các kỹ-sư kia mập (béo) hay ốm (gày) ? Họ mập.

VĂN-PHẠM TỔNG-QUÁT :

1. Chữ *OF* : của.
2. Cách hỏi về ngày : *What day is it ? It's . . .*
3. Cách dùng *this* và *next* với *week, month, year.*
4. Số thứ tự (Ordinal Numbers) : nguyên tắc chung : thêm *TH.*
5. Cách hỏi về nhật kỳ : *What's the date ?*
   Dùng số thứ tự để chỉ ngày trong tháng.

NGỮ - VỰNG TỔNG-QUÁT :

calendar (kæləndər) (kælândơr) cuốn lịch

date (deyt) (đêt) : nhật kỳ, ngày tháng

day (dey) (đê) : ngày

month (mənθ) (mânθ) : tháng

next (nɛkst) (nekst) : sau (sắp tới)

of (áv,əv) (ov,âv) : của

today (tədéy) (tơđê) : hôm nay

tomorrow (təmɔ́row) (tơmórô) : ngày mai

week (wiyk) (uy:k) : tuần lễ

year (yíər) (yíơr) : năm

Phần sửa bài dịch Việt-Anh :

1. What's today ? It's Wednesday.— 2. What month is it ? It's August.— 3. What year is it ? It's nineteen sixty-two.— 4. What's tomorrow ? It's Monday. — 5. What are the days of the week ?.— 6. What time is is ? It's three thirty in the afternoon.— 7. What are you ? I'm an architect ; but Mr. Brown is an artist.— 8. Is that man a farmer ? Yes, he is.— 9. Is this pilot tall or short ? He's tall.— 10. Are those engineers fat or thin ? They're fat.

POTIN503

BÀI TÁM

NÓI VỀ VỊ TRÍ

PHẦN I. **Where's the clock ?**

Cách phát âm :

Trong những câu hỏi bắt đầu bằng chữ *where* (hwɛr), cũng như những câu hỏi có *who* và *what* ở đầu, ta đọc bình thanh ở những chữ đầu, hơi xuống giọng ở chữ *the* (mạo tự) như trong thí dụ trên, rồi nhấn mạnh và lên giọng ở chữ cuối và hơi hạ giọng để chấm dứt câu.

NGỮ VỰNG.

Nouns

blackboard(blækbord)(blækbord) bảng đen
ceiling (síyliŋ) (sí:ling) : trần nhà
car (kar) (kar) : xe (hơi)
floor (flɔr) (flor) : sàn nhà
house (haws) (haos) : nhà
map (mæp) (mæp) : bản đồ
picture (píkʃər) (píkchơr) : tranh vẽ
pencil (pénsl) (pénsl) : bút (viết) chì
pen (pɛn) (pen) bút (viết)
room (ruwm) (ru:m) : phòng
spot (spat) (spot) : vết, chấm
rug (rəg) (râg) : tấm thảm
wall (wɔl) (wo:l) : tường

Chú ý : Cần nhắc bạn cách đọc mẫu-tự *s* ở cuối các danh-tự số nhiều : Sau *k, p, t, f,* thì đọc */s/* ; ngoài ra đọc */z/*. Chú ý những chữ phải đọc thêm vần */iz/*.

Chữ *house* đọc là /haws/, nhưng nó đổi ra số nhiều lại đọc là /hawziz/, nhớ là âm thanh */z/*,

Structure words

where (hwɛr) (huer) : đâu, ở đâu
in (in) (in) : trong, ở trong
on (an) (on) : trên, ở trên

POTIN503

VĂN PHẠM

WHERE

Chữ nghi-vấn *where* đặt ở đầu câu, tức là trước động-tự *is* và *are*. Dùng *is* hay *are* tùy theo danh-tự đi sau là số ít (singular) hay số nhiều (plural) ; thí dụ :

a. Cô giáo **đâu** ? Cô ấy ở kia.
Where's the teacher ? She's there.

b. Đồng hồ **đâu** ? Nó kia. Nó kia kìa.
Where's the clock ? It's there. There it is. (*nhấn mạnh*)

c. Các cuốn sách **đâu** ? Nó đây. Nó đây này. (*nhấn mạnh*)
Where are the books ? They're here. Here they are.

d. Ông y-sĩ **đâu** ? Ông ấy trong phòng bên cạnh.
Where's the doctor ? He's in the next room.

e. Các bức tranh **đâu** ? Nó trên tường.
Where are the pictures ? They're on the wall.

Chú ý : Thí dụ *b* và *c*, chữ *here* và *there* có thể đặt ở a vị trí thường và nhấn mạnh.

ON , IN

ON : trên	*IN* : trong
on the ceiling : trên trần	*in the car* : trong xe hơi
on the wall : trên tường	*in the house* : trong nhà
on the desk : trên bàn giấy	*in the desk* : trong bàn giấy

BÀI TẬP

8.1 Để chiếc bút chì hay bút trên bàn và trong ngăn kéo bàn giấy. Cùng với giáo-sư, bạn hãy tập đặt câu như sau.

8.3 Chỉ tranh vẽ về căn nhà, và làm bộ bạn đang đứng cùng Ông Bà Green. Đặt câu hỏi về Alice, Tom, và Jack , rồi bảo bạn cùng lớp trả lời.

8.6 Đặt câu hỏi với chữ *where* và đại-danh-tự thích-hợp.

★

POTIN503

PHẦN II.

There's a clock on the *wall*.

Cách phát âm :

Trong đàm thoại, ta thường tỉnh-lược

THERE IS thành *THERE'S*

và đọc nó là /ðɛrz/. Chữ *S'* nối qua mạo-tự *a* như trong thí dụ trên.

VĂN-PHẠM

THERE'S = Có....

1. Cần phân biệt chữ *there* bạn đã học với nghĩa : *ở đó*, với chữ *there* học hôm nay. Chữ *there* này thuộc loại structure word, và dùng liền với *is* thì nghĩa là có, thí dụ :

a. Có đồng hồ trên tường.
There's a clock on the wall.

b Có cậu con trai trong xe hơi.
There's a boy in the car.

2. Về thể nghi-vấn (đặt câu hỏi), ta đảo ngược nó thành IS THERE...?

thí dụ :

a. Có bảng đen trong phòng không ?
Is there a blackboard in the room ?

b. Có cô con gái trong nhà không ?
Is there a girl in the house ?

3. Về thể phủ-định (chối), ta thêm *NOT* và có thể tỉnh-lược như sau :

There is not = There isn't.

Thí dụ :

a. Có thầy giáo trong phòng không ?
Is there a teacher in the room ?

b. Vâng, Có. Không, không có.
Yes, there is. No, there isn't.

c. Có bản đồ ở đây, và có bản đồ ở kia.
There's a map here, and there's a map there.

POTIN503

PHẦN III. There's a spot on your shirt ! There is ?

Cách phát-âm :

Cách dùng *there is* như ở thí dụ trên là để chỉ sự ngạc-nhiên, vì vậy ta lên giọng nhiều ở động-tự *is*. *There is* ? ở đây dịch là : Có hả ?

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM

Phần này chỉ có một chữ mới : YOUR (yur) : của anh, của chị. Chữ này, như bạn đoán được là do chữ *you* mà ra , nó đứng trước danh-tự, số ít hay số nhiều, để chỉ quyền sở hữu (quyền có của) ; thí-dụ :

your shirt : áo sơ-mi của anh
your shirts : các áo sơ-mi của anh
your shoe : giày của anh
your gloves : các găng của anh

Chú ý cách đặt câu và cách dịch sau đây :

1. Có một vết bẩn trên áo nỉ của anh. Thế à ? (Có hả ?)
   There's a spot on your sweater. There is ?
2. Có một vết bẩn trên giày (của) bà. Thế à ? (Có hả ?)
   There's a spot on yourshoe. There is ?

BÀI TẬP.

8.13 Chỉ y-phục của một bạn học rồi đặt câu bằng *There's*. Bạn học kia tỏ sự ngạc-nhiên.

8.14 ĐỊNH VỊ-TRÍ ĐỒ VẬT VÀ NGƯỜI. Tới trước mặt lớp học rồi đặt câu hỏi bằng *Is there*. Bảo bạn học trả lời.

PHẦN IV. There are some pictures on the wall.

NGỮ-VỰNG và VĂN PHẠM

THERE ARE : *có* (+ danh-tự số nhiều)

Khi danh-tự là số nhiều, phải dùng *there are* thay vì *there is*. Về thể nghi-vấn, đảo *are* trước *there*, và về thể phủ-định, thì thêm *not* và nhớ là trong đàm thoại, *are not* thường tỉnh-lược thành *aren't*.

SOME ANY

Some (sơm) và *any* (ẹni) đều chỉ một số ít nhiều hay vài.

POTIN503

Some dùng trong câu xác-định và nghi-vấn.

Any dùng trong câu phủ-định và nghi-vấn.

Thí dụ :

a. Có vài tranh vẽ trên tường. (Xác-định)
There are some pictures on the wall.

b. Không có (vài) bản đồ trên tường. (Phủ-định)
There aren't any maps on the wall.

c. Có (vài tấm) thảm trên sàn nhà không ? (Nghi-vấn)
Are there any (some) rugs on the floor ?

d. Vâng, có.— Không, không có.
Yes, there are.—No, there aren't.

Số nhiều của mạo-tự A và AN

1. Theo nguyên-tắc, mạo-tự *a* và *an* khi đổi ra số nhiều được loại bỏ, vì lúc ấy danh-tự bao hàm nghĩa tổng quát, thí dụ :

a. This is *a* book. : Cái này là (một) cuốn sách.

b. These are books. : Các cái này là (những cuốn) sách.

c. He is *an* actor. : Ông ấy là kịch-sĩ.

d. They are actors. : Các ông ấy là kịch-sĩ.

2. Nhưng khi *a* hàm nghĩa là một, thì số nhiều của nó là *some* :

a. There's *a* book on the table.
Có một cuốn sách trên bàn.

b. There are *some* books on the table.
Có vài cuốn sách trên bàn.

★

PHẦN V.

How many chairs are there in the room ?

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM

HOW MANY : Bao nhiêu

How many kết thành bởi hai chữ :

how (haw) : thế nào.
many (méni) : nhiều

POTIN503

Vậy « nhiều thế nào ? » tức là « bao nhiêu ? »

How many bao giờ cũng đứng trước danh-tự số nhiều.

Như bạn đã học trong những bài trước, chữ nghi vấn đều đặt ở đầu câu, vậy *how many* cũng như thế. Đồng thời, cũng cần nhớ là động-tự đi sau nó phải đổi thành thể nghi-vấn, thí-dụ : *there are* phải đổi thành *are there* :

a. Có bao nhiêu ghế trong phòng ?
How many chairs are there in the room ?

b. Có bao nhiêu tranh trên các tường kia ?
How many pictures are there on those walls ?

c. Có bao nhiêu bút chì trong hộp này ?
How many pencils are there in this box ?

d. Hai mươi. Có hai mươi chiếc.
Twenty. There are twenty.

★

PHẦN VI. How many seconds are there in a minute ?

NGỮ-VỰNG

Nouns

second (sékənd) (sékkânđ) : giây (sao) **minute** (mínit) (mínit) : phút

hour (áwər) (áoơr) : giờ **question** (kwéstʃən) (kúeschân) : câu hỏi

VĂN-PHẠM

Giới-tự (preposition) *in* được dùng trước các-danh tự *a week, a month* và *a year* :

in a week : trong một tuần *in a month* : trong một tháng

a. Có bao nhiêu giây (sao) trong một phút ?
How many seconds are there in a minute ?

b. Có bao nhiêu ngày trong một tuần ?
How many days are there in a week ?

c. Có 28 ngày trong tháng Tám không ? Không, không có.
Are there 28 days in August ? No, there aren't.

Chú ý : Thí dụ c, khi trả lời, phải dùng lại động-tự ở câu hỏi.

★

DỊCH VIỆT - ANH

1. Kiến-trúc-sư và họa-sĩ đâu ? Họ trong phòng bên cạnh.— 2. Các tấm thảm đâu? Nó trên sàn nhà.—3. Bức tranh có trên trần nhà không ? Không, không có. Nó trên tường.— 4. Có bảng đen trên cái ghế không ? Không, không có.— 5. Có người luật-sư trong xe hơi không ? Vâng, có.— 6. Có vài chiếc bút trong chiếc hộp kia không ? Vâng, có.— 7. Có bao nhiêu ngày trong tháng Giêng ? Có 31 ngày.— 8. Có áo sơ-mi trong bàn giấy không ? Không, không có.— 9. Có bao nhiêu phút trong một giờ ? Có 60 (phút).— 10. Có vài áo nỉ trên các ghế kia không ? Vâng, có.

VĂN-PHẠM TỔNG-QUÁT :

1. Cách dùng chữ WHERE (ở đâu) : Where's ; where are
2. Hai giới tự : ON — IN
3. THERE'S, THERE ARE IS THERE ? ARE THERE ?
THERE ISN'T, THERE AREN'T
4. Sở-hữu tính-tự YOUR : của anh, của chị, . . .
5. SOME, ANY . số nhiều của A và AN
6. Cách dùng HOW MANY (bao nhiêu).

NGỮ - VỰNG TỔNG-QUÁT :

any (ɛni) : vài, ít nhiều
blackboard (blækbord) : bảng đen
car (kar) : xe (hơi)
ceiling (siyling) : trần nhà
floor (flor) : sàn nhà
hour (awr) : giờ
house (haws) : nhà
how (haw) : thế nào
many (mɛni) nhiều
in (in) : trong
map (mæp): bản đồ
on (an) : trên
pen (pɛn) : bút (viết)

POTIN503

pencil (pɛnsl) : bút (viết) chì
picture (pɪktʃər) : tranh vẽ
room (rum) : phòng
rug (rəg) : tấm thảm
second (sɛkənd) : giây (sao)
some (səm) : vài, ít nhiều
spot (spat) : chấm, vết
wall (wɔl) : bức tường
where (hwɛr) : đâu, ở đâu
your (yúr) : của anh, của chị..

Chú ý : Từ đây trở đi, phần Ngữ-Vựng này sẽ không ghi chú thêm phiên-âm Ziên-Hồng, tức là dựa theo Quốc-ngữ, mà chỉ còn có phiên-âm E F T.

★

Phần sửa bài dịch Việt-Anh

I. Where are the architect and the artist ? They're in the next room.—2. Where are the rugs ? They're on the floor.—3. Is the picture on the ceiling ? No, it's not. It's on the wall.—4. Is there a blackboard on the chair ? No, there isn't.—5. Is there a lawyer in the car ? Yes, there is.—6. Are there any (some) pens in that box ? Yes, there are.—7. How many days are there in January ? There are thirty-one (days).—8. Is there a shirt in the desk ? No, there isn't.—9. How many minutes are there in an hour ? There are sixty (minutes).— 10 Are there any (some) sweaters on those chairs ? Yes, there are.

— ZH —

POTIN503

BÀI CHÍN

HỎI VỀ TÊN, TUỔI, V.V.

PHẦN I. **How old are you ? I'm twelve years old**

Cách phát âm :

Trong loại câu hỏi này, ta lên giọng ở tĩnh-tự *old*. Nhưng cũng có thể lên giọng ở chủ-từ đứng cuối câu hỏi để nhấn mạnh.

How óld *are you ? I'm* twélve. *How old are* yóu ?

Trong loại câu : *So am* I. *So is* he. *So are* they.... bao giờ cũng lên giọng ở chủ-từ đứng cuối. Nhưng nên đảo thành : I *am, too*. He *is, too*. They *are, too*." thì lại lên giọng ở chủ-từ đứng đầu câu.

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM.

Hỏi về tuổi : **HOW + OLD + động-tự BE + Chủ-từ** (tức là : am, is, are)

Thí dụ :

a. Anh bao nhiêu tuổi ? Tôi 12 (tuổi).
How old are you ? I'm twelve (years old).

b. Cô Green bao nhiêu tuổi ? Cô ấy 21 (tuổi).
How old is Miss Green ? She's twenty-one (years old).

c. Luật-sư bao nhiêu tuổi ? Ông ấy 35 (tuổi).
How old is the lawyer ? He's thirty-five (years old).

d. Người chủ-bút và người họa-sĩ bao nhiêu tuổi ?
How old are the editor and the artist ?

Nhận xét :

1. Dùng *am, is* hay *are* là tùy ở chủ-từ đứng sau. Vậy cần chú ý.
2. Khi trả lời, ta có thể chỉ nói số, hoặc thêm *years old* cũng được.

POTIN503

Cách dịch.... CŨNG VẬY :

Có hai cách :

(a) SO + BE + Chủ-từ
(b) Chủ-từ + BE, too.

Thí dụ :

a. Ông kỹ-sư thì trẻ. Tôi *cũng vậy.*
The engineer is young. So am I. (*hay :* I. am, too).

b. Ông Brown (thì) già. Bà *cũng vậy.*
Mr. Brown is old. So are you. (*hay* : You are, too).

c. Những ông này (thì) cao. Chúng tôi *cũng vậy.*
These men are tall. So are we. (*hay* : We are, too).

Phần này có 3 chữ mới :

how (haw) : thế nào — so (sow) : thế
too (tuw) : cũng

Mấy câu chào hỏi

Nhẽ ra bạn học nó ngay đầu cuốn sách EFT rồi, nhưng đây tôi nhắc lại, và thêm dấu để chỉ cách lên xuống giọng :

How áre yòu ? : Anh mạnh giỏi không ?

Ta trả lời :

Fine, thanks. And how àre yóu ?

Bạn thấy rằng phải lên giọng ở chữ *you.*

How do yòu dó ? (trịnh-trọng hơn *How are you ?*)
Ông mạnh giỏi ?

hello (hɛlów) ! : À, A !
good morning : chào (về buổi sáng),
good afternoon : chào (về buổi chiều, trưa)
good evening : chào (về buổi chiều, tối)

Ngoài ra, chú ý bài tập 9.4 và 9.5.

BÀI TẬP

9.4 LỜI CHÀO. Trao đổi các lời chào với bạn cùng lớp.

POTIN503

Học-sinh 1 : Anh mạnh giỏi không ?

Học-sinh 2 : Khá lắm, cám ơn anh. Còn anh ?

Học-sinh 1 : Khá, cám ơn.

Học-sinh 1 : Mẹ anh mạnh giỏi không ?

Học-sinh 2 : Bà ấy (Mẹ tôi) cũng khỏe mạnh. Còn mẹ anh ?

Học-sinh 1 : Bà ấy mạnh khỏe, cám ơn.

9.5 LỜI GIỚI THIỆU. Giới thiệu bạn học với thầy giáo và các bạn học khác. Dùng các xưng-hiệu *Mr., Mrs,* và *Miss.*

★

PHẦN II. Where are you from ?

Cách phát âm :

Đọc bình thanh các chữ đầu, rồi nhấn mạnh và lên giọng ở chữ *from* ở cuối.

NGỮ-VỰNG :

Nouns

country (kántri) (kántri) : nước, quốc gia

the United States (yunáytid steyts) (yunáitid stêts) : Hoa-Kỳ, Hợp Chúng Quốc

Australia (ɔstréylyə) (ostrêliơ) : Úc-Châu

Canada (kænədə) (kænơđơ) : Gia-nã-đại

England (iŋlənd)(inglând) : Anh-quốc

Scotland (skátlənd) (skótlând) : Tô-cách-Lan

Russia (rəʃə) (rắshơ) : nước Nga

Egypt (idʒəpt) (izâpt) : nước Ai-Cập

Chú ý : 1. Chữ *country* khi đổi ra số nhiều, thành *countries.*

2. Tên các quốc-gia không có mạo-tự đứng trước; nhưng *the United States.*

VĂN-PHẠM

Trước hết ta học chữ FROM (từ) ; nó có hai cách đọc, (1) khi nhấn mạnh /fram/ ; (2) không nhấn mạnh *from*

Khi hỏi về xuất xứ, ta đặt câu như sau :

WHERE + BE + Chủ-từ + FROM ?

POTIN503

Thí dụ :

a Anh từ đâu tới ? Tôi từ Việt-Nam tới.
where are you from ? I'm from Viet-Nam.

b. Y-sĩ này từ đâu tới ? Ông ấy từ Hoa Kỳ tới.
Where's this doctor from ? He's from the United States.

c. Cô ấy từ đâu tới ? Cô ấy từ nước Anh tới. Tôi cũng vậy.
Where's she from ? She's from England. So am I (*hay* : I am, too)

PHẦN III. What's his name ? His name's Jack Green.

NGỮ-VỰNG

Nouns

name (neym) (nêm) : tên — **chart** (tʃart) (chart) : tranh vẽ

Adjectives

last (læst) (læst) : cuối — **first** (fɜrst) (fơrst) : thứ nhất

Chú-ý : last name : họ — **first name** : tên đầu, tên thánh

VĂN-PHẠM

Possessive Adjectives (Sở-hữu tính-tự)

Bạn đã học các đại danh tự : *I, you, he, she, it, we, they;* nay ta học một loại chữ mới gọi ở những chữ này mà ra. Đó là Possessive Adjective, đôi khi cũng được gọi là First Possessive Pronoun Forms. Nó chỉ quyền sở-hữu (quyền có của) và luôn luôn đứng trước danh tự.

my (may) (mai) : của tôi
your (yur) (yur) : của anh, của chị, của các anh...
his (hiz) (hiz) : của anh ấy, của ông ấy...
her (hɜr) (hơr) : của chị ấy, của bà ấy...
its (its) (its) : của nó (chỉ súc vật hay đồ vật)
our (áwr) (áoơr) : của chúng tôi, của chúng ta
their (ðɛr) (ðer) : của họ, của các anh ấy, của các chị ấy...

POTIN503

Áp-dụng :

tên tôi (tên của tôi)	: my name
tên anh, tên chị	: your name
Tên anh là gì ?	: What's your name ?
Tên chị ấy là gì ?	: What's her name ?
Họ ông là gì ?	: What's your last name ?
Tên thánh ông là gì ?	: What's your first name ?

Các thí-dụ khó hơn :

a) Bút (của) tôi đâu ? Nó kia kìa.
Where's my pen ? There is it.

b) Các sách của chị ấy đâu ? Nó ở trên bàn học kia.
Where are her books ? They're on that desk.

c) Cái này là đồng hồ của ông. Cái kia là đồng hồ của ông ấy.
This is your clock. That's his clock.

★

PHẦN IV. Which is his right hand ? That one.

NGỮ-VỰNG :

Nouns

eye (ay)(ai) : mắt	leg (lɛg)(leg) : cẳng, chân
ear (iər)(iơr) : tai	hand (hænd) : bàn tay
arm (arm)(arm) : cánh tay	foot (fut)(fut) : bàn chân

Chú ý : Số nhiều của *foot* là *feet*.

Adjectives

right (rayt) (rait) : (bên) phải (mặt) left (lɛft) (left) : trái

VĂN-PHẠM

WHICH (hwitʃ) : nào, cái nào

Chữ này cũng thuộc loại nghi-vấn (để hỏi), vậy phải đặt nó ở đầu câu.

ONE (wən)

Chữ *one* dùng để thay thế danh-tự khi không muốn nhắc lại danh-tự đó.

POTIN503

RIGHT LEFT

Hai chữ này là tĩnh-từ, vậy có thể dùng trước danh-tự. Theo nguyên tắc, tĩnh tự trong Anh-ngữ thường đặt trước danh-tự.

Chú ý cách dịch và cách đặt câu sau đây :

a bàn tay phải : right hand

b. bàn tay phải của anh : your right hand

c. Cái nào là bàn tay phải của anh ? Cái này.
Which is your right hand ? This one.

d Cái nào là cánh tay trái của anh ấy ? Cái kia.
Which is his left arm ? That one.

e. Chiếc hộp nào lớn nhất ? Chiếc kia.
Which box is the biggest ? That one. (*hay*: That one is).

f. Cậu con trai nào cao nhất ? Cậu này.
Which boy is the tallest ? This one (*hay* : This one is).

BÀI-TẬP :

Cần nhắt phải học rất thuộc ngữ-vựng và văn phạm ; bạn sẽ thấy dễ dàng khi làm các bài tập. Tất cả các bài-tập đều gồm những điều bạn đã học.

9.17 BÀI ÔN. Dùng hình vẽ và các chữ trong bài 4. Dùng cả người và đồ vật trong phòng. Đặt câu hỏi và bảo bạn học trả lời.

9.18 HỘI ĐÀM VỚI CÁC BẠN. Hãy hội đàm với bạn học cùng lớp.

DỊCH VIỆT-ANH

1. Kịch sĩ này bao nhiêu tuổi ? Ông ấy 28 tuổi .— 2. Tên ông ấy là gì ? Tên ông ấy là Robert Green .— 3. Ông ấy từ đâu tới ? Ông ấy từ Hoa-Kỳ tới ? — 4. Học sinh kia bao nhiêu tuổi ? Anh ấy 12 tuổi. Tôi cũng vậy .— 5. Có phải người luật sư 40 tuổi không ? Không, không phải. Ông ấy 37 tuổi. Người phi công này cũng vậy .— 6. Thầy giáo anh có mạnh khỏe không ? Ông ấy khỏe mạnh .— 7 Tên cô ấy là gì ? Cô ấy bao nhiêu tuổi ? Cô ấy từ đâu tới ? 8. Có phải cái này là bút (viết) của chị không ? Không, không phải. Bút của tôi kia kìa .— 9. Cái nào là tai trái của chị ấy ? Cái này .— 10. Người chủ trại nào gầy (ốm) nhất ? Người kia.

★

POTIN503

VĂN-PHẠM TỔNG-QUÁT :

1. Cách hỏi tuổi : HOW + OLD · BE + Chủ từ.
2. Cách trả lời : Chủ-từ + BE + Số đếm (+ YEARS OLD).
3. Cách dịch . . . CŨNG VẬY : (a) So + BE + Chủ từ.
   (b) Chủ từ + BE, TOO.
4. Cách chào hỏi : HOW ARÉ YOU ? HOW DO YOU DO ?
5. Hỏi về xuất xứ : WHERE + BE + Chủ từ + FROM ?
6. POSSESSIVE ADJECTIVES : *my, your, his, her, its, our. their.*
7. Cách hỏi tên : WHAT'S... NAME ? LAST NAME, FIRST NAME.
8. WHICH : nào, cái nào ?
9. Chữ ONE dùng để thay danh-tự.

NGỮ-VỰNG TỔNG-QUÁT :

arm (arm) : cánh tay
ear (iər) : tai
eye (ay) : mắt
fine (fayn) : tốt, khỏe-mạnh
first (fərst) : thứ nhất
foot(fut): bàn chân(số nhiều: feet)
from (fram, frəm) : từ
hand (hænd) : bàn tay
her (hər) : của cô ấy, của chị ấy
his (hiz) : của cậu ấy, của anh ấy
how (haw) : thế nào
last (læst) : cuối
left (lɛft) : trái
leg (lɛg) : cẳng, chân
my (may) : của tôi
name (neym) : tên
right (rayt) : phải
so (sow) : vậy
thanks (thængks) : lời cám ơn
their (ðɛr) : của họ
too (tuw) : cũng
which (hwitʃ) : nào, cái nào

Phần sửa bài dịch Việt-Anh

How old is this actor ? He's twenty - eight (years old).— 2. What's his name ? His name's Robert Green .— 3. Where's he from ? He's from the United States.— 4. How old is that student ? He's twelve (years old). So am I (*hay* : I am, too).— 5. Is the lawyer forty years old ? No, he's not (*hay* : No, he isn't). He's thirty-seven (years old) So is this pilot (*hay* : This pilot is, too). — 6. How is your teacher ? He's fine.— 7. What's her name ? How old is she ? Where's she from ? — 8. Is this your pen ? No, it's not. My pen is there. — 9. Which is her left ear ? This one (*hay* : This one is).— 10. Which farmer is the thinest ? That one (*hay* : That one is).

LỜI NHẮC : 1. Cần học rất thuộc mỗi phần trước khi học qua phần khác.
2. Phải làm hết các bài tập. Cần nói những câu mới học cho lưu loát.
3. Bài dịch Việt - Anh nhằm mục - đích kiểm lại tất cả những điều bạn vừa học.

POTIN503

BÀI MƯỜI
ĐẶT LỜI THỈNH CẦU

PHẦN I. Please open the door. Please open it.

Cách phát âm :

1. Danh-tự đứng sau động-tự, như chữ *door* ở thí dụ trên, được nhấn mạnh. Nhưng nếu là đại-danh-tự (pronoun) thì đọc nhẹ.

2. Chữ *them* : khi nhấn mạnh thì đọc /ðɛm/,
khi không nhấn mạnh thì đọc /ðəm/.

NGỮ - VỰNG

Nouns

word (wɜrd)(uơrd) : chữ — request (rikwést) : lời thỉnh cầu

Verbs

open (ówpən)(ốpưn) : mở — say (sey)(sê) : nói

close (klowz)(klôz) : đóng, khép — spell (spɛl) : đánh vần

Structure words

please (pliyz)(pli:z) : làm ơn — let's (lɛts) : chúng ta hãy....

VĂN - PHẠM

THỈNH CẦU

Muốn thỉnh cầu, ta dùng động-tự trống không, tức là không có chủ-từ (subject); thí-dụ :

Mở cửa. : *Open the door.*
Mở cái hộp. : *Open the box.*

Ta thêm chữ *Please* trước động-tự để làm cho lời thỉnh - cầu thêm phần lịch-sự.

Please open the door. : Làm ơn mở cửa.
Please close the box. : Làm ơn đóng cái hộp.

LET'S... : Chúng ta hãy...

LET'S là do hai chữ *let* và *us* tỉnh-lược lại. Trong đàm-thoại ta luôn

POTIN503

luôn dùng thể tinh-lược *let's* :

a. Chúng ta hãy mở cái bị.
Let's open the bag.

b. Chúng ta hãy đóng các cửa sổ kia lại.
Let's close those windows.

OBJECT (Túc từ)

Danh-tự hay đại-danh-tự đứng liền ngay sau động-tự (ngoại trừ BE) được gọi là túc từ của động tự đó. Thí dụ, ta nói : *I open the door*, chữ *door* là túc từ của *open*.

Danh-tự không biến-thể (thay đổi cách viết) khi nó dùng làm chủ từ hay túc-từ, nhưng đại-danh-từ có thay đổi : *they* thành *them*.

Riêng chữ *it* và *you* không thay đổi.

Hãy chú ý các thí-dụ sau đây :

a. Làm ơn mở sách ra. Làm ơn mở nó. (số ít)
Please open the book. Please open it.

b. Làm ơn đóng các cửa sổ. Làm ơn đóng nó lại. (số nhiều)
Please close the windows. Please close them.

c. Làm ơn đóng các hộp kia. Làm ơn đóng nó lại. (số nhiều)
Please close those boxes. Please close them.

★

PHẦN II.

Shall I open the window ? Yes, please.

Cách phát âm

Về loại câu này, bạn phải lên giọng nhiều ở danh-tự cuối câu. Và khi trả lời, cần nhấn mạnh cả hai chữ *Yes, please.*

NGỮ VỰNG và VĂN PHẠM

Xem lại ngữ-vựng ở phần I về chữ *word, say, spell.*

SHALL I . . . ? : Tôi . . nhé ?

POTIN503

a. Tôi mở cửa sổ nhé ? Vâng, xin anh làm ơn. Thôi, cám ơn anh.
Shall I open the window ? Yes, please. No, thank you.

b. Chúng ta mở cửa nhé ? Vâng, thì mở. Thôi, đừng.
Shall we open the door ? Yes, let's. No, let's not.

Nhận xét :

Bạn phải đặc-biệt chú ý cách dịch hai câu Việt trên đây ra Anh-ngữ. Loại câu này thuộc về thành ngữ, tức là ta không thể cứ dịch từng chữ Việt ra Anh mà cần học thuộc lòng cả câu. Vài thí-dụ nữa để bạn quen với loại câu này :

c. Tôi mở những cái bị kia nhé ? Vâng, làm ơn mở nó.
Shall I open those bags ? Yes, please open them.

d. Tôi đánh vần tên anh nhé ? Vâng. làm ơn.
Shall I spell your name ? Yes, please.

e. Chúng ta đóng các cửa kia nhé. Thôi, đừng.
Shall we close those doors ? No, let's not.

BÀI TẬP

Phần bài tập này có thêm mấy động-tự mới :

count (kawnt) : đếm
stand up (stænd əp) : đứng dậy
sit down (sit dawn) : ngồi xuống
practice (práktis) : luyện tập
use (yuz) : dùng
fill in (fil in) : điền vào

★

PHẦN IV. Miss Green's drawing now.

NGỮ-VỰNG

Nouns

game (geym) (ghêm) : trò chơi
song (saŋ) (soong) : bài hát
letter (létər) (léttơr) : lá thư
blank (blæŋk) : chỗ bỏ trống

Verbs

play (pley) (plê) : chơi
sing (siŋ) (sing) : hát
draw (drɔ) (đrơ:) : vẽ
read (riyd) (ri:đ) : đọc
write (rayt) (rait) : viết
point (pɔynt) (point) : chỉ (trỏ)

POTIN503

THE PRESENT PARTICIPLE

Hiện-phân-tự thực ra là một loại tính-tự kết thành bằng cách thêm *ing* sau động-tự ; thí dụ :

count	—	count*ing*	=	đang đếm
play	—	play*ing*	=	đang chơi
sing	—	sing*ing*	=	đang hát
draw	—	draw*ing*	=	đang vẽ
read	—	read*ing*	=	đang đọc

Nhưng ngoài ra, cần chú ý những trường-hợp sau đây :

1. Nếu động-tự tận cùng có *e* câm, thì phải bỏ *e*, trước khi thêm *ing* :

Write — writ + *ing* → writ*ing* : đang viết
close — clos + *ing* → clos*ing* : đang đóng

2. Nếu động-tự tận cùng bằng một phụ-âm (consonant), và trước phụ-âm đó có một nguyên-âm (vowel), thì phải gấp đôi phụ-âm đó trước khi thêm *ing* :

sit — *sitt* + *ing* → *sitting* : đang ngồi
cut — *cutt* + *ing* → *cutting* : đang cắt

THE PRESENT PROGRESSIVE (*hay* : CONTINUOUS)

Ta dùng thể liên-tiến (present progressive hay present continuous) để chỉ một việc đang sảy ra ở hiện tại.

BE + PRESENT PARTICIPLE

a. Tôi vẽ một bức tranh. = I draw a picture.
Tôi đang vẽ một bức tranh. = I'm drawing a picture.

b. Mary đang viết thư. = Mary's writing a letter.

c. Chúng nó đang chơi một trò chơi trong phòng bên cạnh.
They're playing a game in the next room.

d. Anh và tôi đang hát một bản ca dài.
You and I are singing a long song.

Chữ NOW (naw): *bây giờ* thường được dùng với present progressive, và được đặt ở cuối câu, trong khi tiếng Việt trạng-tự *bây giờ* thường đặt ở đầu câu :

POTIN503

a. Bây giờ tôi đang đọc.
I'm reading now.

b. Bây giờ chị ấy đang vẽ một bức tranh.
She's drawing a picture now.

★

PHẦN IV.

Miss Green isn't reading a book.

Muốn đổi Present Progressive ra thể phủ định, ta thêm NOT sau động-tự *be (am, is, are)* :

a. Không phải cô Green đang đọc sách.
Miss Green isn't reading a book.

b. Bây giờ không phải tôi đang viết thư.
I'm not writting a letter now.

c. Hiện lúc này không phải Dick đang đếm các bút chì.
Dick isn't counting the pencils now.

PHẦN V.

Is Miss Green drawing a map ? Yes, she is.

VĂN PHẠM

Về thể nghi-vấn của present progressive, ta đặt *be (am, is, are)* trước chủ từ :

a. Miss Green is drawing a map. (xác định)
Miss Green isn't drawing a map. (phủ định)
Is Miss Green drawing a map ? (nghi vấn)

b. Phải chăng người kỹ-sư đang đọc một cuốn sách ?
Is the engineer reading a book ?

c. Phải chăng anh hát ? Vâng, phải. Không, không phải.
Are you singing ? Yes, I am. No, I'm not.

d. Phải chăng kiến-trúc-sư đang đọc (một cuốn) sách? Vâng, phải.
Is the architect reading a book ? Yes, he is.

BÀI TẬP

Bạn sẽ nhận thấy rằng phần bài tập này gồm khá nhiều bài ôn về những điểm

POTIN503

đã học. Vậy cần làm nó rất cẩn thận và trôi chảy.

10.21 Đặt câu hỏi sai về các hình vẽ (ở trang 55). Bảo bạn học trả lời ở thể phủ-định, rồi trả lời đúng bằng câu đầy đủ.

10.23 TRÒ CHƠI : HÃY DIỄN TÁC ĐỘNG. Tới trước lớp và diễn tác động về một động tự. Bảo bạn học đoán việc bạn đang làm. Học viên nào đoán trúng thì thế chỗ bạn và diễn tác động của một động tự khác.

10.54 TRÒ CHƠI : XIN HÃY LÀM VIỆC ĐÓ. Đặt lời thỉnh cầu và bảo bạn học thi hành nó.

10.25 Viết số nhiều của mỗi danh tự vào cột thích nghi. Rồi phát-âm các chữ ở mỗi cột.

10.26. Hãy đọc thuộc lòng câu thơ sau đây :

Ba mươi ngày

Có ba mươi ngày trong tháng Chín,
Tháng Tư, Tháng Sáu và tháng Một.

DỊCH VIỆT-ANH

Làm ơn mở sách anh, và đánh vần các chữ này. — 2. Chúng ta hãy đếm từ 1 tới 28. — 3. Tôi hát bài ca mới này nhé ? Vâng, làm ơn. — 4. Tôi đọc cuốn sách này nhé ? Thôi, cám ơn. — 5. Người chủ bút đang viết gì ? Ông ấy đang viết một bức thư dài cho họa sĩ. — 6. Chúng ta hãy đếm từ 12 tới 100. — 7. Thầy giáo chị đang vẽ gì ? Ông ấy đang vẽ bản đồ (của) nước Việt-Nam. — 8. Phải chăng Ông Brown đang ngồi trong phòng bên cạnh ? Vâng, phải. — 9. Hiện lúc này có phải người luật-sư đang đếm các bức tranh kia không ? Không, không phải. — 10. Các học-sinh này đang nói gì ? Chúng đang nói những chữ mới.

★

VĂN-PHẠM TỔNG-QUÁT :

1. Dùng động-tự không chủ-từ để chỉ lời thỉnh-cầu.
2. Thêm *please* (làm ơn) trước động-tự để tỏ phép lịch-sự.
3. LET'S... : chúng ta hãy ...; LET'S NOT..: chúng ta hãy đừng....
4. Túc-từ (object) là danh-tự hay đại-danh-tự đặt sau động tự.
5. IT và THEM.
6. Present Participle : Verb + *ing*.
7. Present progressive : BE + Present Participle.
8. Thể phủ-định : + NOT.
9. Thể nghi vấn : BE + Chủ từ . . . ?

POTIN503

NGỮ-VỰNG TỔNG-QUÁT

close (klowz) : đóng; khép
count (kawnt) : đếm
draw (drɔ) : vẽ
game (geym) : môn chơi, trò chơi
let's... (lets) : chúng ta hãy...
letter (lɛ́tər) : thư
now (naw) : bây giờ
open (ówpən) : mở
play (pley) : chơi
please (pliyz) : làm ơn
read (riyd) : đọc
say (sey) : nói
shall (sǽl) : sẽ
sing (siŋ) . hát
sit down (sít dawn) : ngồi xuống
song (saŋ) : bài hát
spell (spel) : đánh vần
stand up (stænd əp) : đứng dạy
them (ðɛm, ðəm) : chúng, họ
word (wərd) : chữ
write (rayt) : viết

Phần sửa bài dịch Việt-Anh

1. Please open your book, and spell these words. — 2 . Let's count from one to twenty-eight. — 3 . Shall I sing this new song ? Yes, please. — 4 . Shall I read this book ? No, thank you. — 5 . What's the editor writing ? He's writing a long letter to the artist. — 6 . Let's count from twelve to one hundred. — 7 . What's your teacher drawing ? He's drawing a map of Việt-nam. — 8 . Is Mr. Brown sitting in the next room ? Yes, he is. — 9. Is the lawyer counting those pictures now ? No, he isn't. - 10 . What are these students saying ? They're saying the new words.

★

LỜI DẶN: 1. Hãy bỏ ra một buổi học ôn lại bài 6 tới 10 trước khi học qua Đơn-vi III (Bài 11).

2. Phải tự làm bài dịch Việt-Anh bằng khẩu - đáp rồi viết ra giấy đàng hoàng, trước khi xem bài sửa.

POTIN503

BÀI MƯỜI MỘT

LÀM VIỆC TRONG NHÀ, LIÊN-HỆ GIA-ĐÌNH

PHẦN I. Mr. Green is Tom's father.

Cách phát-âm :

Tới phần này, bạn sẽ học về cách thêm 'S để chỉ quyền sở hữu. Cần chú ý cách đọc cho đúng âm *s* đó : sau K, P, T, F thì đọc /s/, còn thì đọc /z/, riêng những âm nào có sẵn /s/ thì đọc thêm vần /iz/.

NGỮ VỰNG

Nouns

father (fáðər) : cha	spoon (spuwn) : thìa (muỗm)
mother (máðər) : mẹ	cup (kəp) : tách (dùng để uống)
brother (brə́ðər) : anh, em trai	family (fǽmili) : gia-đình
sister (sístər) : chị, em gái	glass (glæs) : cái cốc (ly)
knife (naif) : (con) dao	home (howm) : nhà, nơi ở
fork (fork) : dĩa (nĩa)	Alice (ǽlis) : tên riêng con gái

CHÚ Ý : Số nhiều của *family* là *families* ('fæmiliz)
của *glass* là *glasses* (glǽsiz).
của *knife* là *knives* (nayvz)

Verbs

paint (peynt) : sơn	help (help) : giúp
wash (waʃ) : rửa	work (wərk) : làm việc

VĂN PHẠM

THE NOUN POSSESSIVE (Sở-hữu danh-tự)

Để chỉ một vật thuộc về ai, ngoài cách đặt câu suôi như tiếng Việt và tiếng Pháp, tức là dùng giới tự *OF* (của), người Anh, Mỹ còn một cách nữa là dùng luôn danh-tự đó để chỉ quyền sở hữu, gọi là noun possessive :

. Thêm 'S sau danh-tự số đơn (singular) :

a. cuốn sách của thầy giáo.
the book of the teacher = the teacher's book.

b. cha của Tom.
the father of Tom = Tom' s father.

c. mẹ của Alice.
the mother of Alice = Alice's mother.

2. Thêm ' sau S của danh-tự số nhiều có sẵn S :

a. Các bút của các con gái
the pens of the girls = the girls' pens

b. các ghế của các con trai
the chairs of the boys = the boys' chairs.

3. Thêm 'S sau danh-tự số nhiều không tận cùng bằng S :

a. các áo sơ-mi của đàn ông
the shirts of the men = the men's shirts

b. (các) giầy của (các) đàn bà
the shoes of the women = the women's shoes.

Chú ý : Mặc dầu có 2 cách, nhưng nên dùng noun possessive hơn. Vậy cần tập luyện nhiều cho quen.

★

PHẦN II. What's Tom's father doing ?

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM

Động-tự DO (duw) : *làm*

Động-tự này rất thường dùng trong tiếng Anh. Present participle của nó là *doing* (đang làm).

Bạn cần chú ý *'s*, vì có khi nó là tỉnh-lược của động-tự *is* (như : What's = What is, she's = she is, the father's = the father is . . .), nhưng có khi nó chỉ quyền sở hữu. Chú ý các thí dụ sau đây :

a. Cha của Tom. = Tom's father.

b. Cha của Tom đang làm gì ?
What's (What is) Tom's father doing ?

POTIN503

c. Chị của Jack đang làm gì ? Chị ấy đang sơn các ghế.
What's Jack's sister doing ? She's painting the chairs.

d. Ông Green là ai ? Ông ấy là cha của Alice.
Who's (=Who is) Mr. Green ? He's Alice's father.

e. Chị (của) cô White đang làm gì ? Bà ấy đang rửa các ly.
What's Miss White's sister doing ? She's washing the dishes.

7. Các chị anh đang làm gì ? Các chị ấy đang hát.
What are your sisters doing ? They're singing.

BÀI TẬP

11.5 1. He's painting the chairs.— 2. She's washing the glasses.— 3. He's helping his father.— 4 She's helping her mother...

11.14 TRÒ CHƠI. ANH (CHỊ) ĐÚNG ! ANH (CHỊ) SAI ! Tới trước lớp và diễn tác động của một động tự. Hỏi, « Tôi đang làm gì ? » Nếu một học viên trả lời đúng, bạn hãy nói, « Anh (chị) đúng ! » và người ấy sẽ thế chỗ bạn. Nếu một học viên trả lời sai (trật), hãy nói « Anh (chị) sai ? » rồi nhờ các bạn học khác đoán.

★

PHẦN III. Who's painting the chairs ?

NGỮ-VỰNG

Verbs

clean (kliyn) : lau sạch — work (wərk) : làm việc

Adjectives

right (rayt) : đúng — wrong (rɑŋ) : sai (trật)

Indefinite Pronoun

everyone (évriwən) = every person (évri pérsən) : mọi người.

VĂN-PHẠM

Chú ý cách hỏi và cách trả lời :

a. Ai đang sơn các ghế ? Cha của Tom.
Who's painting the chairs? Tom's father (*hay*: Tom's father is.)

b. Ai đang giúp mẹ anh ? Em gái tôi.
Who's helping your mother ? My sister (is)

POTIN503

BÀI TẬP

11.6 3. where .— 4. How.— 5. Who .— 6. What .— 7. What month .— 8 What time .— 9. How old. — 10. What.— 11. Where .— 12. How.— 13. What 14. What day .— 15 What.

17.6 Đọc bài sau đây với giáo sư :

LÀM VIỆC TRONG NHÀ

Hôm nay chúng ta đang làm việc. Chúng ta đang làm việc trong nhà. Mẹ tôi đang rửa dao, dĩa (nĩa), và thìa (muỗm). Cha tôi đang lau sạch sàn nhà và các bức tường. Cô ta đang sơn ghế. Chú tôi đang đóng các hộp. Anh tôi đang giúp cha tôi. Chị tôi đang giúp mẹ tôi. Mọi người (Ai ai cũng) đang giúp. Mọi người đang làm việc.

★

DỊCH VIỆT-ANH

1. Cha người kiến trúc sư đang làm gì ? Ông ấy đang sơn các cửa sổ. — 2 Chị anh đang rửa gì ? Chị ấy đang rửa cốc (ly) và tách.—3. Các cái này là gì ? Nó là giày của Aice. — 4. Người đàn bà kia là ai ? Bà ấy là mẹ cô giáo tôi. — 5. Chị ấy đang làm gì ? Chị ấy đang rửa dao và muỗm. — 6. Anh cô ấy đang làm gì ? Anh ấy đang chơi một môn chơi. — 7. Cuốn sách của kịch sĩ đâu ? Nó trên bàn giấy. — 8. Cha người luật sư kia bao nhiêu tuổi ? Cụ ấy 70 tuổi. 9.Hôm nay thứ mấy ? Thứ Tư. — 10. Ai đang giúp mẹ chị ? Em gái tôi.

VĂN-PHẠM TỔNG-QUÁT :

1. The Noun Possessive: Thêm 'S sau danh-tự số ít.
   Thêm 'S sau danh-tự số nhiều không tận cùng bằng S.
   Thêm sau danh tự số nhiều tận cùng bằng S.
2. Động-tự DO : — *doing* : đang làm.
3. WHO : ai : Đặt trước BE trong câu hỏi dùng ở Present Progressive.

POTIN503

NGỮ-VỰNG TỔNG-QUÁT :

aunt (ænt) : cô, thím
brother (brə́ðər) : anh, em trai
cup (kəp) : tách
do (duw) : làm
family (fǽmili) : gia-đình
father (fáðər) : cha
fork (fɔrk) : dĩa (nĩa)
glass (glǽs) : cốc (ly)
help (hɛ́lp) : giúp
home (howm) : nhà, nơi ở
knife (nayf) : con dao
mother (məðər) : mẹ
paint (peynt) : sơn
right (rayt) : đúng
sister (sístər) : chị, em gái
spoon (spuwn) : thìa (muỗm)
uncle (əŋkəl) : chú, bác
wash (waʃ) : rửa
wrong (raŋ) : sai (trật)

Phần sửa bài dịch Việt-Anh :

1. What's the architet's father doing ? He's painting the windows. – 2. What's your sister washing ? She's washing the glasses and (the) cups.— 3. What are these ? They're Alice's shoes.— 4. Who's that woman ? She's my teacher's mother.— 5. What's she doing ? She's washing the knives and (the) spoons.— 6. What's her brother doing ? He's playing a game.— 7. Where's the actor's book ? It's on the desk. — 8. How old is that lawyer's father ? He's seventy years old.— 9. What's today ? It's Wednesday.— 10 Who's helping your mother ? My sister (is).

– ZH –

POTIN503

BÀI MƯỜI HAI

LÀM VIỆC TRONG VƯỜN

PHẦN I. **What kind of tree is Mr. Brown planting ?**

Cách phát âm :

Trong danh-tự kép (compound nouns) kết thành bởi hai danh-tự, ta lên giọng và nhấn mạnh danh-tự thứ nhất.

an **ápple** tree a **peach** tree a **péar** tree

NGỮ VỰNG

Nouns

garden (gárdn) : vườn (hoa)
tree (triy) : cây
flower (fláwər) : hoa
apple (ǽpl) : trái táo (bôm)
peach (piytʃ) : trái đào
pear (pɛr) : trái lê
cherry (tʃɛ́ri) : trái anh đào

aunt (ænt) : cô, thím
uncle (əŋkl) : chú, bác
friend (frɛnd) : bạn
son (sən) : con trai
daughter (dɔtər) : con gái
nephew (néfyu) : cháu trai
cousin (kəzn) : anh, em họ

Verbs

plant (plænt) : trồng
work (wərk) : làm việc

VĂN-PHẠM

KIND (kaynd) OF.....: *LOẠI*.....

a. loại cây này = this kind of tree.
b. loại tranh vẽ này = this kind of picture.
c. loại sách này = this kind of book.
d. loại cây gì ? = What kind of tree ?
e. Ông Brown đang trồng loại cây gì ?
What kind of tree is Mr. Brown planting ?
f. Cha anh đang viết loại sách gì ?
What kind of book is your father writing ?

POTIN503

COMPOUND NOUNS : Danh-tự kép

Tiếng Anh có rất nhiều danh-tự kép. Thành phần của nó, theo nguyên-tắc, đặt ngược với tiếng Việt, và khi đổi ra số nhiều, chỉ chữ đi sau đổi thôi.

cây đào	*cây lê*	*cây táo* (*bôm*)
a peach tree	a pear tree	an apple tree
số nhiều peach trees	pear trees	apple trees

PLURAL OF NOUNS

Bài này, bạn học thêm vài quy - luật về cách đổi danh-tự ra số nhiều (plural). :

a. Danh-tự tận cùng có S, X, Z, CH, SH, thì thêm ES, và đọc thêm vần /iz/ :

box → boxes glass → glasses

b. Danh-tự tận cùng có Y, và trước Y có phụ-âm (consonant), thì đổi a IES ở số nhiều :

cherry → cherries family → families

BÀI TẬP

Trước khi đọc, luyện đàm thoại, và làm các bài tập ở tr. 66-68, bạn phải rất thuộc ngữ vựng. Phần này có chú ý luyện thêm về Noun Possessive và Present Progressive.

★

PHẦN II. Whose house is that ? It's my house. It's mine.

Cách phát âm :

Về loại câu hỏi này, ta có thể lên giọng 2 cách :

Whose house is this ? *hay* Whose house is thís ?

NGỮ-VỰNG

Nouns

weed (wiyd) : cỏ dại
seed (siyd) : hạt giống
vegetable (véd3təbl) : rau
classmate (klǽsmeyt) : bạn học
selection (səlɛ́kʃən): bài tuyển văn
objest (ábd3ikt) : đồ vật

Verbs

pull (pul) : nhổ
use (yuz) : dùng

POTIN503

Adjectives

busy (bízi) : bận　　**tired** (táyəd) : mệt

VĂN-PHẠM

WHOSE (huwz) : *của ai*

WHOSE (của ai) gốc ở chữ *who* (ai) mà ra.

Nó dùng ngay trước danh-tự hay trước động-tự *be* (am, is, are) cũng được

a. Nhà kia của ai ?
Whose is that house ? *hay* Whose house is that ?

b. Bút (viết) này của ai ? Nó của chị tôi.
Whose pen is this ? It's my sister's.

c. Các sách kia của ai ? Nó của thầy giáo tôi.
Whose books are those ? They're my teacher's.

POSSESSIVE PRONOUNS (Sở-hữu đại-danh-tự)

Ở phần IV, Bài 9, bạn đã học về Possessive Adjectives (*my, your, his...*) và bạn thấy rằng khi dùng loại chữ đó thì ngay sau thế nào cũng có danh-tự.

Bữa nay, bạn học về Possessive Pronouns : nó cũng chỉ quyền sở hữu, nhưng đứng thay cho danh-tự, vì thế bạn không thấy có danh-tự đi sau nó :

mine (mayn) : của tôi
yours (yúrz) : của anh, của chị,
his (hiz) : của anh ấy, của ông ấy . .
hers (hərz) : của chị ấy, của bà ấy . . .
its (its) : của nó (ít khi dùng)
ours (awrz) : của chúng tôi, của chúng ta
theirs (ðɛrz) : của họ, của chúng nó . . .

Chú ý phân biệt cách dùng :

a. Anh ấy là bạn (của) ai ? Anh ấy là bạn tôi.
Whose friend is he ? He's my friend. *(Có danh tự đi sau)*
He's mine. *(Không có danh tự đi sau)*

b. Chúng nó là em của ai ? Chúng nó là em của chị ấy.
Whose cousins are they ? They're her cousins.
They're hers.

POTIN503

c. Áo kia của ai ? Nó có phải của anh không ?
Whose coat is that ? Is it yours ?

d. Anh ấy đang làm việc trong vườn anh ấy, và tôi đang làm việc trong vườn tôi.
He's working in his garden, and I'm working in mine.

BÀI TẬP

12.5 Đặt câu hỏi về những vật sở hữu của bạn và những vật của bạn học cùng lớp. Bảo bạn học trả lời.

12.11 2. our, hers — 3. her, ours.— 4. my, theirs. — 5. their, his.

12. 12. 2. It's his. — 3. I'm helping hers. — 4. They're theirs.— 5. She's ours. — 6. He's drawing theirs. — 7. They're mine. — 8. It's his. — 9. They're hers. — 10. She's reading ours.

LÀM VIỆC TRONG VƯỜN

Chúng tôi đang làm việc trong vườn. Chúng tôi đang nhổ cỏ dại. Chúng tôi đang trồng cây. Nó là cây táo (bôm). Chúng tôi cũng đang trồng rau.

Bây giờ chúng tôi đang trồng hạt giống. Nó là hạt hoa (bông). Chúng tôi rất bận, và chúng tôi mệt. Nhưng chúng tôi rất vui-vẻ.

DỊCH VIỆT ANH

1. Đây là gia đình Brown : Ông(và) Bà Brown và các con gái của họ đang làm việc trong vườn. — 2 Em họ của anh đâu ? Nó đang ngồi trong phòng kia. — 3. Ai đang giúp chú anh ? Chị tôi. — 4. Cô anh đang trồng loại cây gì ? Cô ấy đang trồng một cây lê. —5.Những cái này là gì ? Nó là cây anh đào — 6 . Mẹ của Betty đang viết gì ? Bà ấy đang viết thư cho gia-đình bà ấy . — 7. Con trai ông đang làm gì ? Nó đang vẽ bản đồ (của) nước Gia-nã-đại . — 8. Nhà Bà Brown đâu ? Nó kia kia . — 9. Các bút chì này của ai ? Nó của người họa-sĩ, nhưng các bút này thì của tôi . — 10. Các giày này có phải của người chủ trại không ? Không, không phải ; nó của người chủ bút.

VĂN-PHẠM TỔNG-QUÁT :

1. KIND OF . : . . : loại....
2. Compound Nouns (Danh-tự kép) : Thành phần ngược với tiếng Việt.
3. Số nhiều của danh-tự (a) S, X, Z. CH, SH + ES
   (b) phụ-âm + Y → IES.
4. WHOSE . . . : của ai ?
5. Possessive Pronouns : mine, yours, his, hers, ours, theirs.

NGỮ-VỰNG TỔNG-QUÁT

apple (ǽpl) : trái táo (bôm)
aunt (ænt) : cô, thím
cherry (tʃɛ́ri) : trái anh đào
classmate (klǽsmeyt) : bạn học
cousin (kəzn) : anh, em họ
daughter (dɔtər) : con gái
flower (fláwər) : hoa (bông)
friend (frɛnd) : bạn
garden (gárdn) : vườn (hoa)
nephew (nɛ́fyu) : cháu trai
object (ábdʒikt) : đồ vật
pear (pɛr) : trái lê
peach (piytʃ) : trái đào
plant (plænt) : trồng (giống)
selection (səlɛ́kʃən) : bài văn
son (sən) : con trai
theirs (ðɛrz) : của họ
tree (triy) : cây
uncle (əŋkl) : chú, bác, cậu
vegetable (vɛ́dʒtəbl) : rau
weed (miyd) : cỏ dại.
work (wərk) : làm việc
whose (huwz) : của ai
yours (yurz) : của anh, của chị

Phần sửa bài dịch Việt-Anh :

1. Here is the Brown family : Mr.and Mrs. Brown and their daughters are working in the garden — 2. Where's your cousin ? He's sitting in that room.— 3. Who's helping your uncle ? My sister (is) .— 4. What kind of tree is your aunt planting ? She's planting a pear tree .— 5 What are these ? They are cherry trees .— 6. What's Betty 's mother writing ? She's writing a letter to her family .— 7. What's your son doing ? He's drawing a map of Canada. —8. Where's Mrs. Brown's house ? It is there (*hay* : There it is),— 9. Whose pencils are these ? (*hay* : Whose are these pencils ?) They're the artist's but these pens are mine .— 10, Are these shoes the farmer's ? (*hay* : Are these the farmer's shoes ?) No, they're not (they arn't), they're the editor's.

— Z_H —

POTIN503

BÀI MƯỜI BA

ĐI NỮU-ƯỚC

PHẦN I.

Betty and Sue are going to New York.
When's Betty leaving ? Tomorrow.

NGỮ VỰNG

Verbs

go (gow) : đi — come (kəm) : tới, đến
leave (liyv) : rời đi, khởi hành — come back (bæk) : trở lại

VĂN-PHẠM

Cách dùng giới-tự : AT, ON, IN

chữ *vào* đứng trước danh-tự chỉ thời-gian có 3 các dịch :

1. Thời gian rất ngắn (giờ, phút, chốc, lát), ta dùng AT :

vào 8 giờ : at eight o'clock.
vào 3 giờ 20 : at three-twenty.
vào lúc này : at this moment.

2. Trước ngày, ta dùng ON :

vào thứ Bảy : on Saturday
vào thứ Tư : on Wednesday
vào mồng 5 tháng Năm : on May 5th

3. Thời-gian dài hơn (tuần lễ, tháng, năm...), ta dùng IN :

vào tháng Tám : in August
vào tháng Mười : in October
vào 1964 : in 1964 (nineteen sixty-four)

Giới - tự TO

Chữ này có nghĩa *tới* :

a. Betty và Sue đang đi tới Nữu-Ước.
Betty and Sue are going to New York.

b. Cha tôi đang đi tới Chicago.
My father is going to Chicago.

POTIN503

Chữ này cũng dùng liền với *day, night* và *morrow* để thành :

hôm nay	: today
đêm nay	: tonight
ngày mai	: tomorrow

Ngoài ra, để dịch chữ *này* ta dùng tính-tự this trước danh-tự như:

sáng nay	: this morning
trưa nay	: this afternoon
chiều nay	: this evening

NEXT : *sau* — next Friday : thứ Sáu *sau* ; next month : tháng *sau*

Cách dùng PRESENT PROGRESSIVE

Ở Bài 10, bạn đã học về thể này, dùng để chỉ một hành động đang xảy ra ở hiện tại. Nay học thêm điểm này :

Present progressive có thể dùng để chỉ một hành động sẽ xảy ra ở tương lai gần đây, thí dụ :

a. Khi nào Betty sẽ khởi hành ? Ngày mai.
When's (When is) Betty leaving ? Tomorrow.

b. Khi nào Tơm sẽ đi ? Anh ấy sẽ đi vào thứ Hai.
When's Tom going ? He's leaving on Monday.

c. Mary sẽ đi đâu ? Chị ấy sẽ đi (tới) Luân-Đôn.
Where's Mary going ? She's going to London.

d. Khi nào chị họ anh sẽ khởi hành ? (vào) 10 giờ mai.
When's your cousin leaving ? Tomorrow at ten o'clock.

e. Alice sẽ đi đâu ? Chị ấy sẽ đi Ba-Lê.
Where's Alice going ? She's going to Paris.

Trạng-tự chỉ thời-gian

Trong phần này, bạn đã học khá nhiều trạng từ chỉ thời gian như sau : *today, tomorrow, this evening, v.v.* Có điểm cần chú ý là nó thường đặt ở cuối câu, trong khi tiếng Việt lại đặt nó ở đầu câu, thí dụ :

a. Mai chị sẽ đi đâu ? Tôi sẽ đi Nữu Ước.
Where are you going tomorrow ? I'm going to New York.

b. Khi nào họ sẽ khởi hành ? Chiều nay họ sẽ khởi hành.
When are they leaving ? They're leaving this evening.

★

BÀI TẬP :

13.5 a. are, going. Monday.— 3. are, leaving. nine o'clock.— 4. is, coming back. evening .— 5. are, leaving. Tuesday .— 6. is, going. Chicago .— 7. are, leaving. March.— 8. are, coming back ten o'clock.— 9. are, leaving. Thursday.— 10. am, leaving. eleven o'clock

(Bài trên đây, còn có nhiều cách khác để điền chữ vào chỗ bỏ trống, miễn sao cho câu có nghĩa và đúng cách dùng chữ).

★

PHẦN. II. Who(m) is Betty going with ?

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM

Giới-tự WITH (wiđ) : *với*

Chữ này là giới-tự vì nó giới-thiệu một túc-từ, có thể là danh-tự (noun) hay đại-danh-tự (pronoun) :

a. Tôi sẽ đi San Francisco với Jack.
I'm going to San Francisco with Jack.

b. Anh ấy sẽ trở lại cùng với chị anh ấy.
He's coming back with his sister.

c. Ai sẽ đi Hoa-Kỳ với chúng ta ? Chú anh ấy.
Who's going to the United States with us ? His uncle (is).

WHO WHOM (huwm)

Trong Anh-ngữ cổ-điển (formal English), phải dùng *whom* làm túc-từ của *with*, mặc dầu *whom* (ai) đứng đầu câu, và ngoài ra, còn có thể đặt chữ *with* lên đầu câu, tức là trước chữ *whom* :

a. Betty sẽ đi với ai ? : Whom is Betty going with ?
hay là : With whom is Betty going ?

POTIN503

b. Anh sẽ đi với ai ? : Whom are you going with ?
hay là : With whom are you going ?

Nhưng trong văn đàm-thoại ngày nay, người ta thường không dùng cách đặt câu trên nữa, mà lại dùng chữ *who* :

a. Cha anh sẽ đi với ai ? Với chúng tôi.
Who's your father going with ? With us

b. Người kiến trúc sư này sẽ đi (tới) Boston với ai ? Với tôi.
Who's this architect going to Boston with ? With me.

c. Chúng tôi sẽ đi qua nước Pháp với ai ? Với họ.
Who are we going to France with ? With them.

PHẦN III. How's Betty going ?

NGỮ VỰNG.

Nouns

bus (bəs) : xe buýt
plane (pleyn) : máy bay
trip (trip) : cuộc du-hành
ship (ʃip) : tàu
train (treyn) : xe lửa
telephone (téləfown) : dây nói, điện thoại.

Verbs

see (siy) : trông thấy, thăm
hope (howp) : hy vọng

Phrases (fréyziz) : *thành ngữ*

what's new ? : Có (tin) gì mới không ?
Have a good time : Hãy vui vẻ nhé.
go on a trip : đi du-lịch
By the way : này này

VĂN PHẠM

Chữ nghi-Vấn HOW (haw) : *thế nào*

Bạn đã học qua chữ *how* trong những câu hỏi như :
How are you ? How old are you ? How do you do ? Thực ra chữ này có nghĩa là : thế nào, bằng cách nào.

How is thường tỉnh-lược thành *How's* (hawz).

POTIN503

Chú ý cách dùng nó :

a. Betty sẽ đi bằng cách nào ? Bằng xe buýt.
How's (How is) Betty going ? By bus.

b Ông Brown sẽ đi bằng cách nào ? Bằng máy bay.
How's Mr. Brown going ? By plane.

c. Họ sẽ trở về bằng cách nào ? Bằng xe lửa.
How are they coming back ? By train.

★

BÀI TẬP

Cần nhắc là phần bài tập chỉ có nêu ra một số câu mẫu, còn giáo-sư của bạn sẽ tùy nghi đặt ra thêm nhiều câu gần tương tự để hỏi bạn. Vì thế bạn sẽ có dịp để ôn lại ngữ-vựng, văn-phạm và cú pháp đã học.

13.14 NÓI VỀ CUỘC DU HÀNH. Đặt câu hỏi về một cuộc du-hành và bảo bạn học trả lời.

Học-viên 1 : Có phải anh sẽ đi (*Nữu Ước*) ?

Học-viên 2 : Vâng, phải.

Học-viên 1 : Khi nào anh sẽ khởi hành ?

Học-viên 2 : (*Mai*) Tôi sẽ khởi hành.

Học-viên 1 : Anh sẽ đi bằng cách nào ?

Học-viên 2 : Tôi sẽ đi bằng (*xe buýt*).

13.15 CUỘC ĐÀM THOẠI BẰNG DÂY NÓI (ĐIỆN ĐÀM).

Tom : A-lô ?

Dick : A-lô. Anh Tom có đó không ?

Tom : Tom đây.

Dick : À Tom, anh mạnh khỏe không ? Dick đây.

Tom : Mạnh khỏe, cám ơn anh. Dick, anh mạnh giỏi chứ ? Có (tin) gì mới không ?

Dick : Chị Betty tôi sẽ đi du lịch. Chị ấy sẽ đi với cô Sue.

Tom : Thật hả ? Họ sẽ đi đâu đấy ?

Dick : Đi Nữu Ước. (Họ sẽ đi Nữu Ước.)

Tom : Khi nào sẽ khởi hành ?

Dick : Ngày mai. (Mai họ sẽ khởi hành).

Tom : Họ sẽ đi bằng cách nào ?

Dick : Bằng xe buýt. (Họ sẽ đi bằng xe buýt.)

Tom : Khi nào họ sẽ trở về ?

Dick : Thứ Sáu sau (Thứ Sáu sau họ sẽ trở về).

Tom : Hay lắm ! Tôi hy-vọng họ sẽ vui vẻ

Dick : Tôi cũng hy-vọng vậy. Chào anh.

Tom : Chào anh.

★

DỊCH VIỆT - ANH

1. Khi nào bạn ông sẽ khởi hành ? Trưa nay . – 2. Khi nào ông ấy sẽ trở về ? Thứ Tư sau.— 3. Khi nào thầy giáo (của) anh sẽ đi Mỹ với chú tôi ? Tháng sau.— 4. Bà Green sẽ đi San Francisco với ai ? Với chị tôi. 5. Anh sẽ đi Boston với ai ? Với các anh ấy. 6. Kỹ-sư này sẽ đi Nữu-Ước bằng cách nào ? Bằng máy bay.— 7. Chú anh và kiến-trúc-sư này sẽ đi Chicago bằng cách nào ? Bằng xe lửa.— 8. Có phải bác-sĩ này sẽ đi Luân-đôn bằng máy bay không ? Vâng, phải.— 9. Mẹ anh sẽ đi qua nước Anh với ai ? Bà ấy sẽ đi qua nước Anh với cô tôi. — 10. Bạn người kỹ-sư bao nhiêu tuổi ? Ông ấy 40 tuổi.

VĂN-PHẠM TỔNG QUÁT

1. Cách dùng giới tự : AT, ON, IN về thời gian.
2. Giới-tự TO : *tới*. — today, tonight, tomorrow.
3. THIS : này NEXT : sau.
4. Present progressive có thể dùng để chỉ tương-lai gần đây.
5. WHEN (hwɛn) ...? = Khi nào ...?
6. WHO — WHOM (ai) : túc-từ.
7. Giới-tự WITH (wið) : với. — Dùng túc-từ sau chữ này.
8. HOW : thế nào, bằng cách nào.
9. BY : bằng — by train by ship, by bus....

POTIN503

NGỮ-VỰNG TỔNG-QUÁT

back(come back)(bæk) : (trở) lại
bus (bəs) : xe buýt
by (bay) : bằng
come back (kəm bæk) : trở lại, trở về
go (go) : đi
how (haw) : thế nào
leave (liyv) : rời khỏi, khởi hành
on (an) : vào (lúc)
plane (pleyn) : máy bay
really (ríyəli) : thật
ship (ʃip) : tàu
telephone (téləfown) : dây nói, điện thoại.
tonight (tənáyt) : đêm nay
train (treyn) : xe lửa
trip (trip) : cuộc du hành, du lịch
when (hwɛn) : khi nào
with (wið) : với

Phần sửa bài dịch Việt-Anh

1. When's your friend leaving ? This afternoon. — 2. When's he coming back ? Next Wednesday. — 3. When's your teacher going to the United States with my uncle ? — Next month. — 4. Who's Mrs. Green going to San Francisco with ? With my sister. — 5. Who are you going to Boston with ? With them. 6. How's this engineer going to New York ? By plane. 7. How are your uncle and this architect going to Chicago ? By train.— 8. Is this doctor going to London by plane ? Yes, he is. — 9. Who's your mother going to England with ? She's going to England with my aunt. — 10. How old is the engineer's friend ? He's forty (years old).

— Z H —

POTIN503

BÀI MƯỜI BỐN
ĐI DỰ TIỆC HỌP MẶT

PHẦN I. **Are you going to have a party ?**

NGỮ VỰNG

Nouns

party (párti) : tiệc (hội họp)
picnic (píknik) : cuộc ăn uống ngoài trời
story (stóri) : truyện
answer (ænsər) : câu trả lời.

Verbs

have (hæv) : có
tell (tel) : bảo, kể

VĂN PHẠM

NEXT : *Sau, sắp tới*

Chữ này có thể dùng nguyên nó để làm trạng tự (adverb) :

a. Where are you going next ?
Thế rồi anh sẽ đi đâu ?

b. The engineer's going to Washington next.
Sau đó người kỹ-sư sẽ đi Hoa-Thịnh-Đốn.

a. Nhưng ta cũng có thể dùng *next* ngay trước danh-tự chỉ thời gian :

next week : tuần *sau*
next month : tháng *sau*
next year : *sang* năm
next Monday : thứ Hai *sau*

TOMORROW : *ngày mai*

Ở Bài 7, bạn đã học chữ này rồi, nay chú ý là nó có thể dùng ngay trước danh tự chỉ các buổi để thành một số thành ngữ :

tomorrow morning : sáng mai
tomorrow afternoon : trưa mai
tomorrow evening : chiều mai
tomorrow night : tối mai

BE GOING TO + VERB : *Sắp.. ., sẽ....*

Bạn đã học BE GOING là đang đi hay sẽ đi, nhưng, nay bạn học từ ngữ này đi ngay trước động-tự khác, thì phải dịch là *sắp, se* :

POTIN503

a. I'm going to New York tomorrow morning.
Sáng mai tôi sẽ đi Nữu Ước.

b. I'm going to play games tomorrow afternoon.
Trưa mai tôi sẽ chơi các môn chơi.

c. Are you going to have a party ? Yes, we are.
Có phải các anh sắp có buổi tiệc họp mặt không? Vâng, phải.

NHẬN-XÉT :

1 Thể phủ-định, nghi vấn, và cách trả lời vắn tắt của nó y như động từ **BE.**

2. Có thể dùng *going* với các thành-ngữ chỉ thời gian như : *now, today, tomorrow, tomorrow night . . .*

★

PHẦN II. What are you going to do at the party ?

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM :

Giới-tự AT (æt) : *ở, tại*

Giới-tự này chỉ nơi chốn, dùng trong từ-ngữ như :

at the party : ở bữa tiệc.

at the picnic : trong buổi ăn uống ngoài trời.

a. Anh sẽ làm gì ở bữa tiệc họp mặt ?
What are you going to do at the party ?

b. Bạn anh sẽ làm gì trong buổi ăn uống ngoài trời ?
What's your friend going to do at the picnic ?

PHẦN III. Our teacher is going to tell us a story.

NGỮ VỰNG và VĂN PHẠM :

OBJECT : Túc-từ

Danh-tự hay đại-danh-tự đặt sau động-tự hay giới-tự (preposition) thì gọi là túc.từ :

a. He tells a story. (*story* là túc-từ của *tells*).

POTIN503

b. I'm going to New York with him. (*him* là túc-từ của giới-từ *with*).

Vậy bạn cần phân-biệt các đại-danh-tự khi làm chủ-từ, (subject) với khi nó làm túc-từ. Dưới đây là bảng đối-chiếu các loại đại-danh-tự :

Subject	*Object*	*Possessive Adjective*	*Possessive Pronoun*
I	me (*miy*)	my	mine
you	you	your	yours
he	him	his	his
she	her	her	hers
it	it	its	its
we	us (*os*)	our	ours
they	them	their	theirs

Chú ý cách phát âm :

Những chữ *him, her, them* khi đọc riêng biệt và rõ ràng, ta phát-âm phụ-âm đứng đầu. Nhưng khi dùng nó trong câu và đọc lướt, thì đọc bỏ phụ âm đầu.

DIRECT anh INDIRECT OBJECTS

Trong câu : *Our teacher is going to tell us a story,* ta thấy động-tự *to* có hai túc-từ (objects) : *us* và *story*. Chữ *story* là direct object (túc-từ trực-tiếp) và *us* là túc-từ gián tiếp (indirect object), mặc dầu *us* đứng gần động-tự hơn, vì câu đó dịch ra Việt-Ngữ là :

Thầy giáo sắp kể một truyện cho chúng ta.

Như vậy, ta thấy chữ chúng ta là gián-tiếp và truyện mới là trực tiếp.

Trong bài này, ta dùng 5 động-tự có thể có hai túc từ đó là : *tell, read, write, sing,* và *ask* (hỏi). Bạn hãy chú ý những câu dịch sau đây :

a. Làm ơn kể cho chúng tôi một truyện (*hay* : một truyện cho chúng tôi).

Please tell us *a story.*

b. Tôi sẽ kể cho họ một truyện ngắn.

I'm going to tell them *a short story.*

Anh sẽ đọc cho tôi một truyện không ?

Are you going to read me *a story* ?

POTINS03

d. Cha tôi sẽ kể cho chị ấy một truyện mới
My father's going to tell her *a new story.*

e. Làm ơn hát cho chúng tôi một bài hát.
Please sing us *a song.*

Phân biệt động-tự SAY với TELL

Say là nói, còn *tell* là bảo hay kể ; thí dụ :

a. Làm ơn nói chữ này : *Please* say *this word.*

b. Làm ơn kể một truyện : *Please* tell *a story.*

BÀI TẬP.

14. 15 TRÒ CHƠI: TÔI ĐANG LÀM GÌ ? Trong số các bạn học, hãy chọn sáu người để làm diễn-viên. Rồi chia số học-viên còn dư làm hai tốp. Mỗi diễn viên thay phiên nhau, im lặng diễn ý nghĩa của một từ ngữ, và mỗi tốp cố đoán xem diễn viên kia đang làm gì. Khi tất cả các diễn viên đã xong, tốp có nhiều điểm nhất sẽ thắng cuộc.

Diễn-viên thứ nhất làm bộ trồng cây :

Học-viên thứ nhất của tốp A : Anh đang trồng hoa (bông).

Diễn-viên thứ nhất : Không, không phải.

Học-viên thứ nhất của tốp B : Anh đang trồng cây.

Diễn-viên thứ nhất : Vâng, phải. Tôi đang trồng cây.

BUỔI TIỆC HỌP MẶT

14.18. Hôm nay là thứ Sáu. Chúng ta ở trường. Ngày mai là thứ Bảy

Vào thứ Bảy chúng ta sẽ có một buổi tiệc họp mặt.

Ai sẽ tới ? Mọi người sẽ tới.

Chúng ta sẽ làm gì vào buổi họp mặt đó ? Thứ nhất chúng ta sẽ chơi các môn chơi. Rồi ta sẽ ngồi xuống và kể vài câu truyện.

Chúng ta sẽ ăn gì ở buổi tiệc ? Ta sẽ ăn bánh ngọt và cà-rem.

Chúng ta sẽ ở lại buổi họp mặt cả buổi trưa. Mọi người sẽ vì thích.

NGỮ-VỰNG BÀI TRÊN :

Nouns

cake (keyk) : bánh ngọt

fun (fən) : sự vui vẻ

ice (ays) : nước đá

ice-cream (kriym) : cà-rem

Verbs

eat (iyt) : ăn

stay (stey) : ở lại

Other words (*Các chữ khác*)

all (ɔl) : cả, tất cả

the whole of (howl əv) : cả

POTIN503

DỊCH VIỆT-ANH

1. Các anh sẽ có gì chiều mai ? Chúng tôi sẽ có buổi tiệc họp mặt .— 2. Chị sẽ kể cho chúng tôi một truyện ngắn không ? Vâng, tôi sẽ kể .— 3 Chúng ta hãy chơi các môn chơi trong vườn hoa.— 4 Ông Brown sẽ làm gì chiều nay ? Ông ấy sẽ trồng cây với con trai ông ấy.— 5. Mẹ cô ấy sẽ kể gì cho chúng ta Bà ấy sẽ kể một truyện mới . — 6. Người luật-sư sẽ kể cho anh ấy một truyện và tôi sẽ kể cho các anh một truyện.—7. Làm ơn viết cho cô ấy một lá thư ngắn. 8. con gái của thầy giáo chúng ta sẽ đi đâu ? Cô ấy sẽ đi Chicago với các bạn (của) cô ấy. —. 9 Ai đang hát trong phòng bên cạnh ? Chị tôi.— 10 Kiến-trúc-sư kia sẽ qua Hoa-Kỳ bằng cách nào ? Bằng máy bay.

VĂN-PHẠM TỔNG-QUÁT :

1. BE + GOING TO + Động-tự = Sẽ . . ., sắp . . .
2. NEXT = sau TOMORROW + Các buổi.
3. AT = ở : at the party, at the picnic.
5. OBJECTS : Direct and Indirect.
5. Sự khác nhau giữa SAY và TELL.
6. Động-tự có thể có hai túc-từ : tell, read, write, sing, ask.

NGỮ - VỰNG TỔNG-QUÁT :

all (ɔl) : tất cả.
ask (æsk) : hỏi
going (to) : sắp . . ., sẽ . . .
eat (iyt) : ăn
have (hǽv) : có
him (hím) : anh ấy
ice cream (ays-kriym) : cà-rem
me (míy) : tôi
party (párti) : tiệc họp mặt
picnic (píknik) : bữa ăn uống ngoài trời
question (kwéstʃən) : câu hỏi
stay (stey) : ở lại
story (stóri) : truyện
tell (tɛl) : bảo, kể
us (əs) : chúng tôi
fun (fən) : sự vui vẻ

Phần sửa bài dịch Việt-Anh

1. What are you going to have tomorrow evening ? We re going to have a party.— 2. Are you going to tell us a short story.? Yes, I am.— 3. Let's play games in the garden.— 4. What's Mr. Brown going to do this evening ? He's going to plant trees with his son.— 5. What's her mother going to tell us ? She's going to tell a new story.— 6. The lawyer's going to tell them a story, and I'm going to tell you one.— 7. Please write her a short letter. — 8. Where's our teacher's daughter going ? She's going to Chicago with her friend.— 9. Who's singing in the next room ? My sister (is).— 10. How's that engineer going to the United States ? By plane.

POTIN503

BÀI MƯỜI LĂM

ANH SẼ LÀM NGHỀ GÌ ?

PHẦN I. What's Bill going to study ?

NGỮ-VỰNG.

Nouns

medicine (mɛdəsn) : y-khoa
engineering (ɛndʃənirin) : ngành kỹ-sư
law (lɔ) : luật khoa
art (art) : mỹ-nghệ
language (lǽŋgwidʒ) : ngôn ngữ
agriculture (ǽgrikəltʃər) : canh nông
English (iŋgliʃ) : Anh-ngữ
Spanish (spǽniʃ) : tiếng Tây-ban-nha
German (dʒə́rmən) : Đức-ngữ
Chinese (tʃáyniyz) : tiếng Trung Hoa
Russian (rə́ʃən) : tiếng Nga
Vietnamese (viéytnəmiyz) : tiếng Việt

Verbs

study (stədi) : học
be (biy) : là, thì, ở

VĂN PHẠM

UNCOUNTABLE NOUNS

Uncountable nouns (ənkáuntəbl) là loại danh-tự chỉ thứ không có đơn-vị, không đếm được như các ngành học, ngôn ngữ, v.v.

Loại danh-tự này không có mạo-tự (article) đứng trước, và không đổi ra số nhiều, thí-dụ :

a. Sang năm anh tôi sẽ học luật.
My brother is going to study law next year

b. Bill sẽ học gì ? Anh ấy sẽ học y-khoa
What's Bill going to study ? He's going to study medicine.

c. Anh sẽ học gì ? Tôi sẽ học mỹ-nghệ. Tôi sẽ là họa sĩ.
What are you going to study ? I'm going to study art. I'm going to be an artist.

d. Anh sẽ làm nghề gì ? Tôi sẽ làm kỹ-sư.
What are you going to be ? I'm going to be an engineer.

e. Có phải kỹ-sư này học tiếng Anh không ? Vâng, phải.
Is this engineer going to study English ? Yes, he is.

CAPITALIZATION (Sự viết chữ hoa)

Danh-tự thuộc những trường hợp sau đây phải viết hoa mẫu-tự đầu :

1. Tên các quốc gia : England, Việt-nam, the United States,
2. Tên các ngôn ngữ : English, Vietnamese, Spanish . . .
3. Tên các ngày trong tuần lễ và các tháng : Monday, Wednesday, August.

BÀI TẬP

15.1 Đặt hai câu về mỗi người trong tranh vẽ.

15.2 Đặt hai câu hỏi bằng chữ *what*. Bảo bạn học trả lời.

15.3 Đề nghị chữ chỉ dẫn rồi bảo bạn học đặt câu.

15.5 Đặt câu hỏi bằng *what language*. Dùng những ngôn-ngữ ở tranh vẽ nơi tr. 84

Học-viên 1 : Anh sẽ học ngôn ngữ gì ?
Học-viên 2 : (*Anh-ngữ*). Tôi sẽ học (*Anh-ngữ*).

15.6 Đề nghị chữ chỉ dẫn rồi bảo bạn đặt 2 câu nối bằng chữ *but*.

1. Anh-ngữ/Nga-ngữ. Anh ấy học Anh-ngữ, nhưng anh ấy sẽ không học Nga-ngữ.

15.7 2. Is, going to study. No, he's not (he isn't).— 3. Yes, she is.

15.8 NÓI VỀ TƯƠNG-LAI. Đặt câu hỏi về các nghề tương lai của các bạn học. Bảo họ trả lời bằng cách dùng những chữ..., hoặc những nghề khác nếu họ biết tên nó bằng tiếng Anh.

1. Anh sẽ làm nghề gì ? Tôi sẽ làm (*chủ trại*).

★

PHẦN II. Where are you going to study law ?

Cách phát âm :

Tới đây cần nhắc bạn phân biệt cách đọc đúng những phụ-âm này :

/b/ với /p/ ; /d/ với /t/ ; /g/ với /k/
/v/ với /f/ ; /ð/ với /θ/ ; /z/ với /s/
/ʒ/ với /ʃ/ ; /dʒ/ với /tʃ/ ; /n/ với /ŋ/

NGỮ-VỰNG

Nouns

subject (sabjikt) : môn học **plan** (plæn) : chương-trình

country (kəntri) : quốc-gia
city (síti) : thành-phố
chemistry (kémistri) : hóa-học
physics (fíziks) : vật-lý-học
history (hístəri) : sử-ký
geography (dʒiágrəfi) : địa-lý

Verbs

live (liv) : sống
give (giv) : cho

VĂN-PHẠM

Giới-tự : IN

Trước đây, bạn đã học chữ *at* (ở) để dùng trong những thành-ngữ như *at home* (ở nhà), *at school* (ở trường), v. v. và trong những thành ngữ chỉ thời gian ngắn như : *at 7.20* (seven-twenty), v.v *at 8 o'clock*, v.v. Nay bạn học chữ IN, nghĩa thực của nó là *trong* (in the house, in the next room, in the box), nhưng khi nó đứng trước tên các quốc-gia, tiểu-bang và thành-phố, thì phải dịch nó với nghĩa là : *ở, tại* :

a. Con trai ông ấy sẽ học luật tại Hoa-thịnh-đốn.
His son's going to study law in Washington.

b. Anh tôi sẽ học vật-lý-học tại nước Đức.
My brother's going to study physics in Germany.

QUESTION WORDS (Chữ nghi-vấn)

Bạn sẽ học ôn lại những chữ nghi-vấn đã học tới nay : *who, what, where, when, how*. Nhớ rằng nó đặt trước động-tự *be (am, is, are)* :

a. Ai sẽ học ngành kỹ-sư ? Bạn tôi.
Who's going to study engineering ? My friend (is).

b. Sang năm chị anh ấy sẽ học gì ? Chị ấy sẽ học luật.
What's your sister going to study next year ? She's going to study law

c. Chúng ta sẽ học những môn gì ?
What subjects are we going to study ?

d. Chị sẽ học Anh ngữ ở đâu ? Ở Luân-Đôn.
Where are you going to study English ? In London.

e. Khi nào em trai anh sẽ học y-khoa ? Sang năm.
When's you brother going to study medicine ? Next year.

f. Cô Smith sẽ qua nước Việt Nam bằng cách nào ? Bằng máy bay.
How's Miss Smith going to Viêtnam ? By plane

POTIN503

BÀI TẬP

15.10 NÓI VỀ CÁC KẾ HOẠCH TƯƠNG LAI. Đặt câu hỏi về các kế-hoạch tương lai của bạn học. Bảo họ trả lời.

15.12 Học hát bài ca sau đây cũng với giáo sư :

TÔI SẼ HÁT

Tôi sẽ hát như thầy giáo bảo hát . . .

15.13 Đọc bài dưới đây cũng với giáo sư. Diễn cùng với một bạn học.

ANH SẼ LÀM NGHỀ GÌ

Tom : Có phải anh làm nghề y-sĩ không ?

Jim : Vâng, phải. Anh sẽ làm nghề gì ? . . .

15.14. Tom's going to be an engineer and Jim's going to be a doctor.— 2. They're going to study chemistry and physics. — 3. Jim's brother's studying law and his sister's going to study English.

BÀI DỊCH VỆT-ANH

1. Anh sẽ làm gì ? Tôi sẽ rửa cái thảm này . — 2. Khi nào con trai ông bác-sĩ sẽ học y-khoa ? Sang năm anh ấy sẽ học y-khoa với chúng tôi. — 3. Có cái bảng đen trong xe hơi của thày giáo chúng ta không ? Vâng, có. — 4. Có bao nhiêu tháng trong một năm ? Có mười hai tháng. — 5. Chú anh bao nhiêu tuổi ? Ông ấy 42 tuổi ; thím tôi cũng vậy, — 6. Các kịch-sĩ này từ đâu tới Họ từ nước Anh tới. 7 —. Chị sẽ đi Hoa-Kỳ với ai ? Với mẹ tôi. — 8.Em gái anh sẽ làm nghề gì ? Nó đang học luật ; và nó sẽ làm luật-sư. — 9. Anh đang học ngành canh-nông ở đâu ? Tôi đang học tại Chicago với các em họ tôi — 10. Các bạn học của anh sẽ trở về nước họ bằng cách nào ? Họ sẽ trở về nước họ bằng tàu thủy.

VĂN-PHẠM TỔNG-QUÁT :

1. **Uncountable Nouns** : Danh-tự chỉ vật không đếm được.
2. **Capitalization** : Viết chữ hoa cho tên các quốc-gia, các ngôn-ngữ ngày trong tuần và các tháng.
3. **Giới-tự IN** : tại, ở.
4. Ôn lại các chữ nghi-vấn : ***who, what, where, when, how.***

NGỮ-VỰNG TỔNG-QUÁT :

agriculture (ægrikəltʃər) ngành canh-nông.

art (art) : mỹ-nghệ.

be (bíy) : là, thì, ở.

POTIN503

Chinese (tʃáyniyz) : Tiếng Trung Hoa

country (kəntri) : quốc gia

engineering (ɛndzəniriŋ) : ngành kỹ sư

English (íŋgliʃ) : Anh-ngữ

geogaphy (dʒiágrəfi) : địa-lý

German (dʒərmən) : Đức-ngữ

history (hístəri) : sử-ký

language (lǽŋgwidʒ) : ngôn-ngữ

law (lɔ) : luật

live (liv) : sống, ở

physics (fíziks) : vật-lý-học

medicine (médəsn) : y-khoa

Plan (plɛn) : chương trình, kế hoạch

Russian (rə́ʃən) : tiếng Nga

Spanish (spǽniʃ) : tiếng Tây Ban Nha

study (stádi) : học

subject (səbɪɛkt) : môn học

Vietnamese(viéytnəmiyz) : Việt-ngữ

Phần sửa bài dịch Việt-Anh.

1. What are you going to be ? I'm going to wash this carpet.— When's the doctor's son going to study medicine ? — 2. He's going to study medicine with us next year. — 3. Is there a blackboard in our teacher's car ? Yes, there is. — 4. How many months are there in a year ? There are twelve months. — 5. How old is your uncle ? He's forty-two years old ; so is my aunt (my aunt is, too). — 6. Where are these artists from ? They're from England. — 6. Who are you going to the united States with ? With my mother ?. — 8. What's your sister going to be ? She's studying law, and she's going to be a lawyer. — 9. Where are you studying agriculture ? I'm studing in Chicago with my cousins. — Io. How are your classmates going back to their country ? They're going back to their country by ship.

— ZH —

POTIN503

BÀI MƯỜI SÁU
Ở NHÀ VÀ Ở TRƯỜNG

PHẦN I. We walk to school every morning

NGỮ-VỰNG :

Nouns

class (klæs) : lớp học
church (tʃertʃ) : nhà thờ
work (wərk) : việc làm
school (skuwl) trường học
town (tawn) : tỉnh, thành phố
home (howm) : nhà, nơi ở

Verbs

walk (wɔk) : đi bộ
ride (rayd) : đi xe
drive (drayv) : lái-xe
hurry (hə́ri) : đi vội, vội vàng
run (rən) : chạy
use (yuz) : dùng

VĂN-PHẠM

EVERY (évri) : *mọi, hằng . . . nào cũng*

Chữ *every* dùng trước danh tự chỉ thời gian để thành một số từ-ngữ rất thông dụng như :

every day : hằng ngày
every morning : sáng sáng
every aftermoon : trưa nào cũng
every evening : chiều chiều
every night : đêm nào cũng
every week : hằng tuần
every year : hằng năm
every Sunday : Chủ Nhật nào cũng

v. v ..

Các từ ngữ này có thể đặt ở đầu hoặc cuối câu, nhưng vị-trí ở cuối câu phổ thông hơn.

THE SIMPLE PRESENT

Động-tự dùng nguyên thể của nó, tức là không thêm ING, gọi là *bare form of the verb*. Khi dùng nó ở thời hiện-tại, ta nói rằng nó được dùng ở thời SIMPLE PRESENT, thí dụ :

I go, you sing, they walk, we play, . . .

Thời này chỉ một thói quen, một việc xảy ra thường xuyên ở hiện tại. Còn Present Progressive, mà bạn đã học, chỉ việc đang xảy ra, hoặc sẽ xảy ra. Vì vậy, khi một câu có loại từ ngữ chỉ về thời gian như trên, ta dùng Simple Present.

a. Chủ Nhật nào tôi cũng đi bộ tới nhà thờ.
I walk to church every Sunday.

b. Hằng ngày chúng tôi lái xe tới trường học.
We drive to school every day.

Giới-tự TO : *Tới*

Giới tự này chỉ sự di chuyển tới một vật hay nơi nào, như các bạn đã học : *to New York, to Chicago,v.v...* nhưng nhớ là trong những thành-ngữ sau đây ta không dùng mạo tự *the* trước danh tự :

go to church : đi nhà thờ	*go to town* : ra tỉnh
go to work : đi làm việc	*go to school* : đi học

Chú ý : Riêng thành-ngữ go home thì không có giới tự *to*. Chữ *house* là căn nhà, có thể dùng để ở, để mở tiệm, mở văn phòng v. v. ; nhưng *home* là nơi ở, vậy nó có thể là nhà, mà có thể là bất cứ nơi nào ta ở, như chiếc thuyền đối với dân chài lưới, cái hang đối với dân bán khai, v.v...

Hãy phân biệt :

a. We *go to the house.* : Chúng ta *đi tới căn nhà.*
b. We *go home.* : Chúng ta *đi về.*

★

PHẦN II. We don't go to work late. We go to work early.

NGỮ-VỰNG :

Adverbs (Trạng-từ)

early (ə́rli) : sớm **late** (leyt) : muộn, trễ

VĂN PHẠM

THE NEGATIVE FORM : Thể phủ-định

Bạn đã học thể phủ-định của động-tự BE là thêm NOT, nhưng nay bạn cần nhớ :

Các động-tự khác lại đặt *do not* trước động-tự khi đổi ra thể phủ-định. Trong đàm thoại *do not* thường được tỉnh-lược thành *don't* (do not). Thí dụ :

POTIN503

a. Tôi đi học sớm. Tôi không đi học trễ.
I go to school early. I don't go to school late.

b. Hàng ngày chúng tôi không chạy tới nhà thờ.
We don't run to church every day

c. Các học sinh này không tới lớp học trễ.
These students don't go to class late.

BÀI TẬP

16.4 Đặt câu phủ-định với chữ *late*. Bảo bạn học đặt câu xác-định với chữ *early*.

16.5 Nêu ra hai chữ chỉ-dẫn. Bảo bạn học dùng chữ thứ nhất trong một câu xác-định và chữ thứ nhì trong một câu phủ-định.

★

PHẦN III.

We go to work early, but they don't.

VĂN PHẠM

Phần này không có chữ mới, nhưng bạn cần chú ý một cách đặt câu mới.

Liên tự *but* (nhưng) hàm nghĩa trái ngược với ý tưởng của mệnh đề trước. Vậy mệnh đề thứ nhất ở thể xác định thì mệnh đề sau phải ở thể phủ-định và ngược lại; thí dụ :

a. Anh đi học trễ, nhưng chúng tôi không.
You go to school late, but we don't.

b. Họ không đi làm việc sớm, nhưng chúng tôi đi làm sớm.
They don't go to work early, but we do.

Chú ý : Ta không cần nhắc lại cả mệnh-đề thứ nhì như ở câu (b) ; chỉ cần dùng trợ-động-tự *do* thay thế là đủ. Bởi vậy trợ động-tự này rất quan-trọng trong Anh ngữ. Bạn hãy xét thêm các thí dụ này :

a. Cha tôi và anh tôi lái xe đi làm việc, nhưng tôi không.
My father and my brother drive to work, but I don't.

b. Các anh ấy không chạy về nhà, nhưng chúng tôi chạy (về nhà).
They don't run home, but we do.

POTIN503

PHẦN IV. **Do you walk to work every day ?**

THE QUESTION FORM

Về động tự BE, như bạn đã học, khi đổi ra thể nghi-vấn (để hỏi), ta đảo nó trước chủ từ (subject). Nhưng đối với các động-tự thông thường, ta phải thêm trợ động-từ *DO* ở trước chủ-từ :

DO + Chủ-từ + Động-tự ?

a. Hàng ngày anh đi bộ đi làm. (Xác-định)
You walk to work every day.

b. Hàng ngày anh có đi bộ đi làm không ? (Nghi vấn)
Do you walk to work every day ?

Chú ý về cách hỏi và trả lời xác định và phủ định vắn tắt trong đàm thoại :

c. Chị có lái xe tới nhà thờ không ? Vâng, có. Anh có lái không ?
Do you drive to church ? Yes, I do. Do you ?

d. Không, tôi không. Tôi đi bộ tới nhà thờ.
No, I don't. I walk to church.

e. Đêm nào chúng tôi cũng chạy về nhà.— Anh chạy hả ?
We run home every night .— Do you ? (*Hay*) You do ?
(*Tỏ sự ngạc nhiên*)

f. Chúng tôi không (chạy).— Chúng tôi đi bộ.
We don't .— We walk.

★

PHẦN V. **Don't open the door.**
Please don't open it.

VĂN - PHẠM

NEGATIVE REQUEST : Thỉnh-cầu Phủ-định

Chữ *đừng* trong lời thỉnh cầu phủ-định được dịch bằng chữ DON'T và nếu cần lịch-sự, ta thêm *please* ở đầu câu :

a. Hãy mở cửa sổ. Làm ơn mở nó.
Open the window. Please open it.

POTIN503

b. Đừng hát trong vườn hoa. Xin đừng hát
Don't sing in the garden. Please don't sing.

c. Đừng chạy tới lớp học với các bạn anh.
Don't run to class with your friends

BÀI TẬP

16.16 Đặt từng hai câu với chữ *work* và *live*. Hãy chọn tên thành-phố trên bản đồ.

16.17 [Từ đây trở đi phần ngữ-vựng của loại bài «selection» được ghi chú tự-loại ngay cạnh chữ mới, thí dụ : *n.* (noun), *v.* (verb), *adj.* (adjective), *adv.* (adverb), *prep.* (preposition), *ph.* (phrase), v.v.]

NGỮ - VỰNG

weekday, n. : ngày trong tuần
same (seym), adj. : giống nhau
thing, n. : việc ; đồ vật
same thing : việc tương-tự
get up (gét əp), v. : dạy
wash (waʃ): v. : rửa
then (ðɛn), adv. : rồi
dress (drɛs), v. : mặc quần áo
before school : trước khi đi học
make a bed : dọn giường
next, adv. : rồi, sau đó
kitchen (kítʃin) . (nhà) bếp
everyone (évriwən), pro. : mọi người
at home : ở nhà

Ở NHÀ

Ngày thường (trong tuần) nào chúng tôi cũng làm việc giống nhau. Chúng tôi dạy rồi rửa ráy (tắm rửa). Rồi chúng tôi mặc quần áo và học bài trước khi đi học. Chúng tôi giúp mẹ chúng tôi. Chúng tôi dọn giường và lau sạch các sàn nhà. Sau đó chúng giúp mẹ chúng tôi trong nhà bếp. Trong nhà chúng tôi mọi người đều giúp việc. Anh có giúp việc ở nhà không ? Anh làm việc gì ở nhà ?

NGỮ-VỰNG

breakfast (brɛ́kfəst), n. : bữa điểm tâm
like (layk), v. : thích
many (méni), adj. : nhiều
reading , n. : môn đọc
writing , n. : môn viết
arithmetic (əríθmətik); n. : số học
easy (iyzi), adj. : dễ
hard (hard), adj. : khó
very (véri), adv. : rất
leave (liyv), v. : rời khỏi
store (stor), n. : tiệm
people (píypl), n. : người
street (striyt), n. : đường phố
again (əgén), adv. : lại, lần nữa
child (tʃayld) , n. : trẻ con
children (tʃíldrən), n. pl.: trẻ con

POTIN503

Ở TRƯỜNG

Sau bữa điểm tâm chúng tôi đi bộ tới trường. Chúng tôi làm bài vở ở trường. Chúng tôi thích các bài học của chúng tôi. Chúng tôi học nhiều thứ. Chúng tôi học đọc, viết, tính (số học) và Anh-ngữ. Các bài học về số-học của chúng tôi thì dễ. Các bài tập đọc của chúng tôi cũng dễ. Nhưng các bài viết của chúng tôi không dễ làm. Nó khó. Các bài học Anh-ngữ của chúng tôi cũng khó.

Các bài học của anh (*hay* chị) khó hay dễ ?

ĐI BỘ VỀ NHÀ

Đến bốn giờ chúng tôi rời khỏi học đường. Chúng tôi đi bộ về nhà. Chúng tôi trông thấy người ta trong các tiệm. Chúng tôi thấy người ta trong phố. Họ đang đi bộ và đi xe. Họ đang vội vã về nhà.

Chúng tôi cũng vội. Ở nhà chúng tôi học các bài học và lại giúp mẹ chúng tôi. Anh (*hay* chị) có vội vã về nhà không ?

16.18. (Đọc lại các bài ở 16,17, rồi trả lời những câu hỏi sau đây) :

Cách trả lời mẫu :

1. They get up and wash ; then they have their breakfast.
2. After breakfast they walk to school.
3. No, they don't (ride to school).
4. They study reading, writing, arithmetic and English.
5. The writing lessons and English lessons are hard.
6. After four o'clock they leave school and walk home.
7. They're going home.
8. At home they study their lessons and help their mother.

16.19 CÁC THỨ TA LÀM. Nói một câu chuyện ngắn kể những việc bạn làm ở nhà, ở trường hàng ngày, và những gì bạn làm và trông thấy trên đường từ trường về nhà. Hãy dùng những bài ở 16.17 để làm mẫu.

★

DỊCH VIỆT-ANH

1. Hàng ngày tôi dậy vào 6 giờ sáng, rồi tôi tắm rửa và mặc quần áo. — 2. Sau bữa điểm tâm tôi rời nhà và đi bộ tới trường học. — 3. Ở trường tôi học nhiều môn học. — 4. Sáng sáng cha tôi lái xe đi làm việc, nhưng chị tôi đi bộ tới nhà thờ. — 5. Chiều chiều anh có chạy về nhà không ? Vâng,

POTIN503

.. Anh có chạy không ? Không, tôi không. Tôi đi bộ.-- 6. Làm ơn đừng mở các cửa sổ kia.— 7. Làm ơn kể cho chúng tôi một truyện mới.— 8. Anh có học luật với con trai người y-sĩ không ? Không, tôi không. Tôi học ngành canh nông.— 9. Làm ơn đừng tới lớp học trễ.— 10. Chị có làm việc ở Chicago không ? Vâng, có.

VĂN-PHẠM TỔNG-QUÁT :

1. EVERY (évri) : mọi, hằng,.... nào cũng.
   Dùng trước danh-tự chỉ thời gian : *every day, every week,* v.v.
2. SIMPLE PRESENT chỉ thói quen, việc xảy ra thường xuyên ở hiện tại.
3. NEGATIVE FORM (thể phủ - định) : Chủ - từ + *DON'T* (không) + Động-tự.
4. QUESTION FORM (thể nghi-vấn) : *DO* + Chủ-từ + Động-từ ?
5. NEGATIVE REQUEST (thỉnh cầu phủ - định) : đừng... = *DON'T*... Thêm **Please** nếu cần lịch-sự :
   Please don't... = xin đừng...

NGỮ-VỰNG TỔNG-QUÁT :

arithmetic (əríθmətik) : số học
bed (bɛd) : cái giường
before (bifór) : trước
breakfast (brékfəst) : bữa điểm tâm
child (tʃayld) : trẻ em
children (tʃíldrən) : trẻ con (số nhiều)
church (tʃərtʃ) : nhà thờ
class (klæs) : lớp học
do (duw) : làm
dress (drɛs) : mặc quần áo
drive (drayv) : lái xe
early (ərli) : sớm
easy (íyzi) : dễ
every (évri) : mọi, hằng,... nào cũng
get up (gét əp) : dạy
hard (hard) : khó
home (howm) : nhà, nơi ở
hurry (həri) : vội
kitchen (kítʃin) : (nhà) bếp
late (leyt) : trễ, muộn
like (layk) : thích
make (meyk) : làm
many (méni) : nhiều
people (píypl) : người
ride (rayd) : ngồi xe, đi xe

POTIN503

run (rən) : chạy

same (seym) : giống nhau, tương tự

school (skuwl) : trường học

store (stowr) : tiệm, hiệu

street (striyt) : đường, phố

thing (θiŋ) : đồ vật; việc

town (town) : tỉnh

very (vɛ́ri) : rất, lắm

walk (wɔk) : đi bộ

weekday (wíykdey) : ngày trong tuần

work (wərk) : việc làm; nơi làm việc

Phần sửa bài dịch Việt-Anh :

1. I get up at six o'clock every day, then I wash and dress. — 2. After breakfast I leave home and walk to school.—3. At school I study many subjects. — 4. My father drives to work every morning, but my sister walks to church. — 5. Do you run home every evening ? Yes, I do. Do you ? No, I don't. I walk. — 6. Please don't open those windows. — 7. Please tell us a new story. — 8. Do you study law with the doctor's son ? No, I don't. I study agriculture. — 9 Please don't come to class late. — 10. Do you work in Chicago ? Yes, I do.

★

LỜI NHẮC :

1. Học ôn rất kỹ bài 6 tới 8.
2. Làm lại các bài tập trong bài học đó. Nên rủ một người bạn học để cùng nhau làm các bài tập, vì đa số các bài tập đó có tính cách đối thoại.
3. Bạn có chắc chắn thuộc hết ngữ-vựng từ Bài 1 tới 5 không ?

— Z H —

POTIN503

BÀI MƯỜI BẢY

NÓI VỀ THỨC ĂN (LOẠI GÌ)

(Những đoạn dưới các hình vẽ ở tr. 95 và 96 trong sách EFT :)

Đây là gia đình Green. Vào buổi sáng. Họ đang dùng bữa điểm tâm. Họ đang uống cà-phê, sữa và nước trái cây. Họ đang ăn bánh mì nướng, trứng và trái cây.

Đây là gia đình Brown. Vào buổi trưa. Họ đang dùng bữa trưa. Họ đang uống nước, trà và sữa. Họ đang ăn bánh săng-uých và xúp.

Đây là gia-đình Clark. Về buổi chiều Họ đang dùng bữa chiều. Họ đang uống nước, cà-phê và sữa. Họ đang ăn thịt, cá, bánh mì, rau và xà-lách (rau trộn).

★

PHẦN I. Mr. Green has coffee and toast for breakfast.

NGỮ VỰNG

Countable nouns (Danh-tự chỉ vật đếm được)

egg (ɛg) : trứng

sandwich (sǽndwitʃ) : bánh săng-uých(bánh mì cặp thịt ở giữa)

vegetable (vɛ́dʒtəbl) : rau

statement (stéytmənt) : câu

Uncountable nouns (Danh-tự chỉ vật không đếm được)

toast (toust) : bánh mì nướng

fruit (fruwt) : trái cây (hoa quả)

soup (suwp) : xúp.

meat (miyt) : thịt

fish (fiʃ) : cá

bread (brɛd) : bánh mì

juice (dʒuws) : nước trái cây

water (wɔ́tər) : nước

milk (milk) : sữa

coffee (kɔ́fi) : cà-phê

tea (tiy) : trà

salad (sǽləd) : rau trộn, sà-lách

breakfast (brɛ́kfəst) : bữa điểm tâm

lunch (lənʧ) : bữa ăn trưa

dinner (dínər) : bữa ăn tối

wine (wayn) : rượu

POTIN503

Verbs

eat (iyt) : ăn
drink (driŋk) : uống
have (hæv) : có
talk (tɔk) : nói chuyện

VĂN - PHẠM

THE THIRD PERSON SINGULAR

Danh-tự số ít (như : *man, boy, Mr. Brown, book,* v.v.) và các đại-danh-tự *he, she, it* là ngôi thứ ba số ít. Bạn cần nhớ kỹ điểm này, vì nó rất quan-trọng trong việc dùng động-tự ở thời hiện-tại.

Nguyên-tắc chung : Khi chủ-từ (subject) là ngôi thứ ba số ít, ta thêm S sau động-tự ở thời SIMPLE PRESENT.

a. Sáng sáng Ông Green lái xe đi làm.
Mr. Green **drives** to work every morning

d. Chị tôi uống sữa về buổi chiều.
My sister **drinks** milk in the evening.

c. Ngày nào anh ấy cũng ăn nhiều trứng.
He **eats** many eggs every day.

Chủ-từ của cả ba câu trên đều là ngôi thứ ba số ít, nên động-tự phải có S. Vậy bạn cần nhớ :

Ngôi thứ ba số ít + Động-tự + S

Tự nhiên, cũng phải chú ý trường hợp thêm *ES* thay vì *S*, sau *S, X, Z, CH* hay *SH* :

close **closes** wash **washes** teach **teaches**

Ngoài ra, cũng cần nhớ cách đọc S và ES ở cuối chữ như đã đề cập tới ở phần số nhiều của danh-tự :

/s/ : likes, counts, drinks; eats....
/z/ : reads, opens, plays, draws....
/iz/ : closes, washes, teaches, misses....

CHÚ Ý :

Trong Anh-ngữ có 4 động-tự này thêm S một cách bất quy-tắc :

be (biy) — *is* (iz) *do* (duw) — *does* (dəz)
have (hæv) — *has* (hæz) *say* (sey) — *say* (sɛz)

POTIN503

Giới-tự FOR : *về, cho....*

Giới-tự này dùng trước danh-tự chỉ bữa ăn để thành một số từ-ngữ :

for breakfast : về bữa điểm-tâm *for tea* : về bữa trà
for lunch : về bữa trưa *for dinner* : về bữa ăn tối

a. Ông Brown uống sữa về bữa điểm-tâm.
Mr. Brown drinks milk for breakfast.

b. Bà Clark uống cà-phê về bữa ăn tối.
Mrs. Clark drinks coffee for dinner.

UNCOUNTABLE NOUNS

Ở phần ngữ-vựng của bài này, bạn thấy danh-tự được chia làm hai loại Sở dĩ như vậy là vì loại Uncountable Nouns chỉ vật không đếm được, nó không có đơn vị, nên không có mạo tự đứng trước và không có số nhiều.

Chú ý cách dùng danh tự và việc bỏ mạo tự trước các danh tự đó trong các thí-dụ này.

a. Chú tôi ăn thịt, bánh mì và rau về bữa ăn tối.
My uncle eats meat, bread and vegetables for dinner.

b. Người luật sư uống rượu và tôi uống nước trái cây.
The lawyer drinks wine and I drink juice.

Động-tự HAVE

Trong bài 14, ta dùng *have* với nghĩa : tổ chức, có..., như trong câu *We're going to have a party. We're going to have a picnic.*

Nhưng trong bài này *have* có nghĩa : dùng, ăn hay uống.

a. The architect has eggs for breakfast.
Người kiến trúc sư ăn trứng về bữa điểm tâm.

b. Those students and their friends have lunch at home.
Các học sinh kia và bạn họ dùng bữa trưa ở nhà.

c. Do you have coffee for dinner ? Yes, I do.
Ông có dùng cà-phê về bữa ăn tối không ? Vâng, có.

Ngoài ra chữ *have* cũng có nghĩa là : có cầm, Thí dụ :

a. My aunt has a glass in her hand.
Cô tôi cầm chiếc ly (cốc) trong tay.

POTIN503

b. Do you have a new car ? Yes, I do.
Anh có xe hơi mới không ? Vâng, có.

Chú ý : Khi *have* có nghĩa : *cần có*, ta không dùng nó ở thể liên-tiến (progressive). Ta không nói :

I am having a car. Nhưng : *I have a car.*

PHẦN II.

Mr.Green doesn't drink milk for breakfast.but Tom does.

VĂN PHẠM

THE NEGATIVE FORM : thể phủ định

Khi chủ từ là ngôi thứ ba số ít (tức là *danh tự số ít*, hay *he, she, it*) ta dịch chữ không bằng *DOES NOT*, tỉnh-lược thành *DOESN'T* (dêzənt). Nhớ rằng như vậy động tự đi sau nó không bao giờ có *S*. Thí dụ :

a. Alice uống cà-phê về bữa điểm tâm (Xác-định).
Alice drinks coffee for breakfast. (Có *S* sau *drink*).

b. Mary không uống rượu về bữa ăn tối. (Phủ-định)
Mary doesn't drink wine for dinner.

c. Tom uống sữa về bữa điểm tâm, nhưng Jack không.
Tom drinks milk for breakfast, but Jack doesn't.

d. Bà Brown không uống trà về bữa ăn trưa, nhưng Dick uống.
Mrs. Brown doesn't drink tea for lunch, but Dick does.
(Dùng *does*, chứ không nhắc lại *drinks*).

BÀI TẬP

17.7 a. Jack does .— 3. Mary doesn't .— 4. her mother does .— 5. I do. 17.8 a. Mrs. Clark drinks coffee for dinner .— 3. Jane drinks milk for dinner.— 4. Mr. Brown drinks tea for lunch .— 5. Doris drinks milk for lunch.

★

PHẦN III.

Does Mr. Clark drink coffee for dinner ?
Yes, he does. Does Bill ?
No, he doesn't. He drinks milk.

VĂN PHẠM

THE QUESTION FORM : *Thể Nghi-vấn*

Để đổi thể xác-định ra thể nghi-vấn, khi chủ-từ là ngôi thứ ba số ít (tức

là : *danh-từ số ít, hoặc he, she, it),* ta đặt trợ-động-từ *DOES* ở đầu câu, và nhớ là động-từ theo sau không có *S* :

DOES + Chủ-từ + Động-từ (không có S) ?

a. Bill có uống sữa về bữa điểm tâm không ?
Does Bill drink milk for breakfast ?

b. Vâng, anh ấy có. Jack có uống không ?
Yes, he does. Does Jack ?

(Chú ý cách dùng *does* mà không cần nhắc lại động-từ.)

c. Chị anh có uống cà-phê về bữa ăn tối không ?
Does your sister drink coffee for dinner ?

d. Không, chị ấy không. Chị ấy uống nước.
No, she doesn't. She drinks water.

e. Người kỹ-sư này có ăn thịt về bữa ăn tối không ?
Does this engineer eat meat for dinner ?

f. Ông ấy ăn à ? Ông ấy ăn hả ? Tôi không. Tôi ăn cá.
Does he ? He does ? I don't. I eat fish.

BÀI TẬP

Lời dặn : Từ đây trở đi bạn phải đặt câu hỏi và trả lời rất nhiều thì mới quen để đàm thoại. Giáo sư sẽ tùy nghi thêm nhiều câu hỏi khác ngoài những câu nêu ra làm mẫu trong mỗi bài tập. Cần áp dụng tất cả các chữ đã học trong những bài cũ.

PHẦN IV.

What does Mr. Green like for breakfast ?
When does Jack have breakfast ?
Where does Dick eat lunch ? At Tom's.

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM

Phần này bạn học một động-từ mới : *like* (layk) = thích.

Chữ Nghi-vấn và Thể Nghi-vấn

Chữ nghi-vấn như : *what, where, when, who, how many,* bao giờ cũng đặt ngay đầu câu, và động-từ theo sau nó phải đổi ra thể nghi-vấn :

POTIN503

a. Tom thích gì về bữa điểm tâm ? Anh ấy thích sữa.
What does Tom like for breakfast ? He likes milk.

b. Ông Green dùng bữa trưa ở đâu? Ông ấy dùng bữa trưa ở nhà.
Where does Mr. Green have lunch ? He has lunch at home

c. Dick ăn trưa ở đâu ? Ở nhà Tom.
Where does Dick eat lunch ? At Tom's.

Chú ý là sau *Tom's* chữ *home* được hiểu ngầm, và trên thực tế người ta chỉ dùng *'s* (possessive form) như vậy là đủ.

d. Khi nào học sinh này dùng bữa ăn tối ? Vào 7 giờ tối.
When does this student have dinner ? At 7 o'clock in the evening.

BÀI TẬP

Nhớ là trước khi làm các bài tập, bạn phải thuộc ngữ-vựng đã, có như vậy đặt câu và trả lời mới dễ dàng. Bạn sẽ thấy không có gì khó khăn về việc dịch những câu trong phần bài tập.

17.16 Đặt câu hỏi bằng chữ *when* hay *where*. Yêu cầu bạn học trả lời bằng *at* và một thời gian hay nơi chốn.

17.17. NÓI VỀ CÁC BỮA ĂN. Đặt câu hỏi về bữa điểm tâm, bữa trưa và bữa tối. Dùng *what, when* và *where*. Bảo bạn học trả lời và đặt thêm câu hỏi để bạn trả lời.

17.18. BÀI ÔN. Tập cách dùng thể thêm *S* của các động tự khác. Làm các bài tập ở bài 16 với chủ từ ngôi thứ ba số ít (*he, she, Tom, Jack,* v.v.) Đây là một thí dụ của bài tập 16.1 được sửa đổi.

★

PHẦN V.

What kind of cup is this ? It's a coffee cup.

COMPOUND NOUNS : Danh-tự kép

Tiếng Anh có rất nhiều danh-tự kép mà thành-phần của nó ngược với tiếng Việt như bạn đã thấy trong những danh-tự : apple tree, peach tree, v.v. ở Bài 12.

Hôm nay bạn học thêm một số danh-tự kép mới, và chú ý, chỉ chữ thứ nhì mới đổi ra số nhiều :

coffee cup : tách cà-phê
tea cup : tách trà
water glass : ly nước
soup spoon : muỗm xúp
salad fork : nĩa (dĩa) sà-lách
steak knife : dao cắt bí-tết

POTIN503

Chú ý : Bạn nhận thấy rằng các danh-từ kép đó đều chỉ công-dụng những đồ vật đó. Nếu muốn nói một tách cà-phê (tức là tách đang có cà-phê trong đó), ta phải nói : *a cup of coffee*; một ly nước (có nước trong đó) là *a glass of water*. Vậy *a water glass* và *a glass of water* khác nhau nhiều lắm.

Một câu hỏi mới :

What kind of.... is this ?
..... *này loại gì ?*

a. Tách này loại gì ? Nó là tách cà-phê.
What kind of cup is this ? It's a coffee cup.

b. Muỗm này loại gì ? Nó là muỗm xúp.
What kind of spoon is this ? It's a soup spoon.

c. Dao này loại gì ? Nó là dao cắt thịt bí-tết.
What kind of knife is this ? It's a steak knife.

BÀI TẬP

17.20 Nhặt các đồ vật hay tranh ảnh, rồi đặt câu hỏi bằng *what* và *have*. Bảo bạn học trả lời. Dùng danh-tự như *book, pen*... Nhắc lại phương-thức như thể liên hệ tới các đồ vật mà các học-viên khác nhặt ra.

17.21 NGỮ-VỰNG

meal (miyl), n. : bữa ăn
much (mətʃ), pro. : nhiều
same (seym), adj. : giống nhau
talk about : nói về
dessert (dizə́rt), n. : món tráng miệng
reread (riríyd), v. : đọc lại

ANH ĂN GÌ ?

Jack : Chúng tôi ăn ba bữa một ngày. Chúng tôi ăn bữa điểm tâm, bữa trưa và bữa tối.

Bill : Chúng tôi cũng thế. Tôi thích ăn bữa điểm tâm và bữa tối. Nhưng tôi không thích bữa trưa.

Doris : Ở nhà chúng tôi cũng ăn ba bữa. Tôi không ăn nhiều về bữa điểm tâm. Nhưng tôi ăn một bữa tối no-nê.

Bill : Doris, ở nhà chị, chị ăn gì về bữa sáng ?

Doris : Chúng tôi dùng trứng và bánh mì nướng về bữa sáng. Mẹ tôi và cha tôi uống cà-phê. Tôi uống sữa.

Jack : Chúng tôi cũng ăn những thứ như thế về bữa sáng. Tôi uống sữa. Tôi không thích nước trà hay cà-phê.

Doris : Bây giờ, chúng ta hãy nói về bữa trưa. Này anh Bill, anh ăn gì về bữa trưa ở nhà anh ?

Bill : Tôi dùng bữa trưa ở trường. Ở nhà cha mẹ tôi dùng xúp và bánh săng-uých.

Jack : Mẹ tôi và cha tôi ăn thịt, rau và trái cây về bữa trưa. Ông Bà ấy uống cà-phê. Bây giờ chúng ta hãy nói về bữa tối. Doris, chị ăn gì về bữa tối?

Doris : Chúng tôi ăn thịt và rau xà-lách về bữa tối. Chúng tôi cũng ăn món tráng miệng. Nhưng chúng tôi không ăn món tráng miệng về bữa trưa.

Bill : Ở nhà chúng tôi bữa tối là bữa ăn thịnh-soạn. Chúng tôi ăn thịt, hai món rau, bánh mì, và xà-lách. Chúng tôi cũng dùng món tráng miệng.

17.22 1. He likes breakfast and dinner.
2. She eats eggs and coast for breakfast.
3. He eats lunch at school.
4. Doris eats dessert and Bill does, too.
5. Jack drinks milk.

17.23 I usually eat breakfast at seven o'clock in the morning, lunch at noon, and dinner at seven-thirty in the evening.— 2. I have eggs and toast for breakfast.— 3. I have soup and sandwiches for lunch.— 4. I have meat, vegetables, bread and dessert for dinner.— 5. I like to eat fish, meat and vegetables — 6. I don't like coffee and wine.— 7. No, everyone in my family doesn't like the same food.

★

DỊCH VIỆT-ANH

1. Tôi có gì trong bàn tay phải của tôi ? Anh cầm một cuốn sách mới trong bàn tay phải anh. — 2. Chị ăn bao nhiêu bữa một ngày ? Tôi ăn ba bữa. 3. Làm ơn rửa các tách trà này. — 4. Chúng ta hãy nói về bữa ăn trưa và bữa tối. — 5. Khi nào cha anh sẽ trở về với người luật-sư ? Thứ 7 sau. — 6. Người phi công sẽ đi với ai tối nay ? Với bạn ông ấy. — 7. Người nhà nông này không thích gì ? Ông ấy không thích rượu. — 8. Người chủ bút dùng bữa trưa ở đâu? Ông ấy dùng nó ở nhà. — 9. Em trai anh sẽ học ngành kỹ sư ở đâu ? Nó sẽ học ngành kỹ sư ở Ba-Lê, và tôi sẽ học y khoa ở Hoa Kỳ. — 10. Cái muỗm này là loại gì ? Nó là muỗm xúp, và cái kia là con dao cắt thịt bí-tết.

VĂN PHẠM TỔNG QUÁT

1. Chú ý phân biệt COUNTABLE NOUNS với UNCOUNTABLE NOUNS
2. Third person singular number : Verb + S (comes, reads...)
3. Giới-tự FOR : for breakfast, for lunch, for dinner . . .
4. Động-tự HAVE : có , cầm ; dùng, ăn. — HAS.
5. Thể phủ-định : DOESN'T . VERB (Ngôi thứ ba số ít).
6. Thể nghi-vấn : DOES + Chủ-từ + Động-tự ?
7. Chữ nghi-vấn đặt ở đầu câu, theo sau là thể nghi-vấn.
8. What kind of . . . . . : . . . . . *này là loại gì ?*

POTIN503

NGỮ-VỰNG TỔNG-QUÁT

another (ənʌ́ðər) : một ... nữa
bread (brɛd) : bánh mì
breakfast (brɛ́kfəst) : bữa điểm tâm.
coffee (kɔ́fi) : cà-phê
dessert (dizɔ́rt) : món tráng miệng.
dinner (dínər) : bữa ăn tối.
drink (driŋk) : uống
eat (iyt) : ăn
egg (ɛg) : trứng
fish (fiʃ) : cá
for (fɔ́r) : về cho
fruit (fruwt) : trái cây
juice (dʒuws) : nước trái cây
like (layk) : thích
lunch (lənʧ) : bữa ăn trưa
meat (miyt) : thịt
meal (miyl) : bữa ăn
milk (milk) : sữa.
reread (riríyd) : đọc lại
salad (sǽləd) : món rau trộn, xà-lách
sandwich (sændwiʧ) : bánh săng-uých
soup (suwp) : xúp, canh
statement (stéytmənt) : câu
tea (tiy) : trà, nước chè
toast (towst) : bánh mì nướng
vegetable (vɛ́dʒtəbl) : rau
water (wɔ́tər) : nước

Phần sửa bài dịch Việt-Anh :

1. What do I have in my right hand ? You have a new book in your right hand. — 2. How many meals do you eat a day ? I eat three meals. — 3. Please wash these tea cups. — 4. Let's talk about lunch and dinner. — 5. When is your father coming back with the lawyer ? Next Saturday. — 6. Who (*hay* Whom) is the pilot going with tomorrow night ? With his friend. — 7. What doesn't this farmer like ? He doesn't like wine. — 8. Where does the editor have lunch ? He has it at home. — 9. Where's your brother going to study engineering ? He's going to study engineering in Paris, and I'm going to study medicine in the United States. — 10. What kind of spoon is this ? It's a soup, spoon and that's a steak knife.

— ZH —

POTIN503

BÀI MƯỜI TÁM

NÓI VỀ THỨC ĂN (BAO NHIÊU)

PHẦN I.

I want a glass of water.
I want another glass of water.

Cách phát âm :

Khi viết, ta viết rời và rành rẽ từng chữ, nhưng trên thực tế, khi đàm thoại, ta lại đọc lướt và thường nối giới-tự *of* với danh-tự đi trước nó ; thí dụ :

a glass‿of milk *a cup‿of coffee*

Chú ý : Chữ *a* và *of*, trong trường hợp này, đều đọc với âm */ə/*.

NGỮ-VỰNG

chocolate (tʃɔ́klit), n. : sô-cô-la **want** (wɔnt), v. : cần ; muốn
another (ənʌ́ðər), adj. : một...nữa **complete** (kəmplíyt), adj. : đầy đủ

Nhận xét về ngữ-vựng :

1. Chữ *chocolate* trong bài này dùng làm uncountable noun như chữ coffee, tea, v. v. ; nhưng nó cũng có thể dùng làm countable noun, và khi đó, nó có nghĩa là : thỏi sô-cô-la, chiếc kẹo sô-cô-la.

2. Động-tự *want* không dùng ở progressive form.

3. Chữ *another* thực ra do hai chữ *an* và *other* (khác nữa) ghép lại.

VĂN-PHẠM

Xem lại phần V, bài 17, nơi tr. 125 về sự khác nhau giữa :

a water glass	với	*a glass of water*
a tea cup	với	*a cup of tea*

Chú-ý cách dịch và cách đặt câu sau đây :

a. Tôi cần một ly sữa, và chị tôi cần một tách trà.
I want a glass of milk, *and my sister wants a cup of tea.*

b. Anh có cần một tách cà-phê nữa không ? Vâng, xin anh.
Do you want another cup of coffee ? *Yes, please.*

c. Chị có muốn một ly sô-cô-la nữa không ? Thôi, cám ơn.
Do you want another glass of chocolate ? *No, thank you.*

POTIN503

PHẦN II.

How much toast do you want ?
I want two pieces (of toast).

NGỮ-VỰNG.

how much (haw mətʃ) : bao nhiêu
piece (piys), n. : miếng ; mẩu
cheese (tʃiyz), n. : phó-mát
pound(pawnd), n. : cân Anh (454 gờ-ram)
pie (pay), n. : bánh nhân
cake (keyk), n. : bánh ngọt
sugar (ʃúgər), n. : đường
flour (flawr), n. : bột

Nhận xét về ngữ-vựng :

Chữ *cake* và *pie* có thể dùng làm countable noun hay uncountable noun, nhưng *cheese, flower* và *sugar* chỉ dùng làm uncontable nouns.

VĂN-PHẠM

HOW MUCH

How much cũng nghĩa là : bao nhiêu, nhưng dùng với uncountable noun; vì vậy, danh-tự sau *how much* bao giờ cũng là số ít.

Nhớ đặt « how much » ngay đầu câu, tiếp theo ngay sau là danh-tự, rồi mới đến động tự (ở thể nghi vấn) :

How much + uncountable noun + do (does) + Subject + Verb ?

a. Anh cần **bao nhiêu** bánh mì nướng ? Tôi cần hai miếng.
How much toast **do** you want ? I want two pieces.

b. Bạn anh cần **bao nhiêu** cà-phê ? Anh ấy cần một tách.
How much coffee **does** your friend want ? He wants one cup.

c. Phi-công này cần **bao nhiêu** phó-mát ? Anh ấy cần hai miếng.
How much cheese does this pilot want ? He wants two pieces.

Các bạn chú ý phân biệt cách dùng *how much* và *how many* :

a. Anh cần **bao nhiêu** ly sữa ? (ly đếm được, vậy phải dùng *how many*)
How many glasses of milk do you want ?

b. Con gái Bà Brown cần **bao nhiêu** miếng bánh ngọt ?
How many pieces of cake does Mrs. Brown's daughter want ?

POTIN503

c. Ông cần bao nhiêu đường ? Tôi cần hai cân.
How much sugar do you want ? I want two pounds.

d. Ông cần bao nhiêu cân đường ? Ba cân.
How many pounds of sugar do you want ? Three pounds.

PHẦN III. How much is the coffee ? It's eighty cents a pound.

NGỮ-VỰNG

cent (sɛnt), n. : xu (nói về tiền bạc) **dollar** (dálər), n. : đồng (nói về đồng tiền)

VĂN-PHẠM

Dùng *HOW MUCH* để hỏi về giá tiền :

a. Cà-phê bao nhiêu (tiền) ? Tám mươi xu một cân.
How much is the coffee ? It's eighty cents a pound.

b. Bột mì bao nhiêu ? Bốn mươi xu một cân.
How much is the flour ? It's forty cents a pound.

PHẦN IV. Do the boys drink a lot of milk ?

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM

A LOT OF : *nhiều*

Ta dùng *a lot of* trước danh-tự : uncountable thì số ít, và countable thì số nhiều.

Ta có thể dùng *a lot of* trong câu xác-định, phủ-định, hay nghi-vấn. Đôi khi người ta dùng *lots of* thay vì *a lot of*, nghĩa không thay đổi.

Chữ *much* có nghĩa y như *a lot of*, nhưng *much* chỉ dùng trước uncountable nouns (danh-tự chỉ vật không đếm được). Ta ít khi dùng *much* trong câu xác-định ; nó chỉ thường dùng trong câu phủ-định.

Much và *a lot* có thể dùng thay thế cho danh-tự.

Chú ý cách dịch và cách dùng chữ trong các thí-dụ dưới đây :

a. Các con trai có uống nhiều sữa không ?
Do the boys drink a lot of milk ?

b. Cha chị có uống nhiều cà-phê về bữa ăn tối không ?
Does your father drink a lot of coffee for dinner ?

POTIN503

Tom có uống nhiều sô-cô-la không ?
Does Tom drink a lot of chocolate ?

d. Vâng, anh ấy có uống nhiều .— Không, anh ấy không.
Yes, he drinks a lot.— No he doesn't.

e. Chú anh có uống rượu không ? Vâng. ông ấy uống ít nhiều.
Does your uncle drink wine ? Yes, he drinks some.

f. Tôi uống ít nhiều, nhưng chị tôi không uống (chút nào).
I drink some, but my sister doesn't drink any.

Chú ý cách dùng *some* và *any* mà bạn đã học ở phần IV, Bài 8.

★

PHẦN V. How much sugar do you want ?

NGỮ-VỰNG

a few (fyuw), *adj.* & *pro.* : vài, một vài
a little (lítle), *adj.* & *pro.* : một chút
much (mətʃ), *adj.* & *pro.* : nhiều
many (mɛ́ni), *adj.* & *pro.* : nhiều
very (vɛ́ri), *adv.* : rất ; lắm
just (dʒəst), *adv.* : chỉ
place (pleys), *n.* : chỗ, nơi
food (fud), *n.* : đồ ăn

VĂN-PHẠM

MANY MUCH

Hai chữ trên đều nghĩa là *nhiều*, nhưng ta dùng MANY trước countable nouns, và danh-từ sau nó bao giờ cũng số nhiều. MUCH dùng trước uncountable nouns, và danh-từ sau nó là số ít.

Ta thường dùng *many* trong câu phủ-định. Người ta thường nói :

I don't want many *apples.* (Tôi không cần nhiều táo).

Chứ ít khi nói :

I want many *apples.*

Nên nói thế này hơn :

I want a lot of *apples.* (Tôi cần nhiều táo).

Suy về cách dùng *many* và *much*, bạn sẽ hiểu dễ dàng cách dùng *how many* và *how much*.

A FEW, A LITTLE

A few có nghĩa là *một vài* ; vì vậy dùng trước countable nouns, và danh tự theo sau nó là số nhiều :

a few days *a few students* *a few cars*

POTIN503

A little có nghĩa là *một chút, một ít* ; dùng trước uncountable nouns, và danh-tự theo sau nó là số ít :

a little sugar *a little coffee* *a little cheese*

Chú ý : *Many, much, a few* và *a little* đều dùng làm tĩnh-tự (trước danh-tự) hoặc làm đại-danh-tự (thay cho danh-tự). Hãy chú ý cách dùng chữ và cách đặt câu dưới đây :

a. Anh cần bao nhiêu đường ? Không nhiều. Chút ít thôi.
How much *sugar do you want* ? Not a lot. Just a little.

b Chị cần bao nhiêu con dao ? Không nhiều lắm. Vài con thôi.
How many *knives do you want* ? Not very many. Just a few.

c. Phi công kia cần bao nhiêu bản đồ ? Vài bản thôi.
How many *maps does that pilot want ?* Just a few.

d. Mẹ cô ấy cần bao nhiêu bột mì ? Chút ít thôi.
How much flour does her mother want ? Just a little.

e. Anh có nhiều bạn không ? Không, tôi không (có nhiều bạn).
Do you have many friends ? No, I don't (have many friends).

BÀI TẬP.

Tới đây bạn đã học khá nhiều cách để hỏi và trả lời. Cần đặt câu dựa theo các chữ đã học, như vậy là cách học ôn lợi nhất. Áp dụng cách đặt câu mới và đồng thời ôn ngữ vựng cũ. Giáo sư sẽ tùy nghi nhắc lại các ngữ vựng cũ để các bạn đặt câu. Các bài tập chỉ nêu một hai câu để làm thí dụ, còn bạn sẽ phải tự đặt ra nhiều câu.

NGỮ-VỰNG

shop (ʃap), n : tiệm
shopping (ʃápiŋ), n. : sự đi mua đồ
talk (tɔk), v. : nói chuyện
need (niyd), v : cần
can (kæn), n. : hộp (bằng sắt)
buy (bay), v. : mua
let's see, ph : xem nào
fine, adj. : tốt lắm
good bye (gúdbay) : chào (tạm biệt)
thank you (θæŋkyu) : cám ơn
come again (əgɛn) : mời...lại tới
expensive (ikspénsiv), adj. : đắt

VIỆC ĐI MUA ĐỒ

Alice ở trong một tiệm. Cô ấy đang mua sô-cô-la cho buổi họp mặt thân mật. Cô ấy đang nói chuyện với ông Jones.

POTIN503

Alice : Chúng tôi cần (ít nhiều) đường Ông Jones ạ. Bao nhiêu (tiền) một cân đường ?

Ô. Jones : Đường không đắt. Mười xu (một cắc) một cân.

Alice : Chúng tôi cần hai cân. Chúng tôi cũng cần ít nhiều sô-cô-la. Chúng tôi cần hai hộp. Bao nhiêu một hộp ?

Ô. Jones : Xem nào. Hộp này 50 xu (5 cắc).

Alice : Tốt lắm ! Chúng tôi cần hai hộp. Chúng tôi sẽ tổ chức một buổi họp mặt và mọi người sẽ uống sô-cô-la.

Ô. Jones : Có cần sữa để dùng với sô-cô-la không ?

Alice : Không, cám ơn ông. Chúng tôi không cần. Chào ông (Jones).

Ô. Jones : Cám ơn cô. Mời cô lại tới (tiệm chúng tôi).

18.13 1. She's buying chocolate for a party .— 2. She's talking to Mr. Jones .— 3. She needs sugar and chocolate .— 4. It's ten cents a pound .— 5. She needs two cans (of chocolate) . – 6. No, she doesn't buy an (milk for the chocolate).

18.14 **NÓI VỀ SỰ ĐI CÁC NƠI.** Viết một câu đối-thoại như mẫu dưới đây. Rồi diễn mẫu đối-thoại đó với một bạn học.

18.15 **NÓI VỀ THỨC ĂN...**

Học-viên 1 : Anh sẽ dùng gì về (*bữa trưa*) ?

H.v. 2 : Chúng tôi sẽ dùng (ít nhiều) (*xúp*).

H.v. 1 : Hàng ngày anh có dùng (*xúp*) về (*bữa trưa*) không ?

H.v. 2 : Vâng, có.

H.v. 1 : Chúng tôi dùng (*xúp*) về bữa tối.

18.16 Học thuộc lòng câu châm ngôn này :

Mỗi ngày ăn một trái táo (bôm) thì không phải tới thăm bác-sĩ.

★

DỊCH VIỆT-ANH

1. Bà Clark uống bao nhiêu tách cà-phê về bữa điểm tâm ? Bà ấy uống hai tách .— 2. Làm ơn cho bạn tôi một ly nước nữa và cho tôi một tách trà. — 3. Em trai chị cần bao nhiêu miếng bánh nhân ? Nó cần ba miếng .— 4. Các kịch-sĩ kia cần bao nhiêu cân đường về buổi họp mặt của họ ? Họ cần hai cân.— 5. Các người chủ trại nay có uống nhiều rượu không ? Không nhiều. Chút xíu thôi.— 6. Cha anh có mập hơn chú tôi không ? Vâng, có.— 7. Ai trẻ nhất trong lớp anh ? Em họ chị ấy trẻ nhất. — 8. Tách trà này nhỏ hơn ly nước kia, và muỗm xúp này lớn hơn con dao cắt bí-tết đó.— 9. Anh của cô ấy có phải là luật-sư không ? Không, không phải; anh ấy là kỹ-sư.— 10. Người đàn ông già này làm nghề gì ? Ông ấy là kiến-trúc-sư.— Ông ấy bao nhiêu tuổi ? Ông ấy 62 tuổi.

★

POTIN503

VĂN-PHẠM TỔNG QUÁT

1. Phân biệt : *a tea cup* với *a cup of tea.*
2. HOW MUCH + Uncountable noun (singular).
3. HOW MANY + Countable noun (plural).
4. HOW MUCH IS.....? : Hỏi về giá tiền.
5. A LOT OF = MUCH, MANY (LOTS OF).
6. MUCH, MANY ít dùng trong câu xác-định.
7. A LITTLE + Uncountable noun (singular).
8. A FEW + Countable noun (plural).

Much, many, a little, a few đều dùng làm tĩnh-tự (trước danh-tự) hoặc đại-danh-tự (thay cho danh-tự)

NGỮ-VỰNG TỔNG QUÁT

another (ənə́ðər) : một... nữa
buy (bay) : mua
can (kæn) : hộp (sắt)
cake (keyk) : bánh ngọt
cent (sɛnt) : xu
cheese (tʃiyz) : phó-mát
chocolate (tʃɔ́klit) : sô-cô-la
coffee (kɔ́fi) : cà-phê
expensive (ikspɛ́nsiv) : đắt
few (fyuw) : vài
flour (flawr) : bột mì
how much (bao nhiêu)
just (dzəst) : chỉ ; thôi
little (lite) : ít
(a) lot (lát) : nhiều
milk (milk) : sữa
many (méni) : nhiều
much (mətʃ) : nhiều
need (niyd) : cần
pie (pay) : bánh nhân
piece (piys) : miếng
pound (pawnd) : cân Anh
shopping (ʃápiŋ) : sự mua, sắm
sugar (ʃúgər) : đường (ăn)
tea (tiy) : trà
very (vɛ́ri) : rất, lắm
want (wɔnt) : cần
water (wɔtər) : nước

Phần sửa bài dịch Việt Anh

How many cups of coffee does Mrs. Clark drink for breakfast ? She drinks two cups. — 2. Please give my friend a glass of water and give me a cup of tea. — 3. How many pieces of pie does your brother want ? He wants three pieces — 4. How many pounds of sugar do those actors want for their party ? They want two pounds.— 5. Do these farmers drink a lot of wine ? Not a lot. Just a little.— 6. Is your father fatter than my uncle ? Yes, he is.— 7. Who's the youngest in your class ? Her cousin's the youngest.— 8. This tea cup is smaller than that water glass, and this soup spoon is bigger than that steak knife. — 9. Is your brother a lawyer ? No,he isn't ; he's an engineer.— 10. What's this old man ? He's an architect. — How old is he ? He's sixty-two years old

POTIN503

BÀI MƯỜI CHÍN
NÓI VỀ Y PHỤC VÀ CÁC MÙA

PHẦN I.

> What comes after winter ? Spring.
> What comes before winter ? Fall.

NGỮ-VỰNG

spring (spriŋ), n : mùa xuân
summer (sə́mər), n. : mùa hạ
fall (fɔl), n. : mùa thu
winter (wintər), n. : mùa đông
come (kəm), v. : tới, đến
before (bifór), prep. : trước
after (ǽftər), prep. : sau
other (ə́ðər), adj. : khác

Chú ý : *Mùa thu* cũng có thể dịch bằng chữ *autumn* (ɔ́təm). Người Mỹ hay dùng *fall*, và người Anh lại thường dùng *autumn*.

VĂN-PHẠM

PREPOSITION : *Giới tự*

Giới-tự là chữ giới thiệu một danh-tự, hoặc một chữ tương đương với danh-tự.

Chữ đứng sau giới tự gọi là túc từ (object) của nó :

a. *Summer comes* after *spring and* before *fall.*
Mùa hạ tới sau mùa xuân và trước mùa thu.

b. *What comes* after *winter ?* Spring.
Cái gì (mùa gì) tới sau mùa đông ? Mùa xuân.

Nhận xét : 1. Trong câu (a), *spring* và *fall* là túc từ của hai giới tự *after* và *before*.

2. Thông thường, danh-tự chỉ mùa không cần mạo-từ trước nó, trừ phi trong những thành-ngữ như :

in the summer : Về mùa hạ — *in the winter* : về mùa đông
in the fall : về mùa thu — *in the spring* : về mùa xuân

PHẦN II.

> What do you wear in the winter ?
> We wear heavy clothes in the winter ?

NGỮ-VỰNG :

clothes (klowz), n. : y-phục
cotton (katn), n. : bông (gòn)
wool (wul), n : len
silk (silk); n : tơ, lụa
nylon (náylan), n. : ny-lông
wear (wɛ́r), v. : mặc, vận
light (layt), adj. : nhẹ
heavy (hɛ́vi), adj : nặng

POTIN503

VĂN-PHẠM

NOUNS USED AS ADJECTIVES

Danh-tự chỉ vật liệu có thể dùng làm tĩnh-tự :

áo len	sơ-mi vải (bông)	sơ-mi ny-lông
wool coats	*cotton shirts*	*nylon shirts*

Chú ý : Lên giọng ở những danh-tự *coats* và *shirts.*

a. Anh mặc gì về mùa đông ? Tôi mặc áo len.
What do you wear in the winter ? I wear wool coats.

b. Alice mặc gì về mùa hạ ? Chị ấy mặc y phục bằng ny-lông.
What does Alice wear in the summer ? She wears nylon clothes.

c. Người phi-công có mặc sơ-mi ny-lông xanh không ?
Does the pilot wear a blue nylon shirt ?

d. Khi nào các học-sinh này mặc y phục bằng (vải) bông ?
When do these students wear cotton clothes ?

e. Khi nào các bạn anh mặc sơ-mi lụa màu trắng ?
When do your friends wear silk shirts ?

PHẦN III.

What color is Tom's shirt ? It's white.
He always wears white shirts.

NGỮ-VỰNG

trousers (tráwzərz) n : quần
always (ɔlwizs), adv. : luôn luôn
sometimes (sə́mtaymz), adv.: một đôi khi
white (hwayt), adj. : trắng
black (blæk) : đen
blouse (blaws), adj. : áo ngắn
red (rɛd) : ,adj. đỏ
green (griyn), adj. : xanh lá cây
blue (bluw), adj. : xanh lam
yellow (yɛ́low), adj : vàng
color (kə́lər), n. : màu
skirt (skərt), n. : váy
dress (drɛs), n. : áo dài

VĂN-PHẠM

FREQUENCY WORDS : *Trạng từ chỉ thời gian bất định*

Always và *sometimes* thuộc loại trạng-tự chỉ thời gian bất định (frequency words). Nó thường đặt trước động-tự :

POTIN503

a. Thầy giáo tôi luôn luôn mặc áo sơ-mi trắng về mùa hạ.
My teacher always wears white shirts in the summer.

b. Ông ấy thỉnh thoảng (đôi khi) tới nhà tôi với ông Brown
He sometimes comes to my house with Mr. Brown.

Chú ý : Chữ *sometimes* cũng có thể đặt ở đầu câu :

c. Bạn anh có mặc quần xanh không ?
Does your friend wear blue trousers ?

d. Không, anh ấy không. Một đôi khi anh ấy mặc quần đen.
No, he doesn't. Sometimes he wears black trousers.

e Anh có luôn luôn mặc áo sơ-mi-trắng không ? Một đôi khi tôi mặc.
Do you always wear white shirts. Sometimes I do.

7. Doris có luôn luôn mặc áo dài màu vàng không ?
Does Doris always wear yellow dresses ?

g. Không, chị ấy không. Một đôi khi chị ấy mặc áo xanh.
No, she doesn't. Sometimes she wears blue ones.

Nhận xét :

1. Chữ *trousers* (quần) bao giờ cũng dùng số nhiều. Muốn nói một chiếc quần ta phải định bằng : *a pair of trousers*.

2. Trong câu (e), ta dùng *I do* để thay cho : *I wear*.

3. Trong câu (g), để tránh nhắc lại danh-tự *dresses* ta dùng chữ *ones*,

BÀI-TẬP

19.9 Vẽ hình những y-phục trong những bức tranh trên. Tô màu nó theo chỉ-dẫn của giáo-sư.

(Giáo-sư cần tùy-nghi đặt thêm nhiều câu hỏi khác, dựa theo ngữ-vựng và cú-pháp học-viên đã học. Cần đòi hỏi học-viên trả lời lưu loát. Để học-viên cũng có dịp đặt câu hỏi, nên chỉ-định một học-viên đặt câu hỏi, và một học-viên khác trả lời.)

★

PHẦN IV.

Tom wears white shirts, and Jack does too.
Alice likes white sweaters, but Jane doesn't.

CONNECTED STATEMENTS : *Câu nối*

Cách dùng câu nối (connected statements) tiện lợi để tránh sự nhắc lại chữ hoặc cả câu. Bạn hãy chú ý những trường hợp này :

POTIN503

1. [Câu xác-định] + and + [Chủ-từ + do (does) + too]

..... CŨNG VẬY

a. Tom mặc sơ-mi trắng, và Jack cũng vậy.
Tom wears white shirts, and Jack does too.

b. Anh tôi mặc quần đen, và chú tôi cũng vậy.
My brother wears black trousers, and my uncle does too.

2. [Câu phủ-định] + and + [Chủ-từ + don't / doesn't + either]

..... CŨNG KHÔNG

a. Tom không đi giầy đen, và Bob cũng không.
Tom doesn't wear black shoes, and Bob doesn't either.

b. Chúng tôi không thích váy đỏ, và các chị cũng không.
We *don't like* red skirts, and you don't either.

3. Khi hai câu được nối bằng liên-tự but (nhưng), cần nhớ, *câu thứ nhất xác-định thì câu thứ nhì phải là phủ-định,* và ngược lại.

a. Alice thích áo nỉ trắng, nhưng Mary không (thích).
Alice likes *white sweaters,* but *Mary doesn't.*

b. Jane không thích váy vàng, nhưng Doris thích.
Jane doesn't like *yellow skirt,* but Doris does.

BÀI-TẬP

[Các bài tập 19.17 tới 19.21 rất quan trọng để luyện về câu nối (connected statements). Nên làm nhiều lần cho quen.]

★

PHẦN V.

Which coat are you looking at ?
Why don't you try it on ?

NGỮ-VỰNG

try on (tray an), v. : mặc thử
look (luk), v. : nhìn
why (hway), inter. adv. : tại sao
which(hwitʃ), inter. adj. : (cái) nào

POTIN503

VĂN-PHẠM

TWO-WORD VERBS : Động-tự kép

Ta có thể ghép động-tự với trạng-tự để thành động-tự kép như : *try on* (mặc thử), *come back* (trở về).....

Khi động-tự kép có túc-từ là đại-danh-tự, thì túc-từ đó cần xen giữa hai thành-phần của động tự kép :

a. Please try on this sweater. → Please try it on.

b. Please try on this blouse. → Please try it on.

Ngoài ra, có một số động-tự cần có giới-tự đặc-biệt để giới-thiệu túc-từ, như : *look* thì phải có *at* ; nhưng nhớ rằng nếu không có túc-từ thì lại không cần giới-tự, thí-dụ :

a. Hãy trông (kìa) ! Anh tôi đang chạy tới xe hơi của anh ấy.
Look ! My brother's running to his car.

b. Hãy nhìn các áo dài mới trên cái ghế.
Look at those new dresses on the chair.

WHY (hway) : *Tại sao*

Chữ này thuộc loại nghi-vấn, vậy đặt nó ở đầu câu,và nên nhớ động-tự theo sau phải đổi ra thể nghi-vấn :

a. Tại sao anh thích y-phục nhẹ về mùa hạ ?
Why do you like light clothes in the summer ?

b. Tại sao người đàn ông kia không dùng bữa trưa ở nhà ?
Why doesn't that man have lunch at home ?

Bạn cũng nên học thêm chữ *because* (bikɔ́z) ; bởi vì.

Ngoài ra chú ý thành ngữ này :
Why don't you . . . . ? : Ông (Anh) có muốn . . . không ?

a. Why don't you try on this nylon shirt ?
Ông có muốn mặc thử sơ-mi ny-lông này không ?

b. Why don't you come to that store with us ?
Ông có muốn tới tiệm đó với chúng tôi không ?

WHICH (hwitʃ) : Cái . . . nào

Ở Bài 9, bạn đã học qua chữ *which*, nay cần chú ý thêm là chữ này có thể dùng ngay trước danh-tự, và nhớ rằng động-tự sau nó phải đổi ra thể nghi-vấn :

POTIN503

a. Anh đang nhìn áo nỉ nào ? Áo đỏ này.
Which sweater are yòu looking at ? This red one.

b. Chị đang nhìn những chiếc váy nào ? Những chiếc màu vàng.
Which skirts are you looking at ? The yellow ones.

c. Có phải bạn anh đang nhìn các cuốn sách đó không? Vâng, phải.
Is your friend looking at those books ? Yes, he is.

BÀI-TẬP

Như bạn nhận thấy, sau mỗi bài học, thường có một hay hai bài tập đọc hoặc đối thoại, mục đích ôn lại các chữ và cú pháp bạn đã học. Hơn nữa, bạn cũng sẽ thấy đọc loại bài này thích thú hơn là đọc hay nói từng câu riêng biệt. Vậy nó là phần bổ xung rất ích lợi cho bài học. Bạn nên đọc nhiều lần.

19.24

NGỮ VỰNG

tell about (əbáwt). : nói về
different (difərənt), adj. : khác nhau
season (síyzən), n. : mùa
stockings (stákiŋz), n. :bí tất (vớ) dài
snow (snow), n. : tuyết
take off (teyk ɔf), v. : cởi ra
change (tʃeyǹdʒ), v. : thay đổi
hot (hat), adj. : nóng
cold (kowld), adj. : lạnh
put on : mặc
clothing, n. : y-phục
cool (kuwl), adj. : mát
weather (wɛ́ðər), n : thời tiết
wind (wind), n. : gió
blow (blow), v. : thổi
bare (bɛr), adj. : trơ trụi
nice (nays), adj. : đẹp
all (ɔl), pro. : tất cả

Y PHỤC CỦA CON GÁI

Jane se nói về y-phục của con gái.

Ở nước tôi mỗi năm có bốn mùa. Đó là đông, xuân, hạ và thu.

Các con gái mặc y-phục khác nhau về mỗi mùa.

Về mùa đông trời rất lạnh. Chúng tôi cần áo nỉ nặng và áo ngắn ấm. Chúng tôi cần váy len và bí-tất (vớ) len. Giữa tuyết chúng tôi cũng cần áo nặng.

Chúng tôi thích mùa xuân. Lúc đó chúng tôi cởi áo nỉ nặng và áo ngắn ấm. Chúng tôi cũng cởi áo nặng (của chúng tôi). Về mùa xuân chúng tôi mặc áo ngắn bông (vải) và váy nhẹ. Thời tiết thường thay đổi về mùa xuân. Trời không nóng cũng không lạnh.

Về mùa hạ chúng tôi mặc y-phục nhẹ, Chúng tôi cần y-phục mát. Chúng

POTIN503

tôi đi bí tất (vớ) nhẹ, mặc áo ngắn mát-mẻ, và mặc váy vải (bông). Thời tiết không thay đổi nhiều lắm. Trời nóng.

Trời mát về mùa thu. Thời tiết hay (thường) thay đổi. Gió thổi nhiều, và các cây (thì) trơ trụi. Các con gái mặc áo nhẹ và áo nỉ. Chúng tôi lại đi bít tất (vớ) len. Thời tiết mùa đông (thì) đẹp.

Mùa nào cũng gây nhiều thích thú. Tôi thích tất cả (các mùa).

19.25 NGỮ-VỰNG

cap (kæp), n.: mũ (lưỡi trai) — **open** ('opən), adj.: hở cổ

warm (wɔrm), adj.: ấm — **every** (évri), adj.: mọi, các

Y-PHỤC CỦA CON TRAI

Bill sẽ nói về y-phục của con trai.

Mỗi năm có bốn mùa. Đó là đông, xuân, hạ và thu. Con trai mặc y phục khác nhau về mỗi mùa. Hãy nhìn những bức tranh này :

Đây (là) bức tranh thứ nhất. Trong bức tranh này, đó là mùa đông. Các con trai đang đi giầy nặng và mặc áo ấm. Họ đội (có) mũ len. Mũ len (thì ấm).

Đây (là) bức tranh thứ nhì. Trong bức tranh này, đó là mùa xuân. Các cây (thì) xanh. Các con trai không đội mũ hay mặc áo ngoài. Họ (đang) mặc sơ mi vải (bông) và quần.

Đây (là) bức tranh thứ ba. Trong bức tranh này, đó là mùa hạ. Bây giờ các cậu con trai mặc y-phục rất nhẹ. Họ không mặc áo ngoài. Quần họ (thì) ngắn và sơ-mi họ hở cổ. Họ vui-vẻ. Con trai thích mùa hạ

Đây (là) bức tranh thứ tư. Bức tranh này khác. Bạn trông thấy gì ? Trong bức tranh này, đó là mùa thu. Gió đang thổi và các cây (thì) trơ trụi. Các con trai (đang) mặc áo và quần dài. Họ đội mũ (lưỡi trai) trên đầu. Sơ-mi của họ không hở cổ. Mùa đông sắp tới !

19.26 1. Jane tells about clothes for girls. — 2. They wear heavy sweaters warm-blouses, wool skirts, wool stockings and heavy coats in the winter. — 3. They take off their heavy coats and put on cotton blouses and light skirts in the spring. — 4. Summer is the hottest. — 5. Winter is the coldest. 6. They wear light coats, sweaters and wool stockings — 7. They wear heavy shoes and warm coats in the winter. — 8 They wear cotton shirts and trousers. — 9. They are winter, spring, summer and fall. — 10. I like spring, because the weather is not very cold and not very hot.

DỊCH VIỆT-ANH

1. Các trẻ em này có mặc y-phục nhẹ về mùa đông không ? Không, chúng không. Chúng mặc y-phục nặng, vì thời tiết lạnh lắm.— 2. Khi nào các học sinh mặc áo sơ-mi vải ? Khi thời-tiết ấm.— Bạn của nghệ-sĩ này có

POTIN503

thích áo nì mầu đỏ không ? Vâng, có.— 4 Cha tôi không uống cà-phê về bữa điểm-tâm, và mẹ tôi cũng không.— 5. Chú anh ấy làm việc trong vườn hoa về buổi chiều, nhưng thím anh ấy thì không.— 6. Người luật-sư viết nhiều thư về buổi sáng, và bạn ông ấy cũng vậy.— 7 Chị đang nhìn chiếc đồng hồ nào ? Tôi đang nhìn chiếc lớn kia. Sáu giờ 20.— 9 Làm ơn đi thử các găng tay này. Nó lớn hay nhỏ ? — 9.Tại sao anh thích mùa thu ? Tôi thích mùa thu, vì về mùa này, thời tiết mát.— 10 Alice có thích váy trắng không ? Vâng, chị ấy thích váy trắng, và bạn chị ấy cũng vậy.

VĂN-PHẠM TỔNG-QUÁT :

1. Định-nghĩa của giới-tự (proposition).
2. AFTER, BEFORE.
3. Không cần mạo-tự trước danh-tự chỉ các mùa, trừ trong vài thành-ngữ.
4. Danh-tự chỉ vật-liệu dùng làm tĩnh-tự : *wool coats, cotton shirts...*
5. Trạng-tự chỉ thời-gian bất-định : *always, sometimes...*
6. CONNECTED STATEMENTS : câu nối (có 3 trường hợp).
7. Động-tự kép (Two-word verbs) : *come back, try on...*
8. WHY (tại sao) — WHICH (nào).
9. BECAUSE : Bởi vì, vì.

NGỮ - VỰNG TỔNG-QUÁT :

after (æftər) : sau
again (əgén) : lại, lần nữa
always (ɔ́lwiz) : luôn luôn
bare (bɛr) : trơ trụi
before (bifór) : trước
black (blæk) : đen
blouse (blaws) : áo ngắn
blow (blow) : thổi
blue (bluw) : xanh lam
cap (kæp) : mũ (lưỡi trai)
change (tʃeyndʒ) : thay đổi
clothes (klowz) : y phục
coat (kowt) : áo (ngoài)
cold (kowld) : lạnh
color (kʌ́ler) : màu
come (kɔm) : đến, tới
cool (kuwl) : mát
cotton(katn) : bông(gòn),bằng vải
country (kʌ́ntri) : nước, quốc gia
different (dífrənt) : khác nhau
dress (drɛs) : áo dài
either (íðər) : cũng (không)
fall (fɔl) : mùa thu
green (griyn) xanh lá cây
heavy (hɛvi) : nặng
hot (hat) : nóng

POTIN503

light (layt) : nhẹ
look (luk) : nhìn, trông
nice (nays) : đẹp ; thích thú
nylon (naylan) : ny-lông
red (rɛd) : đỏ
shirt (ʃərt) : áo sơ-mi
skirt (skərt) : váy
season (síyzn) : mùa
sometimes (səmtaymz) : đôi khi
silk (silk) : lụa
stockings (stákiŋz) : bí tất (vớ) dài
spring (spriŋ) : mùa xuân
summer (sə́mər) : mùa hạ
sweater (swɛter) : áo nỉ
trousers (tráwzərz) : quần dài
try on (tray an) : mặc thử
very (vɛ́ri) : rất
warm (wɔrm) : ấm
weather (wɛ́ðer) : thời tiết
wear (wɛr) : mặc, vận
why (hway) : tại sao
white (hwayt) : trắng
wind (wind) : gió
winter (wíntər) : mùa đông
wool (wul) : len
yellow (yɛ́low) : màu vàng

Phần sửa bài dịch Việt-Anh.

1. Do these children wear light clothes in the winter ? No, they don't. They wear heavy clothes, because the weather is very cold .— 2. When do the student wear cotton shirts ? When the weather is warm .— 3. Does this artist's friend like red sweaters ? Yes, he does —. 4. My father doesn't drink coffee for breakfast, and my mother doesn't either .— 5 His uncle works in the garden in the evening, but his aunt doesn't .— 6 The lawyer writes a lot of letters in the morning, and his friend does too .— 7. Which clock are you looking at ? I'm looking at that big one. It's six-twenty. — 8. Please try on these gloves Are they big or small ?— 9 Why do you like fall ? I like fall, because in this season, the weather is cool .— 10. Does Alice like white skirts ? Yes, she like white skirts, and her friend does too.

★

Tới đây bạn học đã khá nhiều ngữ-vựng và các cách đặt câu. Cần học ôn thường xuyên. Trong việc học sinh-ngữ, hộc ôn lại những bài cũ và làm lại các bài tập cũng như bài dịch là quan-trọng nhất. Cần đọc và nói đúng âm và giọng. VĂN ÔN VŨ LUYỆN !

POTIN503

BÀI HAI MƯƠI
NÓI VỀ THỜI TIẾT

PHẦN I.

It's always cold in the winter.
Is it always warm in the spring ?
Not always. But it's often warm.

NGỮ-VỰNG

hot (hat), adj. : nóng
cold (kowld), adj. : lạnh
often (ɔ́fən), adv. : thường (khi)
usually (yúwʒuəli), adv. : (theo lệ). thường thường
seldom (séldəm), adv. : ít khi
then (ðɛn), adv. : (vào) lúc đó

VĂN PHẠM

FREQUENCY WORDS

Bài này bạn lại học thêm mấy trạng-tự chỉ thời gian bất-định (frequency words) : *often, usually, seldom*. Nó đều có thể đặt trước tĩnh-tự (adjective).

Bạn đã học chữ *then* với nghĩa : *rồi (thì)*, nhưng khi nó đặt ở cuối câu, nó có nghĩa là : *lúc đó*. Chú ý các thí dụ sau đây :

a. Có phải thời-tiết (trời) luôn luôn lạnh về mùa đông không ? Vâng, phải.
Is it always cold in the winter ? Yes, it is.

b. Trời thường nóng về mùa hạ.
It's usually hot in the summer.

c. Trời có luôn luôn ấm về mùa xuân không ? Không (luôn luôn).
Is it always warm in spring ? Not always.

d. Trời có thường lạnh vào tháng Tám không ? Không.
Is it usually cold in August ? No, it isn't.

e. Vâng, phải. Trời thường lạnh vào lúc đó.
Yes, it is. It's usually cold then.

Nhận xét : 1. Khi nói về thời tiết, ta dùng chữ *it* làm chủ từ. Trong trường hợp này, chữ *it* có thể dịch là *trời, thời tiết*.

2. Chú ý câu (d), phần trả lời ; người Anh Mỹ có lệ quen là cứ nhắc lại chủ từ và (trợ) động-tự một cách rất tự nhiên, mặc dầu nhiều khi tiếng Việt ta không nói vậy. Bạn sẽ còn gặp nhiều trường hợp tương tự.

POTIN503

PHẦN II.

Are you warm ? Are you getting warm ?

NGỮ VỰNG

hat (hæt) n. : mũ (nón)
put on, v. : mặc, đội (mũ)
take off (teyk ɔf), v. : cởi (ra)
get (gɛt) v. : trở nên, lấy làm, thấy
of course (kors), ph. : dĩ nhiên
maybe (méybi), adv. : có lẽ

VĂN PHẠM

Động-tự GET

Động-tự này có rất nhiều nghĩa. Bài này bạn học một nghĩa của nó : *trở nên, lấy làm, thấy*. Trong trường hợp này, nó dùng ở Progressive form :

a. Anh có ấm không ? : Are you warm ?

b. Anh có thấy ấm không ? (*mỗi lúc thấy ấm dần*),
Are you getting warm ?

c. Chị có thấy lạnh không ? Vâng, có. Trời (trở nên) lạnh lắm.
Are you getting cold ? Yes, I am. It's (getting) very cold.

TWO-WORD VERBS

Phần này bạn lại học thêm hai động-tự kép :

put on : mặc *take off* : cởi (ra)

Chú ý : trong động-tự kép phải lên giọng ở trạng - tự đi sau, và nhớ cách đặt túc-từ của nó khi là danh-tự hoặc đại-danh-tự :

a. Why don't you take off your coat ? (túc-từ là danh-tự)
Ông có muốn cởi áo ngoài ra không ?

b. Why don't you take it off ? (Túc-từ là đại-danh-tự.)
Ông có muốn cởi cái đó ra không ? (*Tại sao ông không cởi nó ra?*)

May I .... ? : *Tôi xin phép* .... (nhé).

a. Tôi xin phép cởi áo ngoài ra nhé ? Vâng, dĩ nhiên.
May I take off my coat ? Yes, of course.

b. Tôi xin phép mở cửa sổ này nhé ? Vâng, dĩ nhiên.
May I open this window ? Yes, of course.

Ngoài ra, chú ý cách dịch và thành-ngữ mới này :

a. Why don't you put on your coat ? Thank you. Maybe I will.
Ông có muốn mặc áo ngoài vào không? Cám ơn. Có lẽ phải đấy.
(Tại sao ông không mặc áo ngoài vào ? Cám ơn. Có lẽ tôi sẽ).

POTIN503

b. Why don't you come with us ? Thank you, May be I will.
Ông đến với chúng tôi nhé ? Cám ơn. Có lẽ phải đấy.

★

PHẦN III.

It always snows in the winter. Yes, it does.
Does it usually rain in the summer ? Sometimes it does.

NGỮ VỰNG

rain (reyn), v. : mưa
snow (snow), v. : mưa tuyết
true (truw), adj. : xác thực
false (fɔls), adj. : sai sự thực

VĂN-PHẠM

FREQUENCY WORDS

Trạng-tự chỉ thời gian bất-định như : *always, usually, often, seldom,* đặt trước động-tự chính (full verb), trừ khi đó là động-tự *be.*

Sometimes có thể đặt ở đầu câu :

a. It usually rains in the fall. Does it ? / It does ?
Trời thường mưa về mùa thu. Thế à ? / Mưa hả ?

b. It always snows in the winter. Does it ? It does ?

c. Does it usually rain in the summer ? Sometimes it does.
Có phải trời thường mưa về mùa hạ không ? Một đôi khi trời mưa.

d. It's usually cool in the fall. Is it ? / It is ?
Trời thường mát về mùa thu. Thế à ? / Mát hả ?

Nhận xét : Bạn cần lưu ý cách hỏi để tỏ sự ngạc nhiên ở mấy thí dụ trên.

★

PHẦN IV.

Is it ever hot in January ? No, it isn't. It never is.
Does it ever snow in July ? No, it doesn't. It never does.

NGỮ-VỰNG và VĂN-PHẠM :

EVER — NEVER

Hai chữ này cũng thuộc loại Frequency Words. Cần chú ý cách đọc và cách dùng nó :

EVER (évər) NEVER (névər)

POTIN503

Ever : *bao giờ, từng bao giờ*. Ta thường dùng chữ này trong câu hỏi.

Never : *không bao giờ*.

Chữ *never* có thể dùng trong câu trả lời vắn tắt với *be* và *do*.

a. Trời có bao giờ nóng về tháng Giêng không ?
Is it ever hot in January ?

b. Không. Không bao giờ. Vào hồi đó trời không bao giờ nóng.
No, it isn't. It never is. It's never hot then.

(*Cần chú ý những chữ dùng thêm trong Anh-văn*).

c. Trời có bao giờ mưa về tháng Mười không ?
Does it ever rain in October ?

d. Không. Không bao giờ. Vào lúc đó trời không bao giờ mưa.
No, it doesn't. It never does. It never rains then.

e. Vâng, có. Một đôi khi trời mưa vào tháng đó.
Yes, it does. Sometimes it rains in that month.

★

BÀI TẬP

(Bạn sẽ thấy phần bài tập từ đây trở đi có gồm khá nhiều bài ôn về ngữ-vựng. Đó là một ưu-điểm của bộ sách này. Vậy bạn cần triệt-để theo đúng lời chỉ-dẫn mà làm hết các bài tập).

20.16 NGỮ-VỰNG

vacation (veykéyʃən), n. : kỳ nghỉ
trip (trip), n. : cuộc du hành
take a trip, ph. : đi du lịch
sunny (sə́ni), adj. : nắng
storm (stɔrm), n. : trận bão
spoil (spɔyl), v. : làm hỏng (hư)
windy (windi), adj. : có gió lớn
sky (skay), n. : bầu trời
in the sky, ph. : trên trời
clear (klir), adj. : trong-trẻo
go away (əwéy), v. : đi khỏi, đi đi
cloud (klawd), n. : mây
make (meyk), v. : làm (chế tạo)
review (rivýuw), n. : bài ôn
below (bəlów), adv. : dưới

THỜI TIẾT KỲ NGHỈ

Tom : Này anh Bill, cha mẹ anh sẽ đi du lịch mùa hè này không ?

Bill : Mùa hè nào ông bà ấy (cha mẹ tôi) cũng thường đi du-lịch. Họ không bao giờ đi du-lịch về mùa đông.

Tom : Tại sao ông bà ấy (cha mẹ anh) không đi du-lịch về mùa đông?

Bill : Mùa đông lạnh lắm. Trời đẹp về mùa hạ. Trời không bao giờ mưa tuyết, và ban ngày thường thường nắng.
Mọi người thích một kỳ nghỉ hè.

Tom : Không có bão về mùa hè à ?

Bill : Có một vài trận bão. Nhưng nó tới rồi lại đi. Nó không làm hỏng một cuộc du hành về dịp nghỉ.

Tom : Có bao giờ gió lớn không ?

Bill : Có, một đôi khi gió lớn Mây trên bầu trời trở nên đen, và gió thổi. Nhưng trời thường thường trong sáng Bầu trời xanh, và mọi người vui vẻ.

Tom : Có bao giờ mưa không ?

Bill : Vâng, một đôi khi. Nhưng không phải luôn luôn.

Tom : Cha anh có thích mưa không ?

Bill : Không, ông ấy không thích. Ông ấy luôn luôn hát, « Mưa ơi, mưa, hãy đi khỏi đi, để một ngày khác hãy tới. »

Tom : Thế có giúp được gì không ? (Như vậy có ích gì không ?)

Bill : Chẳng được mấy. Bài hát chẳng bao giờ đổi được thời tiết, nhưng nó làm cha tôi vui-vẻ.

★

20. I7. 1 They don't take trips in the Winter, because it's very cold in that season. — 2. No, there aren't (many storms in the summer) ; there are only a few (storms). — 3. Yes, sometimes it's windy. — 4. Yes, sometimes it rains. — 5. When it rains, Bill's father sings, « Rain, rain, go away, come again another day ». — 6. It doesn't help much. — 7. Yes, I sometimes sing when I'm sad. I sing a Vietnamese song.

20.18. (Học ôn Ph. IV, Bài 2. tr. 25 sách này, trước khi làm bài tập này).

20.19. Ai cũng bàn về thời tiết, mà chẳng ai làm gì được nó cả.
Mưa rào tháng Tư mang lại hoa tháng Năm.

★

DỊCH VIỆT-ANH

I. Chúng ta đi du lịch với các bạn ta về mùa hè này nhé? Vâng, dĩ nhiên Chúng ta hãy đi qua nước Anh và nước Pháp. — 2 Tại sao anh thích đi qua nước Pháp ? Vì thời tiết rất đẹp về mùa này. — 3. Khi nào y-sĩ này sẽ học tiếng Trung-Hoa ? Ông ấy sẽ học nó tháng sau. — 4. Các phi-công này sẽ học

POTIN503

tiếng Tây-Ban-Nha ở đâu ? Ở Madrid. — 5. Họ sẽ ở đâu ? Họ sẽ ở thành phố đó trong sáu tháng. — 6. Cha chị ấy đi làm bằng gì ? Ông ấy lái xe tới nơi làm việc về buổi sáng và lái xe về nhà vào buổi chiều. — 7. Trời có thường mát mẻ về mùa thu không ? Vâng, có. Tôi thích mùa thu và mùa xuân. — 8. Tôi mạn phép đóng hai cửa kia nhé ? Vâng, dĩ nhiên. Hôm nay trời gió lớn lắm. — 9 Trời trở nên ẩm áp. Tôi muốn cởi áo ngoài ra. — 10. Trời có bao giờ mưa tuyết ở nước chị không? Không. Không bao giờ, vì ở nước tôi không có mùa đông.

VĂN - PHẠM TỔNG QUÁT

1. Frequency words : *often, usually, seldom* . . . đặt trước tĩnh-tự
2. Frequency words cũng đặt trước động-tự chính, trừ động tự BE.
3. Động-tự GET : trở nên, thấy, lấy làm . . .
4. Học thêm động-tự kép : *put on, take off.*
5. May I . . . ? *Tôi xin phép . . . nhé ?*
6. EVER : *từng bao giờ* NEVER : *không bao giờ.*

NGỮ-VỰNG TỔNG-QUÁT

away (əwéy) : xa khỏi
clear (klir) : trong sáng
cloud (klawd) : mây
cold (kowld) lạnh
cool (kuwl) : mát
do (duw) : làm
ever (ɛ́vər) : bao giờ
get (gɛt) : trở nên, lấy làm
go away . đi khỏi, đi đi
hat (hæt) : mũ (nón)
hot (hat) : nóng
make (meyk) : làm
may (mey) : được phép
maybe (méybi) : có lẽ
never (nɛ́vər) : không bao giờ
off (ɔf) : lìa khỏi
often (ɔ́fən) : thường khi
open (ówpən) : hở cổ (áo)
put on (put an) : mặc, vận
rain (reyn) : mưa
say (sey) : nói
sky (skay) : bầu trời
snow (snow) : tuyết
spoil (spɔyl) : làm hỏng
storm (stɔrm) : trận bão
sunny (sə́ni) : nắng
thank (θæŋk) : cám ơn
take off (teyk ɔf) : cởi ra
then (ðɛn) : vào lúc (hồi) đó
usually (yúwʒuəli) : thường (thường)
vacation (veykéyʃən) : kỳ nghỉ
warm (wɔrm) : ấm
windy (wíndi) : có gió (lớn)
will (wil) : sẽ

POTIN503

Phần sửa bài dịch Việt-Anh :

1. Shall we take a trip with our friends this summer ? Yes, of course. Let's go to England and France. - 2. Why do you like to go to France ? Because the weather (it) is very nice in this season. — 3. When is this doctor going to study Chinese ? He's going to study it next month.— 4. Where are these pilots going to study Spanish ? In Madrid.— 5. Where are they doing to live ? They're going to live in that city for six months.— 6. How does her father go to work? He drives to work in the morning and drives home in the evening.— 7. It is usually cool in the fall? Yes, it is. I like fall and spring.— 8. May I close two doors ? Yes, of course. It's very windy today.— 9. It's getting warm. I want take off my coat. — 10. Does it ever snow in your country ? No, it doesn't. It never does, because there isn't any (*hay*) : there's not winter in my country.

★

LỜI NHẮC : Phần dịch Việt-Anh cũng rất quan-trọng, vì như bạn nhận thấy, nó không những áp dụng các cú-pháp bạn vừa mới học mà còn ôn lại rất nhiều ngữ-vựng và văn phạm của những bài cũ. Bạn hãy cố gắng làm bài dịch bằng khẩu đáp (oral) vài lần trước khi viết ra giấy. Chỉ đối chiếu với phần sửa sau khi chính bạn đã tự làm bài dịch.

— Z_H —

POTIN503

ĐƠN-VỊ V: LÀM NHỮNG VIỆC HÔM QUA VÀ TUẦN TRƯỚC

BÀI HAI MƯƠI MỐT

THỜI TIẾT HÔM QUA
CÁC CON KIẾN VÀ MẨU BÁNH MÌ

PHẦN I.

It was hot yesterday. Yes, it was. It was quite hot.
Was it cold yesterday ? No, it wasn't. It was quite hot.

NGỮ-VỰNG :

yesterday(yéstərdi), n. : hôm qua
cloudy (kláwdi), adj. : có nhiều mây
sunny (sáni), adj. : nắng
rainy (réyni), adj. : có nhiều mưa
windy (windi), adj. : có gió (lớn)
clear (klir),adj.:trong (trẻo)(sáng)
quite (kwayt), adv. : lắm, rất, hoàn toàn.
was (waz), v. : là, thì (*quá khứ*)

VĂN-PHẠM

YESTERDAY : Hôm qua

Ta có thể dùng chữ này một mình hoặc trước danh-tự chỉ các buổi như :

yesterday morning : sáng hôm qua. *yesterday evening* : chiều hôm qua.
yesterday afternoon : trưa hôm qua. *yesterday noon* : giữa trưa hôm qua.

Chú ý : Nhưng *đêm hôm qua* phải dịch là last night.

Loại từ ngữ chỉ thời gian xác-định này thường đặt ở cuối câu, trong khi tiếng Việt ta hay đặt nó ở đầu câu.

WAS — WASN'T (wəzənt)

Chữ *was* là thời quá khứ của *am* và *is*.

Phải dùng thời quá khứ (past tense) khi trong câu có từ-ngữ chỉ rõ thời-gian quá khứ.

a. Hôm qua trời nóng. Vâng, phải. Trời nóng lắm.
It was hot yesterday. Yes, it was. It was quite hot.

b. Sáng hôm qua trời (nhiều) gió lắm.
It was quite windy yesterday morning.

c. Hôm qua trời có nắng không ? Vâng, nắng lắm.
Was it sunny yesterday ? Yes, it was quite sunny.

POTIN503

Chú ý : Thể phủ-định của *was* là *was not*, tỉnh lược thành *wasn't*.

d. Trưa hôm qua trời có nhiều mưa không ? Không, không có.
Was it rainy yesterday afternoon ? No, it wasn't.

e. Đêm qua trời có lạnh không ? Không.
Was it cold last night ? No, it wasn't.

QUITE (kwayt)

Chữ này thêm sức mạnh cho nghĩa của tĩnh-tự (adjective), nhưng nó không mạnh bằng trạng-tự *very*.

★

PHẦN II. Was it cold last winter ? Yes, it was. It was very cold.

VĂN-PHẠM

LAST (læst) : *Vừa qua, trước*

Tĩnh-tự *last* đặt trước danh-tự chỉ thời gian như *night, month, week, season, summer, ...* có nghĩa : vừa qua, trước :

last night : đêm qua — *last month* : tháng trước
last winter : mùa đông trước — *last year* : năm ngoái
last spring : mùa xuân trước — *last Wednesday* : thứ Tư trước

a. Hôm nay trời lạnh. Hôm qua trời mát.
It's cold today. It was cool yesterday.

b. Mùa đông này trời lạnh lắm. Mùa đông trước trời không lạnh.
It's quite cold this winter. It wasn't cold last winter.

c. Sáng hôm nay (trời) nhiều mây. Sáng hôm qua nhiều mây không ?
It's cloudy this morning. Was it cloudy yesterday morning ?

d. Mùa hạ trước có nóng không ? Không nóng lắm.
Was it hot last summer ? Not very (hot).

Chú ý : Có thể dùng *not very* làm câu trả lời vắn tắt (short answers), nhưng không thể nói *not quite*.

★

PHẦN IV. It was cold this morning, but it's warming up.
It was hot this afternoon, but it's cooling off.

POTIN503

VĂN - PHẠM

WARM UP — COOL OFF

Hai động-tự trên thuộc loại two-word verbs (động-tự kép), vậy khi đọc, bạn cần chú ý nhấn mạnh trạng-tự đi sau, tức là chữ *up* và *off*. Sau này, bạn còn gặp nhiều động-tự kép nữa, nó là một đặc-điểm của tiếng Anh, cho nên ngay lúc đầu, bạn cần nhớ kỹ những chữ ngắn ngắn như *in, on, up, off, back,* v.v. rất quan trọng, vì nó đổi hẳn nghĩa của cả động-tự.

warm up : trở nên ấm hơn *cool off* : trở nên mát dần.

a. Trưa nay trời nóng,nhưng (hiện) trời (đang) trở nên mát dần.
It was warm this afternoon, but it's cooling off.

b. Đêm qua trời lạnh lắm nhưng (hiện giờ) trời trở ấm hơn.
It was quite cold last night, but it's warming up.

★

PHẦN IV.

Betty and Sue were in New York last week.

WERE (wər) WEREN'T (wərnt)

Chữ *were* là quá-khứ của *are*.

WERE NOT → WEREN'T

Giới-tự *at* dùng trước *home, school, work* và *church* mà không cần mạo-tự *the* :

at home : ở nhà *at work* : ở sở làm việc
at school : ở trường *at church* : ở nhà thờ

a. Tuần trước anh tôi và chị tôi ở New York.
My brother and (my) sister were in New York last week.

b. Thứ Ba trước các bạn anh có ở Chicago không ? Vâng, có.
Were your friends in Chicago last Tuesday ? Yes, they were.

c. Sáng hôm qua anh ở đâu ? Tôi ở nhà thờ.
Where were you yesterday morning ? I was at church.

d. Chủ Nhật trước các học-sinh có đây không ? Không.(họ không).
Were the students here last Sunday ? No, they weren't.

PHẦN V.

Mr. Brown was here. Wasn't he ?

POTIN503

VĂN PHẠM

Cách dịch : PHẢI KHÔNG ?

BE (xác-định) . . . . . BE + NOT + Chủ-từ
BE + NOT (phủ-định) . . . . . BE (xác-định) + Chủ-từ.

Chú ý cách dùng chữ và đặt câu sau đây :

a. Anh (thì) trễ, phải không ?
You are late, aren't you ?

b. Chị ấy sẽ đi Paris, phải không ?
She is going to Paris, isn't she ?

c. Chị ấy sẽ không đi Paris, phải không ?
She's not going to Paris, is she ?

Nhận xét : Các bạn thấy rằng hễ câu chính là xác-định thì câu sau là phủ định, và ngược lại. Hãy chú ý thêm các câu khó hơn :

d. Sáng hôm qua ông ấy trễ, phải không ?
He was late yesterday morning, wasn't he ?

e. Bill ở nhà người kịch-sĩ đó đêm hôm qua, phải không ?
Bill was at that actor's house last night, wasn't he ?

f. Họ không ở trong vườn hoa trưa hôm qua, phải không ?
They weren't in the garden yesterday afternoon, were they ?

g. Không (họ không). Họ ở trong nhà, vì trời lạnh lắm.
No, they weren't. They were in the house, because it was quite cold.

Chú ý : Phần này có một chữ mới.

remember (rimémbər), v. : nhớ.

★

PHẦN VI.

Was there a book on the desk ? Yes, there was.
Were there any books on the floor ? No,there weren't.

VĂN-PHẠM

THERE WAS THERE WERE

Bạn đã học *was* là quá-khứ của *is* ;
were là quá-khứ của *are*.

POTIN503

Vậy quá khứ của *there is* và *there are* sẽ là *there was* và *there were.*

a. Hôm qua có nhiều trẻ em ở nhà ông không ? Vâng, có.
Were there a lot of children at your house yesterday ? Yes, **there were.**

b. Tháng trước có một bức tranh trên tường không ? Vâng, có.
Was there a picture on the wall last month ? Yes, **there was.**

c. Thứ Tư trước có một chủ trại già ở nhà tôi.
Last Wednesday **there was** an old farmer at my house.

BÀI TẬP

21.16. Tập đặt câu bằng *there was*. Hãy nhìn tranh vẽ ở phía trên bài học 8. tr. 40. Rồi gấp sách lại và cố gắng mô tả những gì trong bức tranh đó,

21.21. 1., is.— 2. was.— 3. was.— 4. is (was).— 5. was.— 6. were.— 7.— was· 8. were. - 9. am ; was.— 10. were.— 11. are.— 12. are (were).

21.22. 1. It was ....— 2. It was ....— 3. It was ....— 4. were .....

21.23 NGỮ-VỰNG

near (nir), adj. : gần
sun (sən), n. : mặt trời
shine (ʃayn), v. : chiếu
road (rowd), n. : con đường
move (muwv), v. : di động
surprised (sərpráyzd), adj. : ngạc nhiên
curious (kyúriəs), adj. : tò-mò
ant (ænt), n. : con kiến
army (ármi) n. : đoàn (quân)
together(təgɛðər), adj.:cùng nhau
line (layn), n. : hàng
pull (pul), v. : lôi, kéo
hill (hil), n. : đồi
disappointed (disəpɔyntid), adj.: bực mình
each other (iytʃ ə́ðər) : nhau

ĐÀN KIẾN VÀ MẨU BÁNH MÌ

Hôm qua chúng-tôi đang đi bộ từ trường về nhà. Chúng tôi rất vui về· Kỳ nghỉ gần tới. Nó là một ngày đẹp trời. Mặt trời chiếu sáng và trời ấm. Trên đường có một chấm đen. Chấm đen đang di-động. Chúng tôi ngạc nhiên. Chúng tôi rất tò mò. Chấm đen là gì ?

Trên mặt đường có một mẩu bánh mì. Có nhiều kiến đen trên mẩu bánh mì. Chấm đen là một đoàn kiến ! Chúng đang lôi mẩu bánh mì về tổ. Chúng đang giúp nhau.

POTIN503

Các con kiến đang di động tới một cái đồi nhỏ. Trên đồi có nhiều kiến. Trong vài phút chúng đều tất cả đang làm việc với nhau. Chúng đang di chuyển theo một hàng dài và chúng đang lôi mẩu bánh mì.

Sáng hôm nay không có kiến trên mặt đường. Chúng tôi bực mình.

21.24 1. It was a nice day. The sun was shining and it was warm.

2. They saw a black spot on the road.

3. It was pulling the bread to their nest.

★

DỊCH VIỆT - ANH

1. Hôm qua là ngày đẹp trời, bầu trời (thì) trong và không có nhiều mây. — 2. Sáng hôm qua trời có mát không ? Không. Trời lạnh lắm.— 3. Thứ Năm trước anh có ở trường học với các bạn anh không ? Vâng, có.— 5. Thứ Sáu trước trời lạnh lắm, nhưng hiện nay nó trở nên ấm dần.— 5. Ở nước cô, về mùa đông trời có mưa tuyết không ? Không. Không bao giờ mưa tuyết. — 6. Mùa đông trước trời rất lạnh, nhưng không có tuyết.— 7. Đêm hôm qua, hai phi công đó ở đâu ? Tôi không biết, nhưng có lẽ họ ở nhà người kỹ-sư trẻ tuổi.— 8 Anh có nhớ Ông Green không ? Vâng, có. Ông ấy là kiến-trúc-sư.— 9 Năm ngoái, các con trai bà có ở Hoa-Kỳ không ? Không. Chúng ở nước Anh với các anh họ chúng. — 10. Thứ Bảy trước có nhiều học-sinh ở nhà thờ không ? Vâng, có.

VĂN-PHẠM TỔNG-QUÁT :

1. Bắt đầu học về thời quá-khứ (Past Tense) : WAS WERE.
2. Thể phủ-định : WASN'T WEREN'T.
3. QUITE (adj.) *lắm, rất* LAST (adj.) : *qua, trước.*
4. Hai động-tự kép : WARM UP COOL OFF
5. Giới-tự AT : *at home, at school, at church....*
6. Cách dịch : PHẢI KHÔNG.
7. THERE WAS — THERE WERE.
8. Các từ-ngữ về thời quá-khứ : *yesterday, last week.*

NGỮ-VỰNG TỔNG-QUÁT

army (ármi) : đoàn (quân)
clear (klir) : trong sáng
cloudy (kláwdi) : có mây
cool off(kuwl ɔf):trở nên mát dần
curious (kýuriəs) : tò-mò
disappointed (disápoyntid): bực mình
each other (iýtʃəðər) : nhau

POTIN503

last (læst) : trước, qua
surprised (səprásyz) : ngạc nhiên
yesterday (yéstərdi) : hôm qua
line (layn) : hàng, dãy
move (muwv) : di-động
near (nir) : gần
nest (nest) : cái tổ
quite (kwayt) : rất; lắm
rainy (réyni) : có nhiều mưa
road (rowd) : con đường
remember(rimémbər) : nhớ
season (síyzn) : mùa
sunny (sə́ni) : nắng
together (təgéðər) : cùng với nhau
windy (wíndi) : có gió

Phần sửa bài dịch Việt-Anh

1. Yesterday was a nice (*fine*) day, the sky was clear and there weren't many clouds.— 2. Was it cool yesterday morning ? No, it wasn't. It was quite cold.— 3. Were you at school with your friends last thursday. ? Yes, I was. — 4. It was very (*quite*) cold last Friday, but now it's warming up.— 5. In your country, does it snow in the winter ? No, It never does. — 6. It was very cold last winter, but there wasn't any snow. — 7. Where were those two pilots last night ? I don't know, but maybe they were at the young engineer's house.— 8. Do you remember Mr. Green ? Yes, I do. He's an architect. —. 9. Were your sons in the United States last year ? No, they weren't. They were in England with their cousins. — 10. Were there a lot of students at church last Saturday ? Yes, there were.

— ZH —

POTIN503

BÀI HAI MƯƠI HAI

RỬA BÁT ĐĨA

CUỘC ĐI CHƠI SỞ THÚ

PHẦN I. Alice washed the dishes last night.

Cách phát âm

Bài này, bạn bắt đầu học về thời quá-khứ (past tense) của các động tự thường(ordinary verbs).Cách đọc ED ở cuối động-tự quá-khứ rất quan trọng,bạn cần đặc biệt chú ý các qui tắc sau đây :

1. Nếu động-tự tận cùng có T hay D, khi thêm ED, đọc thêm một vần/id/:

paint — painted *count — counted* *want — wanted*

2. Nếu động-tự tận cùng có một trong những mẫu-tự có âm K, P, F, S, ʃ tʃ, hay θ thì đọc ED với âm /t/ :

work — worked *wash — washed* *help — helped*

Ngoài ra, đọc ED với âm /d/ :

open — opened *close — closed* *live — lived*

NGỮ-VỰNG

bowl (bowl), n. : bát (tô)
dish (diʃ), n : đĩa, bát đĩa
plate (pleyt) n. : đĩa (dĩa)
past (pæst, past), adj. : quá khứ

VĂN-PHẠM

THE PAST TENSE : Thời Quá-khứ

Past tense là cách dùng động-tự (verb) để chỉ việc đã xảy ra trong quá-khứ không còn tiếp tới hiện tại.

Có hai loại động-tự :

Regular verbs : Động-tự hợp-quy-tắc.
Irregular verbs : Động-tự bất-quy-tắc.

A. Regular verbs là động-tự khi đổi ra past tense thì thêm ED :

walk — walked *wash — washed* *close — closed*
look — looked *plant — planted* *open — opened*

[Cần nhắt xem phần trên về cách phát âm].

POTIN503

Chính-tả trong vài trường-hợp đặc-biệt :

Nếu động-tự tận cùng có phụ-âm + Y → IED :

study — studied *hurry — hurried*

2. Nếu động-tự tận cùng bằng vần được nhấn mạnh, và vần đó có một nguyên-âm (vowel) + một phụ-âm (consonant), thì phải gấp đôi phụ-âm đó trước ED :

stop — stopped (ngừng) *regret — regretted* (tiếc)

Chú ý : *play — played* (vì trước *y* là nguyên-âm).

look — looked (vì trước phụ-âm *k*, có hai nguyên-âm).

B. Irregular Verbs là động-tự khi đổi ra past tense không theo định-luật nào cả ; ta chỉ có cách học thuộc lòng dần.

Bài 22 này có sáu động-tự bất-quy-tắc :

Present	Past	
drink /driŋk/	*drank* /dræŋk/	: uống
have /hæv/	*had* /hæd/	: có
go /gow/	*went* /wɛnt/	: đi (bộ)
eat /iyt/	*ate* /eyt/	: ăn
do /duw/	*did* /did/	: làm
see /siy/	*saw* /sɔ/	: trông

Thí dụ :

a. Tối hôm qua chị tôi rửa bát đĩa.
My sister washed the dishes last night.

b. Tuần trước người kỹ-sư đã đi San Francisco với chú tôi.
The engineer went to San Francisco with my uncle last week

c. Trưa hôm qua người chủ trại trồng nhiều cây đào.
The farmer planted a lot of peach trees yesterday afternoon.

★

PHẦN II.

Did Alice wash the dishes last night ? Yes, she did.

NGỮ - VỰNG

chemistry (kɛ́mistri), n. : hóa-học
physics (fíziks), n. : vật-lý-học
geography (dʒiyágrəfi), n. : địa-lý
history (hístri), n. : sử-ký
lesson (lɛ́sn), n. : bài học
subject (sə́bdʒikt), n. : môn học

POTIN503

VĂN-PHẠM

DID — DIDN'T (dídənt)

Bạn đã học về thể phủ-định và nghi-vấn của động-tự (ngoại trừ BE), ở thời hiện-tại, ta dùng DO và DOES như thể nào, xem lại Bài 16.

Ở thời quá-khứ (past tense), ta dùng DID thể cho *do* và *does*, và nhớ rằng sau DID, động-tự phải ở nguyên-thể của nó (infinitive).

DID NOT tỉnh-lược thành DIDN'T.

Chú ý các thể phủ-định và nghi-vấn sau đây :

a. Alice washed the dishes last night. *(Xác-định)*

— Alice didn't wash the dishes last night. (*Phủ-định*)
Tối hôm qua Alice đã không rửa đĩa.

— Did Alice wash the dishes last night ? (*Nghi-vấn*)
Tối hôm qua Alice có rửa đĩa không ?

b. Her father went to Tokyo last year. *(Xác-định)*
Năm ngoái cha nàng đi Đông-Kinh.

— Her father didn't go to Tokyo last year (*Phủ-định*)

— Did her father go to Tokyo last year ? (*Nghi vấn*)

c. Did she study her lessons last night ? No, she didn't.

d. Did you eat a lot of fruit yesterday ? Yes, I did.

★

PHẦN III.

Mr. Green painted the chairs, didn't he ? Yes, he did.
He didn't paint the walls, did he ? No, he didn't.

VĂN-PHẠM

Cách dịch PHẢI KHÔNG ở thời quá-khứ

Động-tự xác-định ..... didn't + chủ-từ ?
Động-tự phủ-định ..... did + chủ-từ ?

a. Ông Green đã sơn các ghế, phải không ? Vâng, phải.
Mr. Green painted the chairs, didn't he ? Yes, he did.

b. Mẹ chị đã trông thấy chúng nó, phải không ? Vâng, phải.
Your mother saw them, didn't she ? Yes, she did,

POTIN503

c. Các trẻ em này đã không làm việc, phải không ? Không, chúng không.
These children didn't work, did they ? No, they didn't.

d. Hôm qua, chị anh không đi nhà thờ phải không ?
Your sister didn't go to church yesterday, did she ?

★

PHẦN IV.

What did Mr. Clark study ? Law. He studied law.

NGỮ VỰNG

chemist (kémist), n. : nhà hóa-học
physicist (fízəsist), n. : nhà vật-lý học

VĂN PHẠM

Chữ Nghi-vấn và Thể Nghi-vấn

Bạn đã học : Các chữ nghi vấn như : *what, where, when how many, how much, why . . .* đều đứng đầu câu và dĩ nhiên là trước thể nghi-vấn của động-tự. Vậy ở thời quá khứ nó cũng đặt trước trợ động tự DID :

a. Anh đi đâu sáng hôm qua ? Tôi đi học.
Where did you go yesterday morning ? I went to school.

b. Chị anh học luật hồi nào ? Cách đây bốn năm.
When did you sister study law? Four years ago.

c. Bạn anh (đã) học gì cách đây tám tháng ? Y-khoa.
What did your friend study eight months ago ? Medicine.

BÀI TẬP

(Trước khi làm các bài tập, hãy học kỹ 6 động-tự bất qui-tắc ở trang 160).

PHẦN V.

Which animals did they talk about ?

NGỮ VỰNG

animal (ǽnəml), n. : súc vật
bear (bɛ́r), n. : con gấu
tiger (táygər), n : con hổ
elephant (ɛ́ləfənt), n. : con voi
lion (láyən), n. : con sư-tử
camel (kǽml), n. : con lạc đà
monkey (mə́ŋki), n. : con khỉ
zoo (zuw), n. : sở thú
see (siy) p. t. **saw** (sɔ), v. : trông
talk (tɔk), v. : nói (chuyện)

POTIN503

VĂN-PHẠM

Giới-tự ABOUT (əbáwt) : *về, liên quan tới*

Chữ này là giới tự, vậy nó giới thiệu một túc-từ.

Khi túc từ là chữ nghi vấn, thì lại đặt hẳn ở đầu câu :

a. Hôm qua thầy giáo chúng tôi (đã) nói chuyện về súc-vật.
Yesterday our teacher talked about animals.

b. Ông ấy đã nói về những súc vật nào ? Về gấu và hổ.
Which animals did he talk about ? (About) bears and tigers.

c. Anh đang nói chuyện về gì ? Chúng tôi đang nói chuyện về hóa học.
What are you talking about ? *We're* talking about chemistry.

Động tự SEE (siy) : *trông thấy*

Thông thường động-tự này không dùng ở thể present hay past progressive (liên-tiến). Ta không nói :

I am seeing Mary now. nhưng : *I see Mary now.*
I was seeing Mary yesterday nhưng : *I saw Mary yesterday.*

Ta có thể dùng nó ở present progressive khi câu đó có chữ chỉ thời gian tương-lai, thí-dụ :

I am seeing Jack tomorrow morning.
(Sáng mai tôi sẽ gặp Jack).

PHẦN VI.

Who talked about Alice ? Jane did.
Who(m) did Jane talk about ? Alice.

NGỮ - VỰNG

miss (mis), v. : nhớ
ask (æsk), v. : hỏi
sure (ʃur), adj. : chắc chắn.
change (tʃeynd3), v. : thay đổi

VĂN - PHẠM

WHO — WHOM (huwm) : *ai*

1. Khi chữ *who* làm chủ-từ, thứ tự đặt chữ sẽ xuôi như tiếng Việt :

a. Ai đã nói về Alice ? Jane nói.
Who talked about Alice ? Jane did.

d. Ai đã đi New-York với chị ấy tháng trước ?
Who went to New York with her last month ?

POTIN503

2. Nhưng khi chữ *ai* làm túc-từ (object). ta cần chú ý :

— trong văn viết, ta dùng *whom* ;

— trong văn nói, ta lại thường dùng *who*.

Vị trí của *who* hay *whom* vẫn ở đầu câu, và nhớ rằng động - tự phải đổi ra thể nghi-vấn :

a. Jane (đã) nói chuyện về ai ? Chị ấy nói về Alice.
Who(m) did Jane talk about ? She talked about Alice.

b. Đêm qua anh trông thấy ai trong vườn hoa ?
Who(m) did you see in the garden last night ?

BÀI TẬP

22.20 NGỮ - VỰNG

wait (weyt), v. : đợi (chờ đợi)
gate (geyt), n. : cổng
inside (insayd), adj. : bên trong
hang (hæng), v. : treo
tail (teyl), adj. : đuôi
little (lítl), n. : nhỏ
foot, pl. feet, n. : thước Anh một bộ
ball (bɔl), n. : quả banh
hump (həmp), n. : cái bướu
useful (yúsful),: adj. có ích
carry (kǽri), v. : mang, chở
load (lowd), n. : gánh nặng
without (wiðáwt), prep. : không có (không cần)
stripe (strayp), n. : vằn
wonder (wʌ́ndər), v. : tự hỏi
look like, v.: trông như, giống như

CUỘC ĐI CHƠI SỞ THÚ

Sáng qua cả lớp chúng tôi tới sở thú. Chúng tôi tới rất sớm, và sở thú đóng (cửa). Chúng tôi đợi ở cổng mười phút Rồi có một người mở cổng, và chúng đi vội vào bên trong. Chúng tôi (đã trông) thấy gì ? Chúng tôi trông thấy nhiều súc vật. Trước tiên chúng tôi nhìn các con khỉ Chúng treo lủng lẳng bằng đuôi chúng và đang nói chuyện với nhau.

Rồi chúng tôi trông thấy một con gấu nhỏ. Nó cao hai bộ (*chừng 60 phân*) và rất mập. Trông nó như trái banh đen nhỏ.

Thế rồi chúng tôi nhìn con lạc-đà. Nó có một bướu. Thầy giáo tôi nói, «Lạc đà là một con vật có ích. Nó chở hàng hóa nặng, và đôi khi đi ba ngày không cần (uống) nước».

Rồi chúng tôi nhìn con hổ. Nó đang ăn bữa sáng của nó. Có phải con hổ mầu vàng với vằn đen không ? Hay nó mầu đen với vằn vàng ? Ai cũng tự hỏi thế. Riêng bạn, bạn có biết không ?

POTIN503

22.21 1. The class went to the zoo yerterday morning.

2. They were hanging by their tails and talking to each other.

3. He looked like a little black ball.

4. They had one hump.

5. Yes, they're useful, because they carry heavy loads and sometimes go without water for three days.

6. He was eating his breakfast.

7. Everyone wonders whether the tiger was yellow with black stripes or he was black with yellow stripes.

Dịch Việt-Anh

1. Trưa hôm qua ai rửa các đĩa ? Chị tôi (rửa) ; nhưng tối hôm qua mẹ tôi rửa đĩa, vì chị tôi không ở nhà. — 2. Cách đây hai năm ai học ngành kỹ-sư với con trai ông ? Tôi không biết. — 3. Bà có nhớ cô Green không ? Vâng, có. Cô ấy (đã) học luật với con gái tôi. — 4. Thứ Tư trước, chị (đi) tới lớp trẻ, phải không ? Vâng, phải. — 5. Em họ người đàn ông trẻ tuổi này (đã) không học y khoa với chúng ta, phải không ? — 6. Hôm nay ai (đã) giúp phi-công trẻ tuổi đó ? Bạn anh ấy. — 7. Anh ông bác sĩ (đã) giúp ai ? Ông ấy (đã) giúp người chủ trại già này. — 8. Chúng ta hãy di chuyển các bàn và ghế này nhé ? Vâng, làm đi. — 9. Tối qua chị anh (đã) uống mấy (bao nhiêu) ly sữa ? Tôi không biết. Tại sao anh không hỏi chị ấy ? — 10. Hàng ngày chị đi học bằng cách nào ? Tôi đi (học) bằng xe buýt.

VĂN-PHẠM TỔNG QUÁT

1. The Past Tense (thời quá khứ) : Verb + ED.
2. Chú ý cách đọc ED ở cuối động-tự.
3. Regular Verbs và Irregular Verbs.
4. Thể phủ định ở quá khứ : DIDN'T + động-tự nguyên thể.
5. Thể Nghi-vấn ở quá khứ : DID + Chủ-từ + động tự nguyên thể.
6. Cách dịch PHẢI KHÔNG ở thời quá khứ.
7. Các chữ nghi vấn : *what, where, when* . . . đặt trước thể nghi vấn.
8. ABOUT (əbawt) : về, liên hệ tới . . .
9. Cách dùng WHO — WHOM.

NGỮ-VỰNG TỔNG-QUÁT

about (əbáwt) : về, liên hệ tới
animal (ǽnəml) : súc vật
ball (bɔl) : trái banh (bóng)
bear (bɛr) : con gấu
bowl (bowl) : bát (tô)
carry (kǽri) : mang, chở

POTIN503

camel (kǽml) : con lạc-đà
chemist (kémist) : nhà hóa-học
chemistry (kémistri) : hóa học
cup (kəp) : tách (chén)
dish (diʃ) : đĩa (dĩa)
dishes (diʃiz) : bát đĩa
elephant (éləfənt) : con voi
gate (geyt) : cổng
geography (dʒiyágrəfi) : địa-lý
hang (hæŋ) : treo
history (histri) : sử-ký
hump (həmp) : cái bướu
inside (insayd) : (bên) trong
load (lowd) : gánh nặng
look like (luklayk) : trông như
lesson (lésn) : bài học
miss (mis) : nhớ (nhung)
monkey (mə́ŋki) : con khỉ
past (pæst, past) : quá khứ
plate (pleyt) : đĩa (dĩa)
physics (fíziks) : vật lý học
see, saw (siy ; sɔ) : trông thấy
subject (sə́bdzikt) : môn học
stripe (strayp) : vằn
tail (teyl) : cái đuôi
talk (tɔk) : nói (chuyện)
tiger (táygər) : con hổ
useful (yúwsfəl) : có ích
wait (weyt) : đợi, chờ đợi
without (wiðáwt) : không có
wonder (wəndər) : tự hỏi
zoo (zuw) : sở thú

Phần sửa bài dịch Việt - Anh :

1. Who washed the dishes yesterday afternoon ? My sister (did); but last night my mother washed the dishes, because my sister wasn't at home.— 2. Who studied engineering with your son two years ago ? I don't know.— 3. Do you remember Miss Green ? Yes, I do. She studied law with my daughter. — 4. Last Wednesday you came to class late, didn't you ? Yes, I did.— 5 This young man's cousin didn't study medicine with us, did he ? — 6. Who helped that young pilot yesterday ? His friend.— 7. Who(m) did the doctor's brother help ? He helped this old farmer.— 8. Shall we move these tables and chairs ? Yes, let's.— 9. How many glasses of milk did your sister drink last night ? I don't know. Why don't you ask her ? — 10. How do you go to school every day ? I go to school by bus.

★

ĐIỀU QUAN-TRỌNG CẦN NHỚ :

1. Cần thuộc kỹ bài trước, rồi mới học bài tiếp.
2. Học ôn thường xuyên. Cứ sau ba bài, phải bỏ hẳn ra một buổi học ôn.
3. Cần tập đọc và nói các câu lưu-loát với giọng tự-nhiên. Kỵ nhất là cách đọc hay nói nhát gừng.
4. Thỉnh-thoảng nên làm lại tất cả bài tập của các bài cũ.

POTIN503

BÀI HAI MƯƠI BA

CUỘC DU-HÀNH TỚI NEW YORK
BỘ DÂY NÓI

NGỮ-VỰNG

telephone (tɛ́ləfown), n. : điện thoại
conversation (kənvərséyʃən), n. : cuộc đàm-thoại
call up (kɔl əp), v. : gọi
tired (táyəd), adj. : mệt, nhọc
get back, v. : trở về
have a good time, ph. : được vui-vẻ
play (pley), n. : vở kịch
go shopping, ph. : đi sắm đồ
welcome (wɛ́lkəm), adj. : hoan nghênh

CUỘC ĐÀM THOẠI BẰNG DÂY NÓI

Tối qua Bob White gọi Betty Brown. Họ nói chuyện về cuộc du hành của Betty tới New York tuần trước.

Bob : A-lô ? Betty à ? Bob đây.

Betty: A, anh Bob. Mạnh giỏi không ?

Bob : Khá lắm. Cám ơn. Chị thế nào ?

Betty: Tôi khá. Nhưng hơi mệt. Tôi vừa ở New York về.

Bob : Thế hả ? Chị đi New York hồi nào ?

Betty: Thứ Ba trước. Cách đây một tuần.

Bob : Chị có được vui vẻ không ?

Betty: Vâng. Có. Tôi đi với chị Sue Green. Chúng tôi đi xem hai vở kịch và đi mua đồ.

Bob : Hoan-nghênh chị về nhà. Tối nay chị có đến nhà chúng tôi không ? Chúng tôi sẽ tổ chức cuộc họp mặt thân mật.

Betty: Vâng, có. Tôi nhớ.

Bob : Tốt lắm ! Sẽ gặp chị tối nay. Chào chị.

Betty: Chào anh.

PHẦN I.

Bob called up Betty. Bob called her up.

VĂN-PHẠM

TWO-WORD VERBS AND OBJECTS

1. Túc-từ của động-tự kép là danh-tự (noun), thì có thể đặt (A) sau trạng-tự hay (B) lọt vào giữa động-tự và trạng-tự.

POTIN503

Thí dụ :

a. Bob called up Betty. *hay là* Bob called Betty up.

b. Mary puts on her coat. *hay là* Mary puts her coat on.

2. Nếu túc-từ là đại-danh-tự (pronoun), thì phải xen vào giữa :

c. Bob called her up. *không thể nói* : Bob called up her.

d. Mary puts it on. *không thể nói* : Mary puts on it.

PHẦN II.

Miss Brown went to New York a week ago.

VĂN-PHẠM

VÀI ĐỘNG-TỰ BẤT-QUY-TẮC NỮA

get back	*got back* : trở về	*draw*	*drew*/druw/: vẽ
read/riyd/	*read*/red/ : đọc	*drive*	*drove*/drouv/ : lái xe

AGO (əgów) : *cách đây*

Chữ này chỉ thời quá-khứ và bao giờ cũng đặt sau danh-tự chỉ thời-gian

a. Cách đây ba tuần chúng tôi đã đi New York với bà ấy.
Three weeks ago we went to New York with her.

(*hay là* : We went to New York with her three weeks ago.)

b. Ai đã gọi(dây nói cho) tôi cách đây bốn ngày? Tôi không biết.
Who called me up four days ago ? I don't know.

c. Cách đây hai tháng cha tôi lái xe đi Đà Lạt.
My father drove to Dalat two months ago.

Chú ý : *Động-tự ở thời quá khứ không bao giờ thêm S dù chủ từ là ngôi thứ ba số ít.*

★

PHẦN III.

How long did Miss Brown stay in New York ?
She stayed for three days. She stayed only three days.

NGỮ-VỰNG

stay (stey), v. : ở, ở lại
only (ównli), adv. : chỉ
how long, ph. : bao lâu
for (for), prep. : (thời gian)

HOW LONG : *Bao (nhiêu) lâu*

Từ-ngữ này thuộc loại nghi-vấn, vậy phải được đặt ở đầu câu. Nhớ rằng động tự đi sau nó phải đổi ra thể nghi-vấn :

POTIN503

a. Cha anh (đã) ở (lại) San Francisco bao nhiêu lâu ?
How long did your father stay in San Francisco ?

b. Ông ấy ở lại (trong) ba ngày. Ông ấy chỉ ở ba ngày.
He stayed for three days. He stayed only three days.

Nhận xét : 1. Dùng giới tự *for* với khoảng thời gian.
2. *Only* đặt sau động tự.

Chú ý thêm các thí dụ này :

c. Bạn anh (đã) ở (lại) New york bao nhiêu lâu ?
How long did your friend stay in New York ?

d. Anh ấy ở hai tuần. Anh ấy chỉ ở hai tuần.
He stayed for two weeks. He stayed only two weeks.

PHẦN IV.

One coat is black. The other coat is white.
I have one coat. But I need another.

VĂN-PHẠM

OTHER OTHERS ANOTHER

1. OTHER (ə'ðər) : *khác ; kia.*

Chữ này có thể dùng làm tĩnh-tự (đặt ngay trước danh tự) hay đại danh-tự. Thường có mạo tự *the* trước nó. Chú ý cách dịch sau đây :

a. Một chiếc áo (thì) màu đen. Chiếc áo kia (thì) trắng.
One coat is black. The other coat is white.

b. The other sweater is blue. The other is blue.
Áo nì kia (thì) màu xanh lam. Chiếc kia (thì) màu xanh.

2. OTHERS : Khi *other* dùng làm tĩnh tự, nó không thêm S dù đặt trước danh tự số nhiều, nhưng khi là đại-danh-tự (pronoun) thì số nhiều phải thêm S.

a. One coat is brown. The other coats are yellow.

b. One shirt is white. The others are red.

c. The other men are young. The others are young.

3. ANOTHER (ənʌ'ðər) : *một... nữa, một... khác.*
Thực ra chữ này là do AN + OTHER ghép lại.

a. Tôi thích một truyện và Jane thích một truyện khác.
I like one story and Jane likes another (story).

b. Tôi có một cái muỗn . Nhưng tôi cần (một) cái nữa.
I have one spoon. But I need another.

c. Chị tôi có một cái váy mới. Nhưng chị ấy cần một cái nữa
My sister has one new skirt. But she needs another.

★

PHẦN V.

Betty went to New York a week ago. So did Sue.
Bill was short. So was Jim.

VĂN-PHẠM

Cách dịch : CŨNG VẬY

Học ôn lại Ph. I Bài 9. Nay bạn học thêm cách dịch từ ngữ này, khi động tự ở thời quá khứ. Cần phân biệt trường hợp động-tự BE và động-tự thông thường :

A. Chủ từ + BE . hoặc :

SO + BE + Chủ từ
Chủ từ + BE, TOO

B. Chủ từ + VERB... hoặc :

SO + DO (does, did) + Chủ từ
Chủ từ + DO (does, dis), TOO

Thí dụ :

a. Hôm qua Mary đi Boston. Jane cũng vậy

Mary went to Boston yesterday. { So did Jane. / Jane did, too.

b. Sáng hôm qua Jack đi-trễ. Bạn anh ấy cũng vậy

Jack was late yesterday morning { So was his friend. / His friend was, too.

Cách dịch : CŨNG KHÔNG

neither (níyðər) either (íyðər)

Bạn vẫn phải chú ý hai trường hợp :

A. Chủ-từ + BE + NOT . . . hoặc

NEITHER + BE + Chủ-từ.
Chủ-từ+BE + NOT + EITHER

B. Chủ từ + DO (does, did) + NOT...

hoặc :

NEITHER + DO (does, did) + Chủ-từ
Chủ-từ + DO (does, did) + NOT + EITHER

POTIN503

a. Tuần trước Jane không đau ốm. Em gái chị ấy cũng không.

Jane wasn't sick last week. { Neither was her sister. / Her sister wasn't either }

b. Alice đã không đi Baltimore. Mẹ chị ấy cũng không

Alice didn't go to Baltimore. { Neither did her mother. / Her mother didn't either. }

Bạn nên tự đặt thêm nhiều câu ở thời hiện tại và quá khứ cho quen. Các bài tập 23.8 tới 23.11 rất ích lợi.

★

PHẦN VI.

Here's the top of the box.

Cách phát âm :

Khi nói, ta thường nối vần những chữ ngắn, nhất là những thành ngữ quen thuộc như :

the⁀top⁀of⁀the *đọc lướt như* /ðətapəðə/.

the⁀back⁀of⁀the *đọc lướt như* /ðəbækəðə/.

Chú ý : Âm /v/ trong chữ *of* hầu như bỏ hẳn.

NGỮ-VỰNG

side (sayd), n. : bên cạnh
top (tap), n. : đỉnh
bottom (bátəm), n. : đáy
back (bæk), n. : đàng sau
front (frənt), n. : phía trước mặt
get, v. : lấy

VĂN-PHẠM

INANIMATE OBJECTS : Vật vô-tri-giác

Inanimate objects (inánimit ábdʒikt) thường không dùng possessive form, tức là cách thêm 's để chỉ quyền sở-hữu, nhưng nó dùng giới-tự OF (của), xuôi như tiếng Việt. Ta không nói :

The box's top nhưng nên nói : *The top of the box.*

★

BÀI TẬP

23.13

NGỮ-VỰNG

string (striŋ), n. : sợi dây
make (meyk), v. : làm ; chế tạo
cut (kət), v. : cắt
top (tap), n. : đỉnh
punch (pənʧ), v. : đùi (lỗ)
hole (howl), n. : lỗ
end (ɛnd), n. : chỗ đầu ; cuối
through (θruw), prep. : qua

POTIN503

tie (tay), e. : buộc (cột)
knot (nat), n. : cái nút
try (tray), v. : thử
catch (kætʃ), v. : bắt
throw (θrow), v. : ném (liệng)
happen (hæpən), v. : xảy ra
nothing (nəθiŋ), pro. : không gì
touch (tətʃ), v. : đụng, chạm
watch (watʃ), v. : nhìn
wave (weyv), v. : vẫy tay

BỘ DÂY NÓI

Cách đây một tuần chúng tôi nói chuyện với các bạn chúng tôi ở một lớp khác. Chúng tôi không có dây nói. Vì vậy chúng tôi đã làm một bộ.

Bạn cần gì để làm dây nói ? Bạn cần hai hộp sắt nhỏ và ít dây. Đó là tất cả. Chúng tôi đã làm dây nói như thế nào ? Trước tiên chúng tôi cắt cái nắp. Rồi chúng tôi dùi một cái lỗ ở đáy hộp sắt.

Sau đó chúng tôi làm gì ? Chúng tôi xâu một đầu sợi dây qua cái lỗ của một hộp sắt. Chúng tôi buộc một cái nút. Rồi chúng tôi xâu sợi dây qua cái lỗ kia và buộc cái nút nữa. Thày giáo nói : «Bây giờ các anh có một bộ dây nói ! Chúng ta hãy thử nó».

Chúng tôi mở cửa sổ phòng chúng tôi. Tom gọi (kêu) Bill trong phòng kia : «Hãy mở cửa sổ và bắt lấy cái hộp sắt này. Tôi sắp liệng nó đây».

Rồi Tom nói vào bộ dây nói với Bill. Bill chú ý nghe. Nhưng chẳng có gì xảy ra ! Tom lại nói, nhưng Bill không nghe được . Anh ấy thử lần nữa. Vẫn chẳng có gì xảy ra.

«Xem nào (đợi một phút),» thày giáo chúng tôi nói. «Ta hãy xem kỹ bộ dây nói của ta. Có lẽ có gì trục-trặc».

Chúng tôi đã coi kỹ bộ dây nói. Quả nhiên có sự trục - trặc. Sợi dây đang đụng vào cửa sổ. Chúng tôi lại thử lần nữa.

Các học-sinh chăm chú nhìn và đợi. Thày giáo cũng chăm chú nhìn. Tom lại nói với Bill. Lần này Bill cười và vẫy tay. Anh ấy nói, « Tôi nghe được anh, tôi nghe được anh.»

Bộ dây nói của chúng tôi dùng được !

DỊCH VIỆT-ANH

1. Sáng qua ai (đã) gọi (dây nói cho) người kỹ-sư ? Ông Green gọi .— 2. Người chủ bút trẻ tuổi (đã) gọi ai ? Ông ấy (đã) gọi người kịch-sĩ Tây-ban-Nha.— 3. Năm ngoái anh (đã) ở Gia-nã-đại bao nhiêu lâu ? Tôi ở ba tháng.— 4. Ông có muốn các sơ-mi này không ? Không, tôi không muốn nó Tôi muốn những cái khác.— 5. Thứ Ba trước, người họa-sĩ Nga (đã) không tới Ba-lê. Con gái ông ấy cũng không.— 6. Hôm qua chị có (đi) tới sở thú không? Không, tôi không. Em gái tôi cũng không ? .— 7. Quần này bao nhiêu tiền ?

POTIN503

Tôi không biết.Làm ơn hỏi người đàn ông trẻ tuổi này.— 8. Cô White cần bao nhiêu hộp sô-cô-la ? Cô cần hai hộp.—9. Khi nào chúng ta mặc y-phục nhẹ ? Về mùa hạ.— 10. Chị có thích áo nỉ màu vàng không ? Vàng, có. Nhưng chị tôi không thích. Chị ấy thích những chiếc xanh lam.

VĂN-PHẠM TỔNG-QUÁT :

1. Động-từ kép và túc-từ: (a) Trường hợp danh-tự.: hai vị-trí.
   (b) Trường hợp đại-danh-tự:một vị-trí.
2. Học thêm vài động-tự bất quy-tắc : *get-got* ; *read-read*; *draw - drew; drive-drove.*
3. AGO : Cách đây.— Đặt sau danh-tự chỉ thời-gian.
4. Cách dùng giới tự FOR và trạng-tự ONLY.
5. HOW LONG : Bao nhiêu lâu.
6. OTHER, OTHERS, ANOTHER.
7. Cách dịch *Cũng vậy, Cũng không* ở thời quá-khứ.
8. Vật vô-tri-giác không dùng Possessive Form.

NGỮ-VỰNG TỔNG QUÁT

ago (əgów) : cách đây
bottom (bátəm) : đáy
catch (kætʃ) : bắt
call up (kɔl əp) : : gọi (dây nói)
cut (kət) : cắt
end (ɛnd) : chỗ đầu ; cuối
front (frənt) : phía trước mặt
get back (gɛt bæk) : trở lại
go (go) : đi
how long (haw lɔŋ) : bao lâu
happen (hæpən) : xảy ra
hear (hir) : nghe thấy
hole (howl) : cái lỗ
into (intu) : vào
just (dʒəst) : vừa mới
nut (nət) : cái nút
laugh : cười
make : làm
neither (níyðər) : cũng không
next (nɛkst) : rồi, sau đó
nothing (nə́θiŋ) : không gì
only (ównli) : chỉ
other (ə́ðer) : khác, nữa, kia
play (pley) : vở kịch
punch (pənʧ) : dùi (lỗ)
put (put) : đặt, để
side (sayd) : bên, phía
stay (stey) : ở lại
string (striŋ) : dây
telephone (tɛləfown), n : dây nói
throw (θrow) : liệng, ném
through (θruw) : xuyên (qua)

POTIN503

top (tap) : đỉnh ; nắp
touch (tətʃ) : đụng
tie (tay) : buộc (cột)
try (tray) : thử
watch (watʃ) : chăm chú nhìn
wave (weyv) : vẫy tay
whom (huwm) : ai
welcome (wélkəm) : hoan nghênh

Phần sửa bài dịch Việt-Anh

1. Who called up the engineer yesterday morning ? Mr. Green did. — 2. Who(m) did the young editor call up? He called up the Spanish actor. — 3. How long did you stay in Canada last year ? I stayed for three months. — 4. Do you want these shirts ? No, I don't want them. I want the others. — 5. The Russian artist didn't come to Paris last Tuesday. Neither did his daughter (*hay* : His daughter didn't either). — 6. Did you go to the zoo yesterday ? No, I didn't. Neither did my sister. — 7. How much are these trousers ? I don't know. Please ask this young man. — 8. How many cans of chocolate does Miss White need ? She needs two cans. — 9. When do we wear light clothes (*hay* : clothing) ? In the summer. — 10. Do you like yellow sweaters ? Yes, I do. But my sister doesn't. She likes bene ones.

★

1. Ngữ-vựng đóng vai trò quan trọng trong việc học sinh-ngữ. Vốn ngữ-vựng mà nghèo nàn thì khó diễn tả ý-tưởng. Vậy, bạn cần học ôn ngữ vựng thường xuyên.
2. Hãy đố nhau ngữ-vựng Anh-Văn về nghĩa cũng như chính tả Trò chơi này vừa vui vừa có ích. Bạn hãy cố trở nên quán quân về ngữ-vựng trong lớp bạn.

— ZH —

POTIN503

BÀI HAI MƯƠI BỐN

BỮA ĂN NGOÀI TRỜI
CHUỘT NHẮT VÀ THỨC ĂN

PHẦN I. **Everything looked good.**

NGỮ-VỰNG

farm (farm), n. : trại
look (luk), v. : trông có vẻ
taste (teyst), v. : nếm
good (gud), adj. : ngon, tốt
everything, pro. : mọi thứ
nothing (nəθiŋ), pro.: không có gì

VĂN-PHẠM

LINKING VERBS

Linking verb (liên-động-tự) là động-tự dùng để nối *tĩnh-tự* với chủ-từ.

Bài này, bạn học hai linking verbs : *look* và *taste*. Chú ý là động-tự *BE* (*am, is, are, was, were,*) cũng là linking verb.

a. Bill *is* sick. Bill *looks* sick.
Bill (*thì*) đau. *Trông* Bill hình như đau.

b. This sandwich *looks* good. It *tastes* good, too.
Bánh săng-uých này *trông có vẻ* ngon. Nó cũng *nếm* thấy ngon.

Compounds with - THING

Danh-tự *thing* có thể kết-hợp với mấy chữ *every, no, some* và *any* để thành đại-danh-tự kép :

everything : mọi vật, cái gì cũng *something* : cái gì đó
nothing : không gì *anything* : cái gì đó

a. Làm ơn cho tôi gì (cái gì đó) để ăn. Vâng. đây là chút bánh mì.
Please give me **something** to eat. Yes, here's some bread.

b. Có gì trong hộp này không ? Không có gì.
Is there **anything** in this box ? There's **nothing**.

c. Cái gì cũng có vẻ ngon. Nó cũng nếm ngon nữa.
Everything looks good. It tastes good, too.

d. Hôm qua mọi thứ trông ngon chứ ? Vâng. Và nó cũng ăn (nếm) ngon.
Did **everything** look good yesterday? Yes, it, did. And it tasted good, too.

POTIN503

Nhận xét về tên người

1. .Khi muốn chỉ vợ chồng hay cả gia đình một người, ta có thể thêm S sau tên họ người đó, và đồng thời dùng mạo tự *the* trước nó :

a. The Browns and the Greens went on a picnic.
Gia đình Brown và gia đình Green đã đi chơi ăn uống ngoài trời.

b. The Smiths called on us last night.
Tối qua vợ chồng (ông bà) Smith đã tới thăm chúng tôi.

2. Ta cũng có thể dùng tên họ người đó đặt trước một danh tự như : *family, farm . . .* ; trong trường hợp ấy tên họ được dùng như tĩnh-tự.

Nhớ là vẫn phải có mạo-tự *the* :

a. Trưa hôm qua họ (đã) đến gần trại ông bà Brown.
They went near the Brown farm yesterday afternoon.

b. Cô ấy sống với gia đình Johnson.
She lives with the Johnsons (*hay* : the Johnson family).

★

PHẦN II.

Everyone looked tired except Jack.

NGỮ-VỰNG

tired (tayəd), adj. : mệt
except (iksépt), prep. : trừ, ngoại trừ.
letter, n. : tự mẫu
beging (bigín), v. : bắt đầu
end (énd), v. : tận cùng
mean (miyn), v. : nghĩa là

Compounds with — ONE

Chữ *one* cũng có thể kết hợp với *every, no, some* và *any* để thành 4 đại danh tự kép nữa.

everyone (évriwən) : mọi người
someone (səmwən) : có ai
no one (now-wən) : không ai
anyone (éniwen) : có ai

EXCEPT (iksépt) : *trừ, ngoại trừ*

Chữ này là giới tự (preposition); vậy nó giới thiệu một túc từ :

a. Mọi người có vẻ mệt ngoại trừ Jack và Doris.
Everyone looked tired except Jack and Doris.

b. Sáng hôm qua có ai đã viết cho ông ấy bức thư dài.
Somebody wrote him a long letter yesterday morning.

POTIN503

c. Tối qua anh có trông thấy ai ở nhà thờ không ?
Did you see anyone at church last night ?

d. Tôi trông thấy mọi người trừ chị họ người luật sư.
I saw everyone except the lawyer's cousin.

e. Chữ này bắt đầu bằng tự mẫu gì ? Nó bắt đầu bằng *b*.
What letter does this word begin with ? It begins with *b*.

BÀI TẬP

24.7 ÔN LẠI TÍNH-TỰ : CHỮ ĐÓ NGHĨA LÀ GÌ ? Lớp được chia làm hai tốp. Một học-viên của một tốp chọn một tính-tự ở bảng kê dưới đây. Đây là phần còn lại của trò chơi với hình-thức đối-thoại :

Học-viên ở tốp 1	Học-viên ở tốp 2
Lớn.	Anh nói gì ?
Tôi nói *lớn*.	*Lớn* nghĩa là gì ?
Lớn nghĩa là *không nhỏ*.	

24.8 ÔN CÁC TỰ-MẪU CỦA BỘ CHỮ CÁI. Chọn một chữ trong bảng kê ngữ-vựng ở cuối sách. Viết nó trên bảng.....

24.9 NGỮ-VỰNG

scientist (sáyəntist),n. : khoa-học-gia
study (stádi), v. : nghiên-cứu
mouse (maws), pl. mice (mays): chuột nhắt
important (impɔ́rtənt), adj. : quan-trọng
that (ðæt), rel. pro. : mà
experiment (ikspérəmənt), n. : cuộc thí-nghiệm
become (bikəm), v. : trở nên
feed (fiyd), v. : cho ăn
weigh (wey), v. : cân
behavior (bihéyviər), n. : cử-chỉ
nose (nowz), n. : mũi
tongue (təŋ), n. : lưỡi
dry (dray), adj. : khô
healthy (hɛ́lθi), adj. : khoẻ mạnh
sit (sit), v. : ngồi
be good for, ph. : tốt cho
describe (diskráyb), v. : mô tả

CHUỘT NHẮT VÀ THỨC ĂN

Khoa-học-gia nghiên-cứu chuột nhắt. Chuột nhắt quan-trọng.
Các thức ăn tốt cho chuột thì tốt cho ta.

Cách đây một năm lớp chúng tôi cũng nghiên-cứu chuột nhắt. Chúng tôi đã thử một cuộc thí-nghiệm. Chúng tôi có sáu con chuột (nhắt màu) trắng. Nó

POTIN503

mập-mạp và vui-vẻ. Ba con chuột nhắt chỉ ăn trà và bánh mì nướng. Ba con chuột ăn thịt, sữa và trứng. Các con chuột nhắt nào sẽ vẫn mập và vui-vẻ ? Các con chuột nào sẽ trở nên gầy-còm và buồn-rầu ?

Sáng và tối nào chúng tôi cũng cho chúng ăn. Tối nào chúng tôi cũng cân chúng nó. Chúng tôi cũng nghiên-cứu cử-chỉ của chúng. Trong một tháng chúng tôi đã có vài câu trả lời cho các câu hỏi của chúng tôi.

Ba con chuột nhắt thì buồn và gầy còm. Trông chúng đau ốm. Mũi chúng xanh. Mắt chúng nhắm lại và lưỡi chúng khô. Chúng ngồi xát tường và có vẻ già. Có gì không ổn không ? Quả nhiên có sự không ổn. Chúng chỉ ăn có trà và bánh mì nướng.

Ba con kia thì vui-vẻ và mập. Trông chúng khoẻ mạnh. Chúng đùa giỡn với nhau. Chúng ăn thức ăn tốt. Chúng chỉ ăn thịt, sữa và trứng.

Một vài thức ăn tốt cho chuột nhắt. Những thức ăn này cũng tốt cho chúng ta.

24.10 They study mice, because foods that are good for mice are good for us.

2. The class had six mice in its experiment.

3. Three mice ate only tea and toast ; three mice ate only meat, milk and eggs.

4. Three of the mice were sad and thin, because they ate only tea and toast. The other three were happy and fat.

5. Meat, milk and eggs were good for the mice.

24.11 Gấp sách lại và mô-tả cuộc thí-nghiệm ở 24.9.

24.12 THUYẾT-TRÌNH VỀ CUỘC THÍ-NGHIỆM. Kể cho lớp học về một cuộc thí-nghiệm nào đó mà bạn đã thực-hành.

1. I used some pieces of ice, water, and a bowl.
2. I placed the pieces of ice in the bowl of water.
3. The pieces of ice floated on the water.

DỊCH VIỆT - ANH

Thày giáo tôi

Ông Brown là thày giáo tôi. Ông ấy là một người đàn ông trẻ tuổi; ông ấy 32 tuổi. Ông ấy nói ba ngôn ngữ. Ông ấy nói và viết Anh-ngữ, Pháp-ngữ và Đức-ngữ. Ông ấy đọc nhiều sách và viết vài cuốn.

Đêm nào thày giáo tôi cũng làm việc khuya; một đôi khi ông ấy đi ngủ vào một giờ sáng. Ông ấy mến chúng tôi và chúng tôi cũng mến ông ấy.

POTIN503

Ông Brown dạy chúng tôi Anh-văn hằng ngày trừ thứ Bảy và Chủ-Nhật. Gia-đình Brown thường đi khỏi thành phố vào sáng .thứ Bảy và họ trở về vào chiều Chủ Nhật.

★

[*Bài này không cần phần Văn-phạm và Ngữ-vựng tổng-quát*].

Phần sửa bài dịch Việt-Anh :

My teacher

Mr. Brown is my teacher. He's a young man; he's thirty-two years old. He speaks three languages. He speaks and writes English, French and German. He reads a lot of books and writes some.

My teacher works late every night; : sometimes he goes to bed at one o'clock in the morning. He likes us and we like him.

Mr. Brown teaches us English every day except Saturday and Sunday. The Browns (*or* : The Brown family) usually go away from the city on Saturday morning and they come back on Sunday evening.

★

CÁC BẠN THÂN MẾN : Tới đây các bạn sắp đọc xong cuốn đầu của bộ ENGLISH FOR TODAY. Sau thời gian học này, nếu các bạn chuyên-cần, chịu học kỹ ngữ-vựng và các cách đặt câu, và làm đủ các bài tập, các bạn hẳn thấy mình bắt đầu nói được khá nhiều câu tiếng Anh phổ-thông. VẠN SỰ KHỞI ĐẦU NAN.

— Z H

POTIN503

BÀI HAI MƯƠI LĂM

HỘI - THOẠI TRONG LỚP

PHẦN I. When were you born ? I was born in 1951.

NGỮ-VỰNG

be born (bɔrn), v. : ra đời, sanh
city (síti), n. : thành phố
place (pleys), n. : nơi, chốn
country (kảntri), n. : quốc gia, nước
birth (bɔrθ), n. : sự sanh, ra đời
birthday, n. : sanh nhật

VĂN - PHẠM

BE BORN : *ra đời*

Khi đặt câu, bạn cần biến thể động-tự *be* ra *was* hay *were* tùy theo chủ-từ của nó :

a. Tôi sanh vào 1951 tại Saigon.
I was born in 1951 in Saigon.

b. Anh sanh vào hồi nào (năm nào) ? Tôi sanh năm 1947.
When were you born ? I was born in 1947.

c. Bạn chị sanh ở đâu ? Anh ấy sanh ở thành phố này.
Where was your friend born ? He was born in this city.

d. Người chủ bút sanh ở thành phố nào ? Luân-đôn.
What city was the editor born in ? London.

e. Các trẻ con này sanh ở nước nào ? Nước Đức
What country were these children born in ? Germany.

Nhận xét :

1. Phải dùng thời quá-khứ của *be*, tức là *was* hay *were*.
2. Dùng *What* để dịch chữ *nào* ở mấy trường-hợp trên.
3. Chú ý cách dùng giới-tự *in* ở cuối câu hỏi.
4. Các chữ nghi-vấn phải đặt ở đầu câu.

PHẦN II. When were you born ? I was born in 1951.
Then you're thirteen years old, aren't you ?

POTIN503

VĂN-PHẠM

THEN (ðɛn) : *vậy (thì)*

Bạn đã học chữ này với những nghĩa : *rồi; hồi đó.*

Nay, học thêm một nghĩa nữa. Hai câu nêu ra trong khung dịch là :

— *Anh sanh hồi nào ? Tôi sanh năm 1951.*

- Vậy *anh mười ba tuổi, phải không ?*

Cần nhắc bạn cách dịch PHẢI KHÔNG :

1. Câu chính là xác-định, thì «phải không» là phủ-định.
2. Câu chính là phủ-định, thì «phải không» là xác-định.

a. You were born in Saigon, weren't you ?

b. You weren't born in Saigon, were you ?

c. Your sister is in Washington, isn't she ?

d. Mr. Brown isn't from Scotland, is he ?

PHẦN III.

Aren't you twelve years old ? Yes, I am

VĂN-PHẠM

Negative Question Form : Thể nghi-vấn phủ-định

Thể này dùng khi câu hỏi bao hàm cả nghĩa phủ-định, hoặc để dịch từ-ngữ: PHẢI CHĂNG....

Ta tỉnh-lược chữ NOT với động-tự BE hoặc trợ động-tự DO. Hãy chú ý các thí-dụ sau đây :

a. Phải chăng chị mười ba tuổi ? Vâng, phải.
Aren't you thirteen years old ? Yes, I am.

b. Phải chăng anh sanh năm 1950 ? Vâng, phải.— Không, không phải.

Weren't you born in 1950 ? Yes, I was. — No, I wasn't.

c. Hôm qua tại sao anh không tới lớp học ?
Why didn't you come to class yesterday ?

d. Tại sao các đàn bà này không nói tiếng Trung Hoa ?
Why don't these women speak Chinese ?

e. Phải chăng bà từ Hoa Kỳ tới ? Vâng, phải.— Không, không phải.

PHẦN IV.

How tall are you ? I'm five feet tall.

POTIN503

NGỮ - VỰNG

Bạn cần chú ý đơn-vị đo lường thông dụng của người Anh Mỹ.

inch (intʃ) : đốt (2,54 cm). **pound** (pawnd) : cân Anh(,45kilô)

foot, pl. feet : bộ (30,48 cm) **meter** (míytər) : mét, thước

Hãy xem bản đối chiếu sự đo lường ở tr. 160, EFT. Ngoài ra cũng cần biết cách đọc các kiểu viết tắt sau đây :

5′ 1″ *đọc là* : five feet, one inch.
5′ 3″ *đọc là* : five feet, three inches.
88 lbs. *đọc là* : eighty-eight pounds.

Áp-dụng.

a. Anh cao bao nhiêu ? Tôi cao 5 bộ 4 đốt.
How tall are you ? I'm 5 feet 4 inches tall

(Chú ý : Cách dùng chữ *how*, và vị-trí tĩnh tự *tall* trong câu trả lời.)

b. Kịch sĩ kia cao bao nhiêu ? Ông ấy cao 5 bộ 8 đốt.
How tall is that actor ? He's 5 feet 8 inches tall.

c. Anh cân (nặng) bao nhiêu ? Chín mươi cân Anh.
How much do you weigh ? Ninety pounds (90 lbs).

d. Chị không nặng một trăm cân Anh, phải không ?
You don't weigh one hundred pounds, do you ?

e. Phải chăng chị anh nặng 60 kí lô ? Vâng, phải.
Doesn't your sister weigh sixty kilograms ? Yes, she does.

BÀI TẬP

Bạn thấy rằng khá nhiều bài tập nhắc lại cách dịch PHẢI KHÔNG, vì thực ra, khi nói chuyện ta cần dùng nó luôn, mà muốn quen cách dùng nó trong tiếng Anh, cần phải tập luyện rất nhiều. Vậy phải đặt biệt chú ý loại bài tập đó.

DỊCH VIỆT - ANH

1. Cô anh cao bao nhiêu ? Bà ấy cao 5 bộ 2 đốt ; nhưng mẹ tôi cao hơn bà ấy. – 2. Đứa bé này cân nặng bao nhiêu ? Nó cân 60 nặng cân Anh. — 3. Phải chăng cái hộp lớn này nặng 20 cân Anh ? Tôi không biết ; Làm ơn hỏi người đàn ông này. — 4. Chị sanh vào năm 1949, phải không ? Vâng, phải. — 5. Chị có hai người anh, phải không ? Không, không phải. Tôi chỉ có một người anh. — 6. Doris cân nặng 95 cân Anh, phải không? Vâng, phải. — 7. Tối qua, ông không ở nhà, phải không ? — 8. Phải chăng các bánh săng-uých này có vẻ ngon?

POTIN503

Vâng, phải.— 9 Con gái bà sanh năm nào ? Nó sanh vào năm 1948.— 10. Hiện nay các anh đang học mấy ngôn-ngữ ? Chúng tôi đang học hai ngôn-ngữ.

II Trại của chúng tôi

Chúng tôi có một cái trại nhỏ gần thành phố. Chiều thứ Bảy nào cha tôi cũng lái xe tới trại đó với chúng tôi. Chúng tôi có nhiều súc-vật. Tôi cũng trông thấy nhiều loại rau.

Về mùa này, thời tiết ấm ; vì vậy nhiều người làm việc ở trại chúng tôi. Nhưng về mùa đông, khi trời rất lạnh, mọi người làm việc trong nhà.

Chúng tôi thường lấy trứng, sữa và rau từ trại về.

Phần sửa bài dịch Việt-Anh :

1. How tall is your aunt ? She's 5 (five) feet 2 (two) inches tall ; but my mother is taller than she (is) .— 2. How much does this child weigh ? He weighs sixty pounds .— 3. Doesn't this big box weigh twenty pounds ? I don't know. Please ask this man .— 4. You were born in 1949, weren't you ? Yes, I was .— 5. You have two brothers, don't you ? No, I don't. I have only one brother .— 6. Doris weighs ninety-five pounds, doesn't she ? Yes, she does .— 7. You weren't at home last night, were you ?— 8. Don't these sandwiches look good ? Yes, they do .— 9. When was your daughter born ? She was born in 1948 .— 10. How many languages are you studying now ? We're studying two languages.

II. Our Farm

We have a small farm near the city. Every Saturday afternoon my father drives to that farm with us. We have a lot of animals. I also see many kinds of vegetables.

In this season, the weather is warm ; so a lot of people work on our farm. But in the winter, when it's quite (or : very) cold, everyone works in the house.

We usually take back eggs, milk and vegetables from the farm.

Chú ý : Tới đây bạn học xong cuốn thứ nhất của bộ ENGLISH FOR TODAY. Hãy học ôn lại rất cẩn thận trước khi học qua cuốn thứ nhì. Mỗi cuốn là một chặng quan - trọng trên con đường học ANH-NGỮ THỰC-DỤNG của bạn !

POTIN503

TIN CẦN BIẾT !

Ban Tu-Thư Zièn-Hồng vừa cho soạn và xếp chữ lại cả cuốn. **TỰ-ĐIỂN ANH-VIỆT TIÊU-CHUẨN** khi in tới lần thứ 25. Trong hai mươi năm qua, cuốn sách này đã giúp hàng triệu đồng bào học Anh-Văn. Để đáp lại lòng ưu ái của độc-giả đại-chúng đã dành cho cuốn sách khiêm tốn đó, chúng tôi thấy có bổn phận phải nỗ-lực cải-tiến và bổ túc cho sách mỗi ngày một hoàn-bị.

Những đặc-điểm về lần tái-bản đặc biệt này là :

☆ Thêm 4.000 chữ gồm danh-từ mới và thông dụng trên báo-chí và sách khảo-cứu được phổ biến từ cuộc Đệ-Nhị Thế-Chiến tới cuộc chiến tranh Việt-Nam như : escalation, cracker-jack, crybaby, cuss, fallout, POW, FBI, flame-thrower, flattop, gambit, gimmick, gubernatorial, hellcat, hitchhike, hulabaloo, ignamarus, inamorata, ipso facto,v.v...

☆ Phương-pháp phiên-âm dùng trong kỳ tái-bản này được cải tiến để người dùng sách thấy tiện lợi hơn. Xin xem trang mẫu.

☆ Chữ in, dùng toàn chữ mới nguyên và cỡ 8, rất rõ ràng và gọn. Ấn-loát trên giấy trắng, trình bày mỹ-thuật.

☆ Sách thích hợp với nhiều giới : học-sinh, sinh-viên, công-chức, quân-nhân, thương-gia, công-kỹ-nghệ-gia, ký-giả tân-văn,v.v... Quý vị hãy dùng nó rồi so-sánh với các cuốn khác cùng loại, sẽ nhận thấy những ưu điểm của :

TỰ-ĐIỂN ANH-VIỆT TIÊU-CHUẨN

STANDARD ENGLISH-VIETNAMESE PRONOUNCING DICTIONARY

(Loại mới — Fully revised edition)

soạn-giả : **LÊ BÁ KÔNG**

POTIN503

Dưới đây là một trang mẫu cuốn TỰ-ĐIỂN ANH-VIỆT TIÊU-CHUẨN, soạn và in công phu. Chữ Anh nào cũng có ghi phiên âm Quốc-tế và Ziên-Hồng, rất tiện dụng :

thước ; cái địa bàn.— *n.pl.* Cái com-pa.

compassion (kəmpæʃən) (câmpæsshân), *n.* Lòng thương, tội-nghiệp, trắc-ẩn.

compatible (kəmpætibl) (câmpætibul), *a.* Tương-hợp, tương thích.

compatriot (kəmpætriət) (câmpætriât), *n.* Người đồng-hương, đồng-bào.

compeer (kəmpíə) (kâmpía), *n.* Người ngang hàng; người bạn.

compel (kəmpél) (câmpél), *vt.* Bắt-buộc; ép-uổng, áp-chế.

compendium (kəmpéndiəm) (kâmpéndiâm), *n.* Bài tóm tắt gọn gàng và dễ hiểu.

compensate (kómpənseit) (cómpân-sêt), *vt.* Đền bù, bồi-thường.

compete (kəmpiːt) (câmpít), *vt.* Cạnh tranh; bàn-cãi.

competent (kómpitənt) (cómpitânt), *a.* Xứng-hợp; hợp-cách.

competition (kəmpətíʃən) (compətíshân), *n.* Sự tranh-dành.

competitor (kəmpétitə) (câmpétitơ), *n.* Người tranh-dành với ai ; địch thủ; người cạnh tranh, thi tài với.

compile (kəmpáil) (câmpáil), *vt.* Biên-tập ; biên-soạn.

complacence (kəmpléisəns) (câmplésâns), *n.* Sự vui lòng, toại-mãn, thỏa-mãn.

complacency (kəmpléisənsi) (kâmplésânsi), *n.* Sự thích-chí ; thái độ tự mãn.

complain (kəmpléin) (câmplến), *v.* Phàn-nàn, ta-thán.

complaint (-pléint) (plênt), *n.* Lời than-phiền, nỗi bực mình, khó chịu.

complaisence (kəmpléizəns) (câmplézâns, -sâns), *n.* Tính hay làm đẹp lòng người, lòng khoan-hồng.

complement (kómplimənt)(còmplimânt), *n.* Sự bổ khuyết, bổ-túc.

complete (kəmpliːt) (câmplít), *vt.* Hoàn thành.—*a.* Đầy-đủ.

complex (kómpleks) (cómpleks), *a.* Rắc-rối, phức-tạp, cầu-kỳ.

complexion (kəmplékʃən)(complékshân), *n.* Bề ngoài ; vẻ mặt.

compliance (kəmpláiəns) (câmpláiâns), *n.* Tính hay chiều người ; ân-cần, dễ-dãi.

complicate (kómplikeit) (cómplikêt), *a.* Phiền-phức ; rắc rối.

complicated (kómpləkeitid) (kâmplơkêtiđ), *a.* Dính líu vào ; khó giải quyết, khó phân tách ; phức tạp.

complicity (kəmplísiti) (câmplíssiti), *n.* Đồng-mưu ; hợp-tác.

compliment (-mənt) (-mânt), *n.* Lời khen; chúc-tụng, chúc-từ.

complimentary (kómpliméntəri) (cómpliméntơri), *a.* Chỉ về lời khen, ca-tụng, thăm hỏi.

comply (kəmplái) (cámplái), *vt.* Chiều lòng, chiều ý, hợp với.

component (kəmpóunənt) (câmpônânt), *a.* Thiết-lập, cấu-tạo.

comport (kəmpóət) (câmpốrt), *v.* Mang, chở ; bằng lòng, chuẩn-y.

compose (kəmpóuz) (câmpôz), *vt.* Làm văn ; tác-nhạc.—*vt.* Làm thành ; sáng-tác, đặt ra.

composed (kəmpózd) (kâmpôzđ), *a.* Bình tĩnh ; tự kiềm chế.

composer (kəmpózər) (kâmpôzơr), *n.* Người soạn nhạc.

compote (kómpot) (kómpôt), *n.* Đĩa mứt trái cây. Đĩa có cán dùng để đựng kẹo, trái cây.

composite (kómpəzait,-zit) (cămpôzit, cómpơzit), *a.* Phức-hợp ; hợp-thành.

composition (kəmpəzíʃən) (compơzíshân), *n.* Bài luận ngắn ; sự sáng-tạo, làm ra.

compositor (kəmpózitər)(câmpôzitơr), *n.* Thợ sắp chữ in.

comport (kómpɔrt) (cómpôrt, -port), *n.* Phân trộn dưới đất, lá rụng để bón ruộng.

composure (kəmpóuzər) (câmpôzhơ), *n.* Sự yên-lặng, êm-đềm.

POTIN503

NỘI-DUNG và PHƯƠNG-PHÁP
CUỐN SÁCH THIẾT YẾU :

TỰ-ĐIỂN ĐÀM-THOẠI

VIỆT-ANH

Soạn-giả : LÊ BÁ KÔNG

HƯỚNG-DẪN CÁCH PHÁT ÂM TIẾNG ANH

Phần này giúp độc-giả Việt phát âm tiếng Anh rất đúng, theo phương pháp thích-hợp nhất đối với người Việt. Giản-dị, dễ hiểu và dễ đọc đúng tiếng Anh.

- *TÓM LƯỢC VĂN-PHẠM ANH-VĂN*

Các mẹo mực đặt câu tiếng Anh được hướng dẫn đầy đủ và gọn gàng. Đọc kỹ phần này, độc-giả sẽ hiểu tổng quát văn-phạm Anh-Văn qua lời giảng-giải rất giản-dị.

- *CÁC BẢNG KÊ CẦN THIẾT*

Có bảng-kê về tiếp đầu-ngữ tiếp-vĩ-ngữ và động-tự bất quy-tắc để giúp độc-giả tham-chiếu mau le và dễ dàng.

- *PHẦN TỰ-ĐIỂN*

Gồm không những hầu hết các chữ Việt thông-dụng và tương-đương Anh-ngữ của nó, nhưng có cả cách dịch thành-ngữ, từ-ngữ, câu đối-thoại, ngạn ngữ, v.v... Độc-giả muốn đàm thoại với người ngoại-quốc, chỉ việc tìm chữ cần thiết, là sẽ thấy cả các câu để nói chuyện. Phương pháp này tiện lợi và khoa-học nhất từ trước đến nay.

☆

Cuốn sách này, tuy hình thức nhỏ, nhưng có đầy đủ điều thiết yếu để giúp độc-giả Việt học nói *ANH-NGỮ THỰC-HÀNH* mau chóng nhất.

MỘT CUỐN SÁCH MÀ AI MUỐN NÓI NGAY TIẾNG ANH CŨNG PHẢI CÓ !

Ngoài ra, bạn cần có cả cuốn

TỰ-ĐIỂN VIỆT-ANH TIÊU-CHUẨN

POTIN503

Quý bạn muốn TỰ HỌC để mau nói được tiếng Anh phổ thông, ngoài cuốn TỰ-ĐIỂN ĐÀM-THOẠI VIỆT-ANH, hãy hỏi mua ngay cuốn sách quý giá và thiết yếu này :

ANH-NGỮ THỰC-HÀNH

COLLOQUIAL ENGLISH

(Phương pháp tự học)

- *SOẠN CÔNG PHU*
- *GIẢNG GIẢI ĐƠN GIẢN*
- *TRÌNH BÀY NHIỀU TRANH ẢNH VUI MẮT, DỄ HỌC*
- *ẤN LOÁT TRÊN GIẤY BLANC FIN RẤT MỸ THUẬT.*

Nhớ hỏi mua cho được cuốn :

ANH-NGỮ THỰC-HÀNH

của soạn giả LÊ BÁ KÔNG :

Học bộ **ENGLISH FOR TODAY**, bạn phải có những cuốn :

ANH-NGỮ THỰC-DỤNG

Đã phát hành từ cuốn 1 tới 5

— NGỮ-VỰNG và THÀNH-NGỮ (ghi-chú phiên-âm và nghĩa Việt, có giảng cách dùng chữ trong câu).

— VAN-PHẠM, CÚ-PHÁP (giảng kỹ càng, thêm nhiều chi tiết quan trọng).

— DỊCH ANH-VIỆT (toàn thể các bài văn).

— HƯỚNG DẪN LÀM ĐỦ CÁC BÀI TẬP và TÁC-VĂN

Soạn-giả : LÊ BÁ KÔNG

Quý vị Chủ-nhân các tiệm sách nên có đầy đủ sách do ZIÊN-HỒNG xuất-bản. Xin mua qua đại-lý hoặc trực tiếp tại BAN TU-THƯ chúng tôi. Thư-tín và ngân-phiếu đề : Ô. LÊ BÁ KÔNG, 80/8 đường Bà Huyện Thanh-Quan, S.g.

Các em học-sinh Trung-Học Đệ Nhất Cấp phải có hai cuốn TỰ-ĐIỂN xinh-xắn này trong cặp sách hay trong túi :

TỰ-ĐIỂN ANH-VIỆT (bỏ túi)

fortunate, *a.* Sung sướng, may mắn.
fortune, *n.* Sự may rủi; của cải.
forty (fórti), *a.* Bốn mươi.
forum (fórâm), *n.* Quốc hội; tòa án.
forward (fórword), *a.* Đằng trước.
fossil, *a.* & *n.* Hóa thạch; hủ lậu.
foster (fóstơ), *vt.* Nuôi dưỡng.
foul (faol), *a.* Bẩn, tục tằn.
found (faond), *vt.* Thành lập.
foundation, *n.* Cơ sở, nền tảng.
founder, *vt.* Bắt làm mệt quá (ngựa).— *vi.* Thất bại. — *n.* Người sáng lập.
foundling, *n.* Trẻ kiếm được.
foundry (fáondri), *n.* Lò đúc.
fountain (fáontưn), *n.* Suối; bồn nước.
four (fôr, for), *a.* & *n.* Bốn.
fowl (faol), *n.* Gia cầm; gà, vịt.
fox, *n.* Con cáo; người quỷ quyệt.
fraction, *n.* Phần, phân-số.
fracture (frékchơr), *n.* Sự vỡ, gãy, bẻ.
fragile (frájjail), *a.* Dễ vỡ.
fragment, *n.* Miếng, mảnh vỡ.
fragmentary, *a.* Rời từng mảnh.

TỰ-ĐIỂN VIỆT-ANH (bỏ túi)

sớm mai. Morning.
sơn. To paint (pênt); paint.
sơn-cước. Foot of the mountain.
sờn. Worn out, worn off.
su-hào. Turnip (tớrnip).
sù-sì. Rough, raw (ro).
sủa. To bark (bark).
suất. Part; share. Rate.
súc. Animal (énnimơl). To rinse.
súc-tích. To gather; to hoard.
súc-vật. Animal.
sui. To incite. To stir up.
sủi. To froth (froth). Frothy.
sui. Bad luck, unlucky. To incite.
sủi. To effervesce (effơvés).
sun. To have a decayed tooth.
sụn. Cartilage (cártilij).
sung. To be happy (hắppi).
sung-công. To confiscate, to requisition (riquizishân).
sung-túc. Well-off, rich.
sung-sướng. To be happy (hắppi).
sùng-bái. To venerate; to worship.

(Trên đây là trang mẫu hai cuốn sách quý.)

POTIN503

PHƯƠNG-PHÁP ĐƠN-GIẢN VÀ HAY NHẤT

ĐỂ NÓI NGAY TIẾNG ANH LÀ CUỐN

TỰ - ĐIỂN ĐÀM - THOẠI VIỆT - ANH

và

TỰ - ĐIỂN ĐÀM - THOẠI ANH - VIỆT

Soạn - giả : LÊ BÁ KÔNG

Giá phổ thông

Dưới đây là một trang mẫu TỰ - ĐIỂN ĐÀM - THOẠI VIỆT - ANH :

đầm thắm very affectionate, affection (n).

đắm (tàu) to shipwreck — *đánh đắm* to sink. — *Chiếc tàu ngầm đã đánh đắm hai chiếc tàu.* The submarine sank two ships.

đăng ký to register — *Tôi có phải đăng ký tên không ?* Have I to register my name ? — *sổ đăng ký của khách-sạn* hotel register. — *đăng ký danh sách các hội-viên mới* to register the name of new members.

đăng-ten lace (lês).

đắng bitter (bítto) — *kinh-nghiệm cay đắng* a bitter experience — *đắng như mật* to be as bitter as gall — *ngậm đắng nuốt cay* to bear one's grief.

đằng (ấy) there, over there; (anh, ông) you, on your side — *Nó đằng kia kìa.* There it is. — *Cô ấy kia kìa.* There she is. — *Chúng ta hãy tới đằng ấy.* Let's go there. — *Hãy tới đằng ấy lần nữa.* Go there once more. — *Ông có ở đằng ấy không.* Are you there ?

đằng đẵng a long time, for a great while.

đắp to cover — *đắp chăn* to cover oneself with a blanket.

đắp đường (lát) to pave (pêv) a road — *Họ sắp lát đường này.* They are going to pave this road. — *đá đắp đường* paving stone.

đắt dear (điơr); expensive. — *đắt quá* too dear — *Bức tranh này rất đắt.* This picture is very dear.

đắt đỏ to be dear, expensive (ikspénsiv) — *Đắt đỏ quá.* It is too expensive. — *Không tốn đâu.* It is not e pen ive.

đặt to place (plês) — *Tôi đã đặt nó trên bàn.* I have placed it on the table (têbơl). — *Hãy đặt các sách này trên cái giá kia.* Place these books on th t shelf. — *bày đặt truyện* to invent stories — *đặt trước* (tiền) to advance some morey — *đặt làm* to order. — *Tôi đã đặt làm ít đồ đạc mới.* I have ordered some new furniture.

đầm ấm warm, sweet, affectionate, intimate (intimut).

đấm to punch (pănch) — *quả đấm* a punch — *cho một quả đấm* to give a punch — *đấm bóp* massage (mosázh).

POTIN503

Muốn có căn-bản chắc- hẳn về ngữ-pháp Anh-văn, bạn phải có ngay cuốn

VĂN-PHẠM ANH-VĂN (toàn bộ)

NEW ENGLISH GRAMMAR
FOR VIETNAMESE STUDENTS

Soạn công-phu, in trên giấy trắng, xếp chữ đẹp, dày hơn 310 trang, có cả phần sửa 150 bài tập, đã tái-bản 12 lần. Giá : 100 đ. Soạn-giả : g.s LÊ BÁ KÔNG.

Trong bài tựa cuốn «A Grammar of Present-day English», hai giáo-sư đại-học R. W Pence và D. W. Emery, có viết đại khái : «Cách đây hơn chục năm, khá nhiều người cho rằng không cần để học sinh chúng ta (Anh, Mỹ) học Văn-phạm Anh-văn vì tiếng Anh là tiếng mẹ đẻ của họ. Quan-niệm đó sai lầm biết bao. Kết quả của tư-tưởng điên cuồng đó là ngày nay ta thấy khá nhiều thanh-niên nói và viết tiếng Anh quá bừa bãi, sai hết quy tắc và cú pháp. May thay, hiện nay nhiều trường đại học của ta đã cấp thời sửa chữa quan niệm sai lầm đó, và các đại-học sư-phạm đang có những lớp giảng phương pháp dạy Văn-phạm cho giáo-sinh».

Đối với người Anh, Mỹ họ còn thấy việc học Văn-phạm Anh-văn là cần thiết như vậy, huống chi chúng ta, người ngoại-quốc học tiếng họ, mà coi thường Văn-phạm thì nói và viết sao nổi tiếng Anh ? Phương pháp truyền khẩu chỉ ích lợi ở cấp rất sơ đẳng để nói những câu đơn giản nhất, chứ khi lên tới trình độ cao hơn một chút thì cần phải biết các quy luật về cú pháp mới diễn tả tư tưởng mạch lạc và chính xác được.

Bộ Văn-phạm này ra mắt độc giả lần đầu tiên vào năm 1951 dưới hình thức từng tập nhỏ, tới năm 1955 thì xuất bản thành một cuốn thu gồm các tập kia lại. Tính tới nay nó đã tái bản trên mười lần. Độc-giả, nhất là học-sinh trung-học, hoan-nghênh nó nhiệt-liệt. Nhưng chúng tôi thấy nó vẫn còn khuyết-điểm về hình thức cũng như nội dung, nên nhất quyết soạn lại từ đầu đến cuối, với sự cộng lực quý giá của một bạn đồng nghiệp là g.s. Phan-Khải.

(Trích trong LỜI NÓI ĐẦU
Kỳ tái-bản thứ XII, Bộ Mới)

VỪA TÁI BẢN CUỐN

VĂN-PHẠM ANH-VĂN (bổ túc)

Gồm : SYNTAX, PARSING, and ANALYSIS

HÃY HỎI MUA NGAY ĐỂ ĐƯỢC HƯỞNG GIÁ ĐẶC-BIỆT !

POTIN503

Các Dịch Phẩm có giá trị

Do Ban Tu Thư ZIÊN-HÔNG đã xuất-bản

Giám-đốc: LÊ-BÁ-KÔNG

Chốn Biên Thùy— *H. Harland* — L. B. Kông và V. H. Lang *dịch*. . . . 40 đ
Tổng Thống Johnson — Booth Mooney — Ng. cg. Phú và L. H. Chương . . 30
Giờ Hành Quyết—*A. Bierce* — L. B. Kông và H.TH. Văn *dịch*. 30
Ngỡ Ngàng — *Johnson Marquand* — Ng.cg. Phú và Phan Khải *dịch*. . . . 22
Đồng Hoang—*Ellen Glasgow*—L.H.Tâm và Phan Khải *dịch*. 30
Ghềnh Đá—*Lawrence S. Hall* — L.B.Kông và Phan Khải *dịch*. 30
Bộ Óc Siêu Việt—*Soul K. Padover*—L.B. Kông và Phan Khải *dịch*. . . . 30
Thoát Kiếp Lầm Than — *Robert Loh* — Lê Hùng Tâm *dịch*. 30
Năm Văn Sĩ Hoa Kỳ — L.B.Kông và Bửu Nghi. *dịch* 30
Năm Thi Sĩ Hoa Kỳ — Phan Khải và Ng.v.Cơ. *dịch* 30
Ngày Mai Ra Sao — *Anne Colver* — Ng. cg. Phú và Phan Khải *dịch*. . . . 20
Thiên thần nơi chiến trường—*Ishbell Ross*—Ng.Khang và L.H.Tâm *dịch*. . . 20
Chính Sách Ngoại Giao — *Dexter Perkins* — L.B. Kông, P. Khải và N.H. Bình . . 30
Ý nghĩa Dân Chủ — *Saul K. Padover* — L.B. Kông và Ng.đh.Thứ *dịch* . . . 25
Văn chương Hoa Kỳ — L. B. Kông và Phan Khải *dịch* 30
Giấc mơ mùa đông — L.B. Kông và Phan Khải *dịch* 60
Hoa Nhân Mãn—*Margaret O. Hyde*—L.H. Tâm và Đg. thúc Quỳnh *dịch* . . 25
Án mạng đường nhà xác (in lần hai) — *Edgar A. Poe* — L.B.Kông *dịch*. . . 30
Đuốc thiêng trong sa mạc (in lần hai)—*Willa Cather*—L.B. Kông *dịch*. . . 45
Phát triển Kinh Tế (in lần hai) — *John K. Galbraith* — L.B. Kông *dịch* . . . 25
Gạo (Thực Phẩm cho thế giới)—*Winifred Hammond*—Nguyễn Văn An *dịch*. . 35
Cỏ Xe Và Ngôi Sao — *Margaret Mead và Muriel Brown* — LBK, Võ Bá Hoàng . . 60
Tổng Thống Magsaysay—*Carlos P. Romulo and Marvin Gray*—LBKông NCThăng *dịch*. 55
Phi Thuyền MarinerIV—*Willey Ley* — Lê Bá Kông, Võ Bá Hoàng *dịch*. 45
Miền Thông Reo—*Sarah Orne Jewett* — Phan Khải *dịch*. 60

Tủ sách ANH-VIỆT đối chiếu

Nữ Bác Học Hiện Đại — *Edna Yost* — Hoàng Quân *dịch*. 40
Vòng Huyền Bí — *Henry James*— Hiền Phong *dịch*. 45
Nẻo Đường Thiên Lý — *Bret Harte* — Phan Khải *dịch*. 45
Anh Hùng CM. La Phương — *André Maurois* — Nguyễn Văn An *dịch*. . . 40
Nhà Phát Minh Tiền Phong — *Constance Mcl. Green* — Nguyễn Văn An *dịch* . . 45
Nếp Sống Hải Hồ — *Herman Melville* — Nguyễn Văn Cơ *dịch* 45
Đường Đi Viễn Xứ — *Roy Chapman Andrews* — Phan Khải *dịch*. . . . 50
Tìm Kiếm Hòa Bình Thế Giới — *James A. Joyce* — Nguyễn Cao Thăng *dịch* . 50
Người Bạn Quyền Thế — *Carlos Baker* — Nguyễn Cao Thăng *dịch* . . . 50

Mối Thù Thiên Thu (và chín truyện tuyệt tác khác) *Jack London*. — L B Kông và Võ Hà Lang . . 90

Mười cuốn trên thuộc loại *Anh Việt Đối Chiếu*, và sắp xuất bản thêm những tác-phẩm giá trị cùng loại về văn chương, chính trị, phê bình, kinh tế, khoa học, v.v...

K D. số 1232/KD ngày 20-8-1963

POTIN503

BAN TU THƯ TRƯỜNG ZIÊN-HỒNG

80/8, đường Bà Huyện Thanh-Quan — Saigon — Đ.T. 24059

Giám-đốc : LÊ-BÁ-KÔNG

Đã xuất bản ;

TỰ-ĐIỂN ANH-VIỆT VIỆT-ANH (bìa simili-cuir)
Lê-Bá-Khanh và Kông . . . . . 380 đ

TỰ-ĐIỂN ANH-VIỆT (Phiên-âm Quốc-tế và ZH)
Lê-Bá-Kông . . . . . 220 đ

TỰ-ĐIỂN VIỆT-ANH — *L. B. Khanh và Kông.* . 180 đ

TỰ-ĐIỂN ANH-VIỆT (bỏ túi) — *Lê-Bá-Kông.* . 70 đ

TỰ-ĐIỂN VIỆT-ANH (bỏ túi) — *Lê-Bá-Kông.* . 70 đ

TỰ-ĐIỂN ĐÀM-THOẠI VIỆT-ANH—*Lê-Bá-Kông.* 100 đ

TỰ-ĐIỂN ĐÀM-THOẠI ANH-VIỆT—*Lê-Bá-Kông.* 115 đ

Toàn bộ VĂN-PHẠM ANH-VĂN (Có phần sửa 150 bài tập) *Lê-Bá-Kông* . . . . . 140 đ

SYNTAX. PARSING AND ANALYSIS—*Lê-Bá-Kông* 70 đ

LUYỆN KHẢO-SÁT ANH-VĂN (T.H.Đ.N.C.)
Lê-Bá-Kông . . . . . 34 đ

TỤC-NGỮ ANH-PHÁP-VIỆT *Nguyễn-Gia-Liên* . . 25 đ

THÀNH-NGỮ VIỆT-ANH-PHÁP (Vietnamese-English-French Idioms) — *Lê-Bá Kông và Vũ-Ngọc-Ánh* . . 100 đ

ANH-NGỮ THỰC-HÀNH — *Lê-Bá-Kông* . . . 100 đ

TRUYỆN KIỀU CHÚ GIẢI — *Văn-Hòe* . . . . 150 đ

ANH-NGỮ THỰC-DỤNG Cấp I — *Lê-Bá-Kông.* 75 đ

ANH-NGỮ THỰC-DỤNG Cấp II — *Lê-Bá-Kông.* 75 đ

ANH-NGỮ THỰC-DỤNG Cấp III — *Lê-Bá-Kông.* 75 đ

ANH-NGỮ THỰC-DỤNG Cấp IV — *Lê-Bá-Kông.* 85 đ

ANH-NGỮ THỰC-DỤNG Cấp V — *Lê-Bá-Kông.* 85 đ

ANH-NGỮ THỰC-DỤNG Cấp VI — *Lê-Bá-Kông,* (Văn chương Anh ngữ) 120 đ

(Các cuốn sách trên được chính thức công nhận để dùng kèm với cuốn English For Today Book I.II.III.IV.V.VI)

ENGLISH FOR TODAY BOOK I Giá nhất định. 75 đ

ENGLISH FOR TODAY BOOK II - nt - 75 đ

ENGLISH FOR TODAY BOOK III - nt - 75 đ

ENGLISH FOR TODAY BOOK IV - nt - 75 đ

ENGLISH FOR TODAY BOOK V - nt - 75 đ

ENGLISH FOR TODAY BOOK VI - nt - 90 đ

và 50 dịch phẩm giá trị về văn chương, chính trị, phê bình, kinh tế, khoa học và Anh Việt đối chiếu

K.D. số : 3991 ngày 22 - 7 - 70

T.V. số : 8527 ngày 24 - 7 - 70

Giá : 75đ
85 đ